Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-07 14:09:37 +07:00



| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| ——— | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 223/2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Về tàu bay và khai thác tàu bay

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về tàu bay và khai thác tàu bay.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về tàu bay và khai thác tàu bay nêu tại các Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 21, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 61 và Điều 99 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 bao gồm:

1. Đăng ký quốc tịch, quản lý, xoá đăng ký quốc tịch tàu bay; đăng ký, xoá đăng ký quyền đối với tàu bay; giấy chứng nhận loại, giấy chứng nhận đủ điều kiện bay; nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

2. Người khai thác tàu bay, giấy chứng nhận người khai thác tàu bay; chuyển giao nghĩa vụ giữa quốc gia đăng ký quốc tịch tàu bay và quốc gia của người khai thác tàu bay; đình chỉ thực hiện chuyến bay; yêu cầu tàu bay hạ cánh; vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

3. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

4. Bảo vệ môi trường.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Bảo dưỡng là việc thực hiện các công việc trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc trang thiết bị tàu bay nhằm bảo đảm duy trì tình trạng đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay đó, bao gồm một hoặc nhiều công việc sau: đại tu, kiểm tra, thay thế, khắc phục hỏng hóc và thực hiện sửa chữa hoặc áp dụng thay đổi thiết kế.

2. Chỉ lệnh đủ điều kiện bay (AD) là các yêu cầu kiểm tra, bảo dưỡng, khai thác, thay thế, cập nhật dữ liệu khai thác, bảo dưỡng đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang thiết bị tàu bay nhằm ngăn ngừa nguy cơ uy hiếp an toàn bay do Quốc gia đăng ký quốc tịch tàu bay, Quốc gia thiết kế, Quốc gia sản xuất ban hành hoặc thừa nhận.

3. Chương trình bảo dưỡng là tài liệu mô tả tần suất và nội dung thực hiện các công việc bảo dưỡng cụ thể và các quy trình có liên quan cần thiết cho khai thác tàu bay an toàn, bao gồm chương trình theo dõi độ tin cậy.

4. Công nhận là việc nhà chức trách hàng không ban hành văn bản cho phép áp dụng hiệu lực pháp lý của các giấy phép, giấy chứng nhận, năng định, chứng chỉ hoặc các tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) và phù hợp với pháp luật Việt Nam về đảm bảo an toàn hàng không. Việc công nhận này không thay thế thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Đủ điều kiện bay là trạng thái của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc một bộ phận của tàu bay tuân thủ thiết kế được phê chuẩn và đủ điều kiện để khai thác an toàn.

6. Đủ điều kiện bay liên tục (Continuing Airworthiness) là tập hợp các công việc phải thực hiện để một tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc bộ phận của tàu bay tuân thủ các quy định đủ điều kiện bay được áp dụng và duy trì điều kiện khai thác an toàn trong suốt quá trình hoạt động của tàu bay.

7. Giấy chứng nhận loại là tài liệu do Quốc gia thiết kế cấp để xác lập thiết kế của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và chứng nhận rằng thiết kế đáp ứng các yêu cầu đủ điều kiện bay phù hợp.

8. Hàng hoá nguy hiểm là hàng hoá có chứa vật hoặc chất có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng của con người, sự an toàn của chuyến bay, tài sản hoặc môi trường thuộc danh mục hàng hoá nguy hiểm trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về vận chuyển an toàn hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không của ICAO (Doc 9284) hoặc được phân loại theo các tài liệu hướng dẫn này.

9. Hệ thống tạo lực đẩy là hệ thống bao gồm tất cả các động cơ, các bộ phận của hệ thống truyền động (nếu có) và cánh quạt (nếu được lắp đặt), các phụ kiện, các bộ phận phụ trợ và hệ thống nhiên liệu và dầu bôi trơn động cơ được lắp đặt trên tàu bay, nhưng không bao gồm cánh quạt đối với trực thăng.

10. Hồ sơ bảo dưỡng là hồ sơ ghi lại chi tiết về công việc bảo dưỡng được thực hiện trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc trang thiết bị tàu bay.

11. Mã số AEP (Authority Entry Point Code) là mã số được cấp theo quy định của Công ước Cape Town để phục vụ cho việc đăng ký hoặc xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay.

12. Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay là cá nhân có giấy phép của Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp hoặc công nhận để thực hiện công việc kiểm tra trước chuyến bay và thực hiện hoặc giám sát công việc bảo dưỡng tàu bay.

13. Nguyên tắc yếu tố con người là nguyên tắc được áp dụng trong thiết kế hàng không, chứng nhận, huấn luyện, khai thác và bảo dưỡng nhằm đảm bảo sự tương tác an toàn giữa con người và các thành phần khác của hệ thống thông qua việc xem xét đầy đủ các khả năng và giới hạn về hiệu suất làm việc của con người.

14. Quản lý bảo dưỡng là hoạt động của tổ chức, cá nhân nhằm đảm bảo duy trì tình trạng đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

15. Quốc gia thành viên ICAO là quốc gia đã ký kết, gia nhập Công ước Chi-ca-go về Hàng không dân dụng quốc tế năm 1944.

16. Quốc gia sản xuất là quốc gia có quyền tài phán đối với tổ chức chịu trách nhiệm về lắp ráp tổng thể tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay.

17. Quốc gia thiết kế là quốc gia có quyền tài phán đối với tổ chức chịu trách nhiệm về thiết kế loại.

18. Quốc gia thiết kế thay đổi thiết kế là quốc gia có quyền tài phán đối với tổ chức hoặc cá nhân chịu trách nhiệm thiết kế thay đổi thiết kế hoặc sửa chữa tàu bay, động cơ tàu bay hoặc cánh quạt tàu bay.

19. Quyền lợi quốc tế được đăng ký là các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay, trang thiết bị tàu bay được đăng ký với Nhà chức trách hàng không Việt Nam theo quy định của Công ước và Nghị định thư Cape Town.

20. Sửa chữa là việc phục hồi tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc các bộ phận liên quan về trạng thái đủ điều kiện bay theo các yêu cầu về đủ điều kiện bay thích hợp sau khi tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc các bộ phận liên quan bị hư hỏng hoặc hao mòn trong quá trình sử dụng.

21. Sửa chữa lớn là bất kỳ sửa chữa mà có ảnh hưởng đáng kể đến sức bền của cấu trúc, tính năng, động cơ, khai thác, đặc tính bay hoặc các thuộc tính khác ảnh hưởng đến tính đủ điều kiện bay hoặc các tính năng về môi trường của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

22. Tài liệu quy trình tổ chức bảo dưỡng là tài liệu trong đó mô tả chi tiết về cơ cấu tổ chức và trách nhiệm quản lý của tổ chức bảo dưỡng, phạm vi công việc, mô tả cơ sở vật chất, các quy trình bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, hệ thống bảo đảm chất lượng, hệ thống kiểm tra.

23. Trọng lượng cất cánh tối đa là trọng lượng tối đa của tàu bay để tàu bay có thể bắt đầu chạy đà cất cánh theo mục đích thiết kế cấu trúc.

24. Thay đổi thiết kế là sự thay đổi so với thiết kế loại của tàu bay, động cơ tàu bay hoặc cánh quạt tàu bay.

25. Thay đổi thiết kế lớn là việc thay đổi thiết kế mà có ảnh hưởng đáng kể đến các giới hạn về khối lượng, trọng tâm, sức bền của cấu trúc, hoạt động của động cơ, các đặc tính bay, độ tin cậy, đặc tính khai thác hoặc các thuộc tính khác ảnh hưởng đến tính đủ điều kiện bay hoặc các tính năng về môi trường của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang thiết bị tàu bay.

26. Thiết bị có thọ mệnh (LLP) là thiết bị có giới hạn bắt buộc phải thay thế trong thiết kế loại, tài liệu hướng dẫn duy trì đủ điều kiện bay hoặc tài liệu bảo dưỡng tàu bay.

27. Thiết kế loại là tập hợp dữ liệu và thông tin cần thiết để xác định loại tàu bay, động cơ tàu bay hoặc cánh quạt tàu bay nhằm mục đích xác định khả năng đủ điều kiện bay.

28. Thông báo kỹ thuật là tài liệu do tổ chức thiết kế, sản xuất ban hành để khuyến nghị người khai thác tàu bay thay đổi cấu hình của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị lắp trên tàu bay.

29. Tổ chức chịu trách nhiệm thiết kế loại là tổ chức giữ Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ tàu bay hoặc cánh quạt tàu bay do một Quốc gia thành viên ICAO cấp.

30. Xác nhận hoàn thành bảo dưỡng là tài liệu chứa nội dung xác nhận công việc bảo dưỡng đã được hoàn thành phù hợp với các yêu cầu đủ điều kiện bay thích hợp.

**Điều 4. Quy định chung**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến tàu bay và khai thác tàu bay phải luôn tuân thủ đầy đủ và duy trì liên tục các điều kiện an toàn theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tuân thủ và duy trì liên tục các quy định và giới hạn hoạt động được ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, công nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Khi không đáp ứng các quy định và giới hạn hoạt động được ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, công nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thì phải tạm dừng hoạt động cho đến khi đáp ứng đầy đủ;

c) Khi có kế hoạch thay đổi phạm vi hoạt động, năng định được phê chuẩn, nguồn lực, tổ chức bộ máy mà ảnh hưởng đến yêu cầu, tiêu chuẩn là cơ sở của việc cấp phép, phê chuẩn thì tổ chức, cá nhân chỉ được áp dụng thực hiện sự thay đổi sau khi được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn; tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đầy đủ các nguồn lực và điều kiện cần thiết để cơ quan có thẩm quyền thực hiện công tác phê chuẩn và kiểm tra, giám sát an toàn theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng;

d) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;

đ) Thiết lập, quản lý, lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động tàu bay và khai thác tàu bay bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc ngôn ngữ của quốc gia thiết kế tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay dưới hình thức văn bản giấy hoặc điện tử, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và an ninh mạng;

e) Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp cận để thực hiện kiểm tra, giám sát an toàn đối với tàu bay và khai thác tàu bay, bao gồm cả trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động khai thác của tổ chức theo quy định của pháp luật;

g) Lưu giữ, niêm yết giấy chứng nhận tổ chức công khai, rõ ràng tại trụ sở chính. Không được phép thực hiện quảng cáo sai lệch so với phạm vi hoạt động được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận.

3. Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến tàu bay và khai thác tàu bay. Các hành vi không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định tại Nghị định này sẽ là căn cứ để Nhà chức trách hàng không Việt Nam thu hồi, đình chỉ các giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, phạm vi hoạt động được phê chuẩn có liên quan ngoại trừ trường hợp việc không tuân thủ là để đảm bảo an toàn hàng không.

**Điều 5. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Kê khai, cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác về thông tin trong văn bản đề nghị giải quyết thủ tục hành chính và phải chịu trách nhiệm về thông tin này; chịu trách nhiệm về các giao dịch dân sự, giấy tờ, tài liệu khác trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thủ tục hành chính.

2. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

3. Nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật và các chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm chứng làm cơ sở cho việc cấp phép, phê chuẩn.

4. Tuân thủ đầy đủ quy định về thời gian nộp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép. Trong trường hợp không tuân thủ quy định này, Nhà chức trách hàng không Việt Nam không chịu trách nhiệm cho việc gián đoạn hoạt động của tổ chức, cá nhân do giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép hết hạn hoặc chưa được sửa đổi, bổ sung theo đề nghị. Tổ chức, cá nhân phải dừng mọi hoạt động liên quan đến phạm vi của giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận khi giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép hết hạn hiệu lực.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử.

6. Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị là tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp đối với tổ chức; giấy tờ xác nhận nhân thân hợp pháp đối với cá nhân. Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Từ bỏ, đình chỉ và thu hồi**

1. Tổ chức, cá nhân có thể tự nguyện từ bỏ giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép đã được cấp theo quy định tại Nghị định này và phải báo cáo bằng văn bản cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam. Việc từ bỏ phải được thông báo bằng văn bản cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam trước thời điểm dự kiến dừng hoạt động ít nhất 30 ngày để đảm bảo duy trì các điều kiện an toàn.

2. Giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép bị đình chỉ, thu hồi sẽ hết hiệu lực theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc từ ngày tổ chức, cá nhân thông báo trong trường hợp tự từ bỏ.

3. Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện đình chỉ, thu hồi các giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép đã cấp trong các trường hợp Nhà chức trách hàng không Việt Nam phát hiện các hành vi không tuân thủ mức 1 theo quy định tại Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

4. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép được đề nghị cấp lại sau thời gian 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi.

5. Nội dung về các trường hợp bị đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 7. Quy định về quản lý, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay**

1. Việc quản lý, kiểm tra giám sát được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm an toàn hàng không là ưu tiên cao nhất;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch theo thẩm quyền đã được pháp luật quy định;

c) Kết hợp giữa giám sát tuân thủ và giám sát dựa trên rủi ro, phù hợp với loại hình khai thác, năng lực duy trì tiêu chuẩn an toàn của tổ chức, cá nhân;

d) Bảo đảm tính liên tục, hệ thống trong công tác giám sát và khả năng phát hiện sớm nguy cơ mất an toàn hàng không.

2. Nhà chức trách hàng không Việt Nam phải thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ và liên tục đối với các tổ chức, cá nhân được phê chuẩn hoặc công nhận.

3. Các phương pháp, loại hình kiểm tra giám sát đảm bảo tuân thủ với các quy định, hướng dẫn của ICAO và phù hợp với hoạt động của ngành hàng không Việt Nam, trong đó bao gồm tối thiểu các phương pháp và loại hình sau:

a) Phương pháp giám sát dựa trên sự tuân thủ và giám sát dựa trên rủi ro theo quy định, hướng dẫn của ICAO;

b) Kiểm tra, giám sát theo kế hoạch được xây dựng định kỳ hằng năm hoặc theo chu kỳ;

c) Kiểm tra, giám sát ngoài kế hoạch (có thể thông báo trước hoặc không thông báo trước);

d) Kiểm tra, giám sát tăng cường đối với tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Biện pháp xử lý sau kiểm tra, giám sát:

a) Trường hợp phát hiện hành vi không tuân thủ mức 1 hoặc mức 2 theo quy định tại Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không, Nhà chức trách hàng không Việt Nam áp dụng các biện pháp xử lý trong đó bao gồm việc đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép đã được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận;

b) Khi nhận được yêu cầu khắc phục sau kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức điều tra, xác minh nguyên nhân dẫn đến sai phạm và triển khai ngay các giải pháp khắc phục nhằm ngăn ngừa tái diễn sai phạm theo đúng thời hạn yêu cầu của Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

c) Kết quả kiểm tra, giám sát là căn cứ để điều chỉnh chương trình kiểm tra, giám sát áp dụng đối với tổ chức, cá nhân của Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

5. Nhà chức trách hàng không Việt Nam căn cứ vào phạm vi, loại hình hoạt động và kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức trong kỳ hiệu lực của giấy chứng nhận làm cơ sở để quyết định thời hạn hiệu lực khi gia hạn giấy chứng nhận của tổ chức.

6. Các hành vi không tuân thủ mức 1 hoặc mức 2 cụ thể bị đình chỉ, thu hồi đối với giấy chứng nhận, giấy xác nhận, quyết định phê chuẩn, giấy phép đã cấp cho tổ chức, cá nhân và các biện pháp xử lý sau kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

## Chương II
## QUY ĐỊNH VỀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY CỦA TÀU BAY

**Điều 8. Cấp, công nhận, sửa đổi Giấy chứng nhận loại, Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay**

1. Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp, công nhận, sửa đổi Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật do Nhà chức trách hàng không Việt Nam công bố hoặc công nhận đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay khi thiết kế loại đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Nhà chức trách hàng không Việt Nam công nhận giấy chứng nhận loại các tiêu chuẩn kỹ thuật do Liên minh châu Âu, các quốc gia Hoa Kỳ, Brazil, Canada, Liên bang Nga, Vương quốc Anh, Trung Quốc ban hành để làm cơ sở cấp hoặc công nhận, sửa đổi Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay do các Quốc gia nêu trên thiết kế, sản xuất.

3. Đối với loại tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thiết kế loại để cung cấp hồ sơ, dữ liệu kỹ thuật và tổ chức huấn luyện, đào tạo về loại tàu bay dự định nhập khẩu cho các giám sát viên an toàn nhằm đảm bảo năng lực giám sát an toàn của Nhà chức trách hàng không Việt Nam theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

4. Trường hợp nhập khẩu tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay với mục đích làm đồ dùng học tập, triển lãm, nghiên cứu khoa học thì không yêu cầu về cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại, Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật.

5. Trình tự, thủ tục cấp, công nhận, sửa đổi giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế chỉ định, thuê tổ chức, chuyên gia trong hoạt động này được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 9. Đình chỉ, thu hồi, từ bỏ Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật**

1. Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật bị đình chỉ hoặc thu hồi khi tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thiết kế loại không tuân thủ đầy đủ các điều kiện an toàn. Khi Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật bị đình chỉ hoặc thu hồi thì Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của loại tàu bay tương ứng sẽ hết hiệu lực.

2. Trong quá trình khai thác, nếu phát hiện những lỗi của thiết kế loại gây uy hiếp an toàn bay mà chưa thể khắc phục được thì Nhà chức trách hàng không

Việt Nam thực hiện đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật; nếu lỗi thiết kế không thể khắc phục được có nguy cơ gây uy hiếp an toàn bay thì Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện thu hồi hiệu lực Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật đã cấp hoặc công nhận theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thiết kế loại tự từ bỏ Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật thì Nhà chức trách hàng không Việt Nam xem xét thu hồi hiệu lực Giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật đã cấp hoặc công nhận nếu Nhà chức trách hàng không Việt Nam hoặc quốc gia thiết kế tàu bay không chỉ định hoặc thiết lập được tổ chức chịu trách nhiệm duy trì tính đủ điều kiện bay liên tục đối với các tàu bay đang khai thác.

4. Giấy chứng nhận loại được chuyển giao giữa các tổ chức thiết kế. Khi chuyển giao Giấy chứng nhận loại giữa tổ chức thiết kế Việt Nam và tổ chức thiết kế nước ngoài, Nhà chức trách hàng không Việt Nam có trách nhiệm chuyển giao hoặc tiếp nhận trách nhiệm Quốc gia thiết kế thông qua thỏa thuận với Nhà chức trách hàng không Quốc gia liên quan để bảo đảm thiết kế được hỗ trợ kỹ thuật và tuân thủ quy định an toàn hiện hành.

5. Nội dung về đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 10. Sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay**

1. Tàu bay khi đăng ký quốc tịch Việt Nam, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay khi lắp lên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam phải phù hợp với thiết kế loại quy định tại giấy chứng nhận loại được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật được Nhà chức trách hàng không Việt Nam công bố hoặc công nhận.

2. Nhà chức trách hàng không Việt Nam kiểm tra, đánh giá và cấp hoặc công nhận, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất khi tổ chức đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định.

3. Nhà chức trách hàng không Việt Nam tự động công nhận các tổ chức sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay đã được các Nhà chức trách hàng không nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này phê chuẩn, với điều kiện các sản phẩm này thuộc thiết kế loại do chính cơ quan đó cấp lần đầu.

4. Trường hợp Việt Nam là Quốc gia sản xuất nhưng không phải Quốc gia thiết kế, Nhà chức trách hàng không Việt Nam phải ký kết thỏa thuận với Nhà

chức trách hàng không của Quốc gia thiết kế theo quy định và hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) để:

a) Đảm bảo tổ chức sản xuất có quyền tiếp cận các dữ liệu thiết kế đã được phê chuẩn có liên quan phục vụ mục đích sản xuất;

b) Quy định rõ trách nhiệm của từng Quốc gia liên quan đến thiết kế, sản xuất và duy trì đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay, động cơ tàu bay hoặc cánh quạt tàu bay trong thời hạn thỏa thuận.

c) Chấm dứt sản xuất khi giấy chứng nhận loại tương ứng với kiểu loại tàu bay đó bị Quốc gia thiết kế thu hồi hoặc huỷ bỏ.

5. Nội dung khoản 1, khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 11. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay bao gồm: Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt và Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn chỉ được cấp, công nhận cho tàu bay thuộc loại đã được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại để nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn cho tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp, công nhận, cấp lại, sửa đổi, gia hạn cho từng tàu bay trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay đáp ứng yêu cầu thiết kế của các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay phù hợp về kỹ thuật và môi trường do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn bị mất hiệu lực khi tàu bay không đáp ứng các yêu cầu về đủ điều kiện bay theo quy định; tàu bay không được phép bay cho đến khi được khôi phục lại tình trạng đủ điều kiện bay.

5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp, công nhận, cấp lại, sửa đổi, gia hạn cho tàu bay chưa đáp ứng yêu cầu của Quốc gia thiết kế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn hoặc tàu bay đang trong quá trình thử nghiệm hoặc tàu bay sử dụng cho mục đích chuyên biệt của tổ chức, cá nhân như sau:

a) Nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, bay thử hoặc chứng minh sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu chứng nhận;

b) Huấn luyện thành viên tổ lái, tổ bay; bay kiểm tra, đánh giá kỹ thuật; bay kiểm tra sau bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay đổi thiết kế;

c) Bay về căn cứ bảo dưỡng hoặc sơ tán tàu bay khỏi khu vực đang bị đe dọa bởi mối nguy hiểm;

d) Hoạt động hàng không chuyên dùng.

6. Giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp, gia hạn cùng với Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn và Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt phù hợp với quy định về quản lý thiết bị vô tuyến điện.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu chỉ được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp cho từng tàu bay khi nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu quốc gia nhập khẩu và trước khi xóa đăng ký quốc tịch Việt Nam.

8. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện bay

a) Khi cấp lần đầu, giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn có thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp đối với tàu bay đã qua sử dụng và có thời hạn hiệu lực 24 tháng đối với tàu bay mới sản xuất; giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt khi cấp, công nhận, gia hạn, cấp lại do hết hạn có thời hạn hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp;

b) Khi gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn có thời hạn hiệu lực không quá 24 tháng kể từ ngày hết hạn tùy thuộc vào kết quả của chương trình kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với tàu bay;

c) Khi cấp lại do hết hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn có thời hạn hiệu lực không quá 24 tháng kể từ ngày cấp tùy thuộc vào kết quả của chương trình kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với tàu bay;

d) Giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay có cùng thời hạn hiệu lực với giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn và giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt.

9. Trình tự, thủ tục và nội dung về cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn, công nhận, thời hạn hiệu lực giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 12. Duy trì đủ điều kiện bay liên tục**

Để duy trì đủ điều kiện bay liên tục, tàu bay phải được:

1. Bảo dưỡng theo chương trình bảo dưỡng được Quốc gia đăng ký tàu bay phê chuẩn phù hợp với các yêu cầu bảo dưỡng của thiết kế loại của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

2. Tuân thủ đầy đủ các chỉ lệnh đủ điều kiện bay của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay do Nhà chức trách hàng không Việt Nam, quốc gia thiết kế, sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay ban hành hoặc công nhận.

3. Kiểm soát cấu hình tàu bay theo dữ liệu thiết kế.

4. Thiết lập và lưu trữ đầy đủ hồ sơ bảo dưỡng theo quy định của Bộ Xây dựng.

5. Bảo dưỡng và ký xác nhận hoàn thành bởi nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay, tổ chức bảo dưỡng hoặc người khai thác có hệ thống bảo dưỡng tương đương được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận.

6. Bảo dưỡng, khai thác tuân thủ theo dữ liệu bảo dưỡng, tài liệu kỹ thuật, tài liệu khai thác được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận.

7. Thực hiện báo cáo cho tổ chức chịu trách nhiệm thiết kế tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, tổ chức thiết kế thay đổi thiết kế hoặc sửa chữa về các hỏng hóc, trục trặc, khiếm khuyết và sự cố có thể ảnh hưởng đến việc duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay.

8. Các trang thiết bị lắp trên tàu bay phải có giấy chứng nhận cho phép khai thác và phù hợp với thiết kế loại. Việc thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay so với thiết kế loại phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn, công nhận ngoại trừ trường hợp thay đổi thiết kế do tổ chức chịu trách nhiệm thiết kế loại ban hành.

9. Tất cả hướng dẫn thay đổi thiết kế, sửa chữa trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam phải được ban hành bởi các tổ chức thiết kế, tổ chức bảo dưỡng được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận.

10. Động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang thiết bị tàu bay lắp lên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa phải được bảo dưỡng, sửa chữa tại tổ chức bảo dưỡng được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn hoặc công nhận.

11. Động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, các trang thiết bị tàu bay, vật tư bảo dưỡng tàu bay phải có các chứng chỉ, chứng nhận phù hợp và có khả năng

truy xuất nguồn gốc đến cơ sở sản xuất, cơ sở bảo dưỡng lần gần nhất, cơ sở cung cấp; các thiết bị có thọ mệnh phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ bảo dưỡng để có thể truy xuất được quá trình lắp đặt và sử dụng từ lúc sản xuất.

12. Nội dung về duy trì đủ điều kiện bay liên tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 13. Tạm thời không đáp ứng tiêu chuẩn đủ điều kiện bay**

Trong trường hợp chủ sở hữu hoặc người thuê hoặc người khai thác tàu bay không duy trì được tình trạng đủ điều kiện bay của tàu bay, tàu bay không được tiếp tục đưa vào khai thác cho đến khi tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay được phục hồi.

**Điều 14. Hư hỏng tàu bay**

1. Trong trường hợp tàu bay có hư hỏng hoặc được xác định là không đáp ứng tiêu chuẩn đủ điều kiện bay:

a) Nhà chức trách hàng không Việt Nam được phép tạm dừng khai thác tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam ngay lập tức;

b) Khi tàu bay đăng ký quốc tịch nước ngoài có hư hỏng xảy ra tại lãnh thổ Việt Nam, Nhà chức trách hàng không Việt Nam được phép tạm dừng khai thác tàu bay với điều kiện phải liên hệ ngay với Nhà chức trách hàng không của quốc gia đăng ký tàu bay để thông báo tất cả các thông tin cần thiết để đưa ra phán quyết tạm dừng khai thác tàu bay;

c) Khi tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam có hư hỏng xảy ra tại lãnh thổ của quốc gia thành viên ICAO, Nhà chức trách hàng không quốc gia đó được phép tạm dừng khai thác tàu bay với điều kiện phải liên hệ ngay với Nhà chức trách hàng không Việt Nam để thông báo tất cả các thông tin cần thiết để đưa ra phán quyết tạm dừng khai thác tàu bay.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay thích hợp, Nhà chức trách hàng không quốc gia đăng ký tàu bay đánh giá hư hỏng có ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay khi khai thác, cụ thể như sau:

a) Khi Nhà chức trách hàng không quốc gia đăng ký tàu bay xác định hư hỏng của tàu bay vượt quá giới hạn cho phép, tàu bay phải dừng khai thác cho đến khi hư hỏng được khắc phục và phục hồi tình trạng đủ điều kiện bay của tàu bay;

b) Trong trường hợp tàu bay không đáp ứng tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, Nhà chức trách hàng không quốc gia đăng ký tàu bay có thể cấp giấy chứng

nhận đủ điều kiện bay đặc biệt theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 11 của Nghị định này;

c) Trong trường hợp Nhà chức trách hàng không quốc gia đăng ký tàu bay xác định hư hỏng nằm trong giới hạn cho phép và tàu bay vẫn duy trì được tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, tàu bay được phép tiếp tục khai thác với hư hỏng đó.

**Điều 15. Thủ tục phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay**

1. Người đề nghị phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay theo Mẫu số 24 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu thay đổi thiết kế, lắp đặt trang thiết bị;

c) Tài liệu khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay có thay đổi do ảnh hưởng của thay đổi thiết kế, lắp đặt trang thiết bị.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức và hoàn thành đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục.

5. Trường hợp kết quả đánh giá chi tiết hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá chi tiết hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam xác nhận phê chuẩn, công nhận trong đơn đề nghị và trả kết quả cho người đề nghị.

## Chương III
## ĐĂNG KÝ QUỐC TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI TÀU BAY

## Mục 1
## ĐĂNG KÝ QUỐC TỊCH TÀU BAY

### Điều 16. Yêu cầu và điều kiện đăng ký quốc tịch tàu bay

1. Yêu cầu về đăng ký quốc tịch tàu bay

a) Tàu bay thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam và do tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác (trường hợp tàu bay do cá nhân khai thác thì cá nhân phải thường trú tại Việt Nam) hoặc tàu bay được thuê mua hoặc thuê theo hình thức thuê không có tổ bay với thời hạn thuê từ 24 tháng trở lên để khai thác tại Việt Nam phải đăng ký mang quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhập khẩu vào Việt Nam, phải được đăng ký mang quốc tịch Việt Nam, ngoại trừ trường hợp thuê có tổ bay.

2. Điều kiện tàu bay được đăng ký mang quốc tịch Việt Nam

a) Tàu bay đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật số 130/2025/QH15;

b) Có giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu bay; hợp đồng thuê, mua tàu bay đối với trường hợp thuê, mua tàu bay;

c) Đối với tàu bay đã qua sử dụng, khi đăng ký quốc tịch phải đáp ứng yêu cầu về tuổi như quy định áp dụng cho tàu bay đã qua sử dụng tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; an toàn hàng không, an ninh hàng không và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam

Tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam nếu tàu bay đó đang trong giai đoạn sản xuất, lắp ráp hoặc thử nghiệm tại Việt Nam và đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này.

4. Người có quyền đề nghị đăng ký quốc tịch tàu bay, bao gồm:

a) Chủ sở hữu tàu bay;

b) Người thuê, mua tàu bay.

5. Người có quyền đề nghị đăng ký tạm thời quốc tịch tàu bay, bao gồm:

a) Chủ sở hữu tàu bay;

b) Tổ chức thiết kế tàu bay.

**Điều 17. Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam**

1. Người đề nghị đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu bay;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận chưa có đăng ký do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nhà sản xuất cấp hoặc Giấy chứng nhận đã xóa đăng ký do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đã đăng ký cấp;

đ) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính tài liệu về tình trạng kỹ thuật của tàu bay, bao gồm: đối với tàu bay mới xuất xưởng tại nước ngoài phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia sản xuất hoặc đối với tàu bay đã đăng ký quốc tịch nước ngoài phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó; văn bản xác nhận của nhà sản xuất về tuân thủ các tiêu chuẩn thiết kế loại hoặc phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay mới xuất xưởng; lý lịch ghi chép đầy đủ tình trạng thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay hoặc thông báo kỹ thuật đã được thực hiện trên tàu bay; lý lịch ghi chép đầy đủ tình trạng kỹ thuật của tàu bay, động cơ và các thiết bị khác;

e) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hợp đồng mua tàu bay hoặc hợp đồng thuê tàu bay.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không

cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

**Điều 18. Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam**

1. Người đề nghị đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu bay;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh việc tàu bay đang trong giai đoạn sản xuất, lắp ráp hoặc thử nghiệm tại Việt Nam;

đ) Hồ sơ thiết kế tàu bay.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam có giá trị hiệu lực không quá 36 tháng kể từ ngày cấp và không được gia hạn.

**Điều 19. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay**

1. Chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay có trách nhiệm duy trì tính chính xác, đầy đủ của các thông tin ghi trên giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, bị rách, hư hỏng hoặc bị mất thì chủ sở hữu giấy chứng nhận phải thông báo Nhà chức trách hàng không Việt Nam và đề nghị cấp lại giấy chứng nhận.

2. Người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các tài liệu chứng minh lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin trong Giấy chứng nhận.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam thay thế cho Giấy chứng nhận đề nghị cấp lại; thu hồi Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp bị mất; đăng thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng không Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

## Mục 2
## XÓA ĐĂNG KÝ QUỐC TỊCH TÀU BAY, XUẤT KHẨU TÀU BAY

**Điều 20. Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay**

1. Đối với trường hợp xóa đăng ký quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 4 Điều 13 Luật số 130/2025/QH15, Nhà chức trách hàng không Việt Nam quyết

định xóa đăng ký quốc tịch tàu bay và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này khi có sự đồng ý xóa đăng ký của những người có quyền đối với tàu bay đã được đăng ký với Nhà chức trách hàng không Việt Nam theo quy định tại Điều 17 của Luật số 130/2025/QH15; thu hồi Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp bị mất hoặc tiêu hủy theo tàu bay.

2. Đối với trường hợp xóa đăng ký quy định tại các điểm d và đ khoản 4 Điều 13 Luật số 130/2025/QH15, người đề nghị xóa đăng ký quốc tịch tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam theo đề nghị của chủ sở hữu tàu bay hoặc người đăng ký tàu bay, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh sự đồng ý xóa đăng ký của những người có quyền đối với tàu bay đã được đăng ký với Nhà chức trách hàng không Việt Nam theo quy định tại Điều 17 của Luật số 130/2025/QH15.

4. Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Văn bản đồng ý xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay của những người có quyền lợi quốc tế đã được đăng ký có thứ tự ưu tiên cao hơn so với quyền lợi quốc tế của người đề nghị xóa đăng ký hoặc có tài liệu chứng minh các quyền lợi quốc tế được đăng ký có thứ tự ưu tiên cao hơn đã được thực hiện;

d) Trường hợp người được chỉ định tại văn bản IDERA là người nhận bảo đảm bằng tàu bay, hồ sơ phải bao gồm cả tài liệu chứng minh người đề nghị xóa đăng ký đã thông báo bằng văn bản đến những người có quyền lợi quốc tế đã được đăng ký, chủ sở hữu tàu bay, người đề nghị đăng ký quốc tịch tàu bay

về việc đề nghị xóa đăng ký tàu bay ít nhất 10 ngày làm việc trước ngày nộp hồ sơ đề nghị.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị xóa đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

**Điều 21. Nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay**

1. Người có quyền đề nghị xuất khẩu tàu bay bao gồm:

a) Người được chỉ định tại văn bản IDERA theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 13 của Luật số 130/2025/QH15; hoặc

b) Người đề nghị đăng ký quốc tịch tàu bay, chủ sở hữu tàu bay theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 13 của Luật số 130/2025/QH15.

2. Trường hợp chủ sở hữu tàu bay, người cho thuê tàu bay đề nghị xuất khẩu tàu bay thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đề nghị đăng ký tàu bay, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp văn bản IDERA đã được đăng ký theo quy định tại Nghị định này thì chỉ người được chỉ định tại văn bản IDERA có quyền đề nghị xuất khẩu tàu bay.

4. Việc xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 15 của Luật số 130/2025/QH15 được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

## Mục 3
## DẤU HIỆU QUỐC TỊCH VÀ DẤU HIỆU ĐĂNG KÝ

**Điều 22. Quốc kỳ, dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký**

1. Tàu bay mang quốc tịch Việt Nam phải gắn hoặc sơn Quốc kỳ Việt Nam ở hai mặt ngoài của cánh đuôi đứng hoặc hai bên phần đầu thân của tàu bay.

2. Tàu bay mang quốc tịch Việt Nam phải được gắn hoặc sơn dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký trên tàu bay do Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp.

3. Dấu hiệu đăng ký của tàu bay mang quốc tịch Việt Nam được biểu thị bằng 02 chữ cái viết liền "VN" và tiếp theo là dấu gạch nối một trong các chữ cái sau đây và 03 chữ số Ả Rập:

a) Chữ "A" hoặc "M" hoặc "V" đối với máy bay trang bị động cơ phản lực (Turbofan/Turbojet);

b) Chữ "B" đối với máy bay trang bị động cơ tua-bin cánh quạt (Turboprop);

c) Chữ "C" đối với máy bay trang bị động cơ piston;

d) Chữ "E" hoặc "K" đối với máy bay trang bị động cơ điện;

đ) Chữ "D" hoặc "H" đối với trực thăng;

e) Chữ "G" đối với tàu bay khác với quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.

4. Tàu bay của lực lượng vũ trang và các cơ quan khác của Nhà nước được sử dụng vào hoạt động hàng không dân dụng không áp dụng quy định tại Điều này.

5. Nội dung, trình bày, vị trí, kích thước về dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký tàu bay quốc tịch Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 23. Quy định về biển nhận dạng tàu bay**

Chủ sở hữu hoặc Người khai thác phải gắn cho mỗi tàu bay đăng ký mang quốc tịch Việt Nam một biển nhận dạng với yêu cầu như sau:

1. Nội dung bao gồm loại tàu bay, kiểu mẫu, số xuất xưởng, dấu hiệu đăng ký.

2. Được làm từ thép chịu lửa hoặc vật liệu chịu lửa thích hợp khác.

3. Bảo đảm được gắn tại vị trí nổi bật trên tàu bay, gần cửa ra vào chính.

4. Kích thước của biển và các ký tự phù hợp với vị trí nơi gắn và đảm bảo dễ dàng nhận dạng.

## Mục 4
## ĐĂNG KÝ CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI TÀU BAY, XÓA ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BAY, QUYỀN CHIẾM HỮU TÀU BAY

**Điều 24. Nguyên tắc chung**

1. Tổ chức, cá nhân có các quyền đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam thì thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có các quyền đối với tàu bay mang quốc tịch nước ngoài thì thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật quốc gia mà tàu bay mang quốc tịch. Thời điểm đăng ký các quyền đối với tàu bay quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo thời điểm nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định của Chương này.

3. Cục Hàng không Việt Nam được miễn trừ trách nhiệm đối với các thiệt hại phát sinh từ nội dung thỏa thuận của các bên trong giao dịch dân sự hoặc tính xác thực của các tài liệu trong hồ sơ mà người đăng ký đã cam đoan. Cục Hàng không Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện đăng ký, hủy đăng ký hoặc các biến động về quyền đối với tàu bay theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan tài phán trong và ngoài nước (bao gồm Tòa án, Trọng tài) hoặc quyết định của cơ quan thi hành án. Trong trường hợp có tranh chấp, Cục Hàng không Việt Nam được miễn trừ trách nhiệm nếu tại thời điểm ghi, cập nhật nội dung đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay, cơ quan này chưa nhận được văn bản thụ lý hoặc văn bản chứng minh việc cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết tranh chấp hoặc giải quyết thi hành án dân sự.

4. Thông tin trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam được cung cấp theo yêu cầu của những người có quyền và lợi ích liên quan đến tàu bay.

5. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Cục Hàng không Việt Nam:

a) Thực hiện đăng ký trên cơ sở kiểm tra tính hợp lệ về hình thức của hồ sơ; không làm phát sinh thủ tục, không yêu cầu nộp thêm giấy tờ hoặc sửa đổi các nội dung thỏa thuận dân sự ngoài quy định của Nghị định này;

b) Khi đăng ký phải đảm bảo nội dung được kê khai và các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận, thông tin được lưu giữ trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam;

c) Đối với các thủ tục hành chính, sau khi Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định mà phải yêu cầu sửa đổi bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Cục Hàng không Việt Nam kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính;

d) Giải quyết và trả lời bằng văn bản các khiếu nại, kiến nghị theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA.

6. Trách nhiệm, nghĩa vụ của người yêu cầu đăng ký, của người yêu cầu cung cấp thông tin:

a) Đơn đề nghị/văn bản đề nghị theo các Mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được nộp bằng các hình thức bản chính hoặc biểu mẫu điện tử;

b) Nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính;

c) Chịu trách nhiệm về hành vi của mình trong việc giả mạo tài liệu, chữ ký hoặc con dấu trong hồ sơ đăng ký;

d) Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo căn cứ quy định tại Bộ luật Dân sự trong trường hợp thuộc điểm c khoản này hoặc trong trường hợp không thực hiện việc đăng ký khi có căn cứ quy định tại Nghị định này mà gây thiệt hại cho cơ quan đăng ký, cho tổ chức, cá nhân khác.

**Điều 25. Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay**

1. Chủ sở hữu tàu bay đề nghị đăng ký quyền sở hữu tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu bay; trường hợp chuyển quyền sở hữu tàu bay phải có thêm giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của chủ sở hữu cũ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tàu bay theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 26. Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay**

1. Người mua tàu bay, người thuê tàu bay có thời hạn từ 06 tháng trở lên đề nghị đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hợp đồng thuê tàu bay hoặc thuê mua tàu bay trong trường hợp bên cho thuê trong Hợp đồng thuê tàu bay hoặc bên cho thuê mua trong Hợp đồng cho thuê mua tàu bay đồng thời là chủ sở hữu tàu bay;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hợp đồng thuê tàu bay hoặc thuê mua tàu bay và giấy tờ chứng minh bên cho thuê hoặc bên cho thuê mua tàu bay có quyền cho thuê lại tàu bay trong trường hợp bên cho thuê trong Hợp đồng cho thuê tàu bay hoặc bên cho thuê mua trong Hợp đồng cho thuê mua tàu bay không phải là chủ sở hữu tàu bay.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 27. Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay**

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc việc cứu hộ, giữ gìn tàu bay, người đề nghị đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn của tàu bay mang quốc tịch Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ

bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, xác minh tư cách của người đề nghị đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn của tàu bay mang quốc tịch Việt Nam và thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn của tàu bay mang quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay của tàu bay mang quốc tịch nước ngoài được thực hiện theo pháp luật của quốc gia đăng ký tàu bay. Cục Hàng không Việt Nam xác nhận việc cứu hộ, giữ gìn tàu bay đã thực hiện tại Việt Nam và thông báo cho quốc gia đăng ký tàu bay.

**Điều 28. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay**

1. Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay đã cấp nếu bị rách, hư hỏng, bị mất phải thực hiện thủ tục để được cấp lại theo quy định tại Nghị định này.

2. Người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay, Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay hoặc Giấy chứng

nhận đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay, Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay trừ trường hợp bị mất; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 29. Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay**

1. Chủ sở hữu tàu bay đề nghị xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản gốc giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay đã cấp (nếu có);

d) Văn bản cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về việc đề nghị xóa đăng ký (trong trường hợp bản giấy giấy chứng nhận quyền sở hữu bị mất).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 30. Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay**

1. Người thuê tàu bay đã đăng ký đề nghị xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay đã cấp (nếu có);

d) Văn bản cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về việc đề nghị xóa đăng ký (trong trường hợp bản giấy Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu bị mất).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 31. Thủ tục cấp mã số AEP**

1. Cục Hàng không Việt Nam là điểm đầu vào quốc gia, thực hiện cấp mã số AEP để thực hiện đăng ký quyền lợi quốc tế với tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam trên Hệ thống đăng ký quốc tế.

2. Cục Hàng không Việt Nam chỉ thực hiện cấp mã số AEP để thực hiện đăng ký quyền lợi quốc tế với tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam mà Hệ thống đăng ký quốc tế yêu cầu cung cấp mã số AEP của điểm đầu vào quốc gia.

3. Việc đăng ký trên hệ thống đăng ký quốc tế đối với các quyền lợi quốc tế yêu cầu mã số AEP mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mã số do Cục Hàng không Việt Nam cấp theo yêu cầu của Hệ thống đăng ký quốc tế và Tài liệu số 9864 của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO thì không có giá trị để thực hiện các thủ tục liên quan đến tàu bay theo quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân có các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam đề nghị cấp mã số AEP gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) 02 tờ khai cấp mã số AEP theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản giấy hoặc 01 tờ khai cấp mã số AEP trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản điện tử;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền lợi quốc tế đối với tàu bay của người đề nghị cấp mã số AEP.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp mã số AEP và trả lại 01 tờ khai cho người đề nghị trong trường hợp yêu cầu nhận kết quả bằng bản giấy; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 32. Thủ tục đăng ký văn bản IDERA**

1. Người đề nghị đăng ký tàu bay đề nghị đăng ký văn bản IDERA gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) 02 tờ khai đăng ký văn bản IDERA theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản giấy hoặc 01 tờ khai đăng ký văn bản IDERA trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản điện tử. Người đại diện theo pháp luật của người đề nghị đăng ký tàu bay trực tiếp ký đơn đề nghị;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao thông tin đăng ký quyền lợi quốc tế trên Hệ thống đăng ký quốc tế.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc thẩm định đối chiếu thông tin đăng ký quyền lợi quốc tế trên Hệ thống đăng ký quốc tế với hồ sơ cấp mã số AEP mà Cục Hàng không Việt Nam trả kết quả, xác nhận đăng ký trong tờ khai đăng ký văn bản IDERA và trả lại 01 tờ khai cho người đề nghị trong trường hợp yêu cầu nhận kết quả bằng bản giấy; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 33. Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA**

1. Người được chỉ định trong văn bản IDERA đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) 02 tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản giấy hoặc 01 tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA trong trường hợp người đề nghị yêu cầu nhận kết quả bằng bản điện tử theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó người được chỉ định trong văn bản IDERA trực tiếp ký đơn đề nghị xóa đăng ký;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp xác nhận xóa đăng ký trong tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA và trả lại 01 tờ khai cho người đề nghị; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## Mục 5
## SỔ ĐĂNG BẠ TÀU BAY VIỆT NAM

### Điều 34. Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam

1. Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam được sử dụng để ghi các thông tin liên quan đến đăng ký, xóa đăng ký quốc tịch và các quyền đối với tàu bay, việc xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay và các thông tin khác liên quan đến tàu bay mang quốc tịch Việt Nam và tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam.

Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam được lập dưới dạng Sổ ghi chép trên giấy hoặc lập Sổ điện tử.

2. Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Ngày vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam đối với từng loại đăng ký;

b) Giấy chứng nhận đã cấp với từng loại đăng ký: Số, ngày cấp;

c) Quốc tịch và số hiệu đăng ký;

d) Loại tàu bay;

đ) Nhà sản xuất tàu bay;

e) Số và ngày xuất xưởng tàu bay;

g) Phân nhóm tàu bay;

h) Giấy chứng nhận loại tàu bay: Số, cơ quan cấp;

i) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu: Số, cơ quan cấp, ngày cấp;

k) Chủ sở hữu: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

l) Người chiếm hữu: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

m) Thời hạn của việc chiếm hữu đối với tàu bay thuê;

n) Người khai thác: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

o) Người thuê tàu bay: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

p) Bên bảo đảm: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

q) Bên nhận bảo đảm: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

r) Giá trị nghĩa vụ được bảo đảm bằng tàu bay;

s) Thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký giao dịch bảo đảm;

t) Người thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay: Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch;

u) Tên đầy đủ, địa chỉ, quốc tịch của người thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay;

v) Thời hạn có hiệu lực đối với tàu bay được đăng ký tạm thời quốc tịch.

x) Quyết định bắt giữ theo yêu cầu của chủ nợ, lợi ích đối với tàu bay hoặc Quyết định bắt giữ để thi hành án dân sự của Toà án có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Cục Hàng không Việt Nam ghi, cập nhật thời điểm đăng ký (ngày, tháng, năm) và nội dung được đăng ký, nội dung được thay đổi, nội dung được xóa, nội dung thuộc thông báo xử lý tài sản bảo đảm vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam khi cấp các Giấy chứng nhận theo quy định của Nghị định này.

**Điều 35. Cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay**

1. Người có quyền lợi đối với tàu bay đề nghị cung cấp thông tin đã được đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cung cấp thông tin, cấp trích lục, bản sao từ Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cung cấp thông tin, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 36. Sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA**

1. Người đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến

Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp đối với trường hợp người đề nghị đăng ký là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính tài liệu chứng minh về các thông tin cần sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA, cấp Giấy chứng nhận mới hoặc ban hành văn bản liên quan.

Trường hợp từ chối việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA thì Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cục Hàng không Việt Nam ban hành Giấy chứng nhận hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung trong đó nêu rõ việc thay thế cho các giấy chứng nhận, văn bản tương ứng ban đầu.

## Chương IV
## KHAI THÁC TÀU BAY

### Điều 37. Hoạt động khai thác tàu bay

1. Hoạt động khai thác tàu bay được phân loại theo các tiêu chí sau:

a) Theo mục đích khai thác bao gồm khai thác vận tải hàng không thương mại, hàng không chuyên dùng và hàng không chung;

b) Theo tính chất tổ chức chuyến bay bao gồm khai thác thường lệ và khai thác không thường lệ;

c) Theo chủng loại tàu bay bao gồm khai thác sử dụng máy bay và khai thác sử dụng trực thăng;

d) Theo thiết kế loại của tàu bay bao gồm phân loại theo trọng lượng cất cánh tối đa của tàu bay, số lượng người lái tối thiểu, cấu hình ghế hành khách tối đa, loại động cơ và số lượng động cơ của tàu bay;

đ) Theo quy mô đội tàu bay khai thác;

e) Theo phạm vi khai thác.

2. Nội dung cụ thể các hoạt động khai thác tàu bay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 38. Yêu cầu đối với người khai thác tàu bay**

1. Người khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bộ máy điều hành tuân thủ quy định tại Điều 39 của Nghị định này;

b) Hệ thống tài liệu an toàn bay được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn, chấp thuận bao gồm tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn, quản lý chất lượng, trong đó mô tả bộ máy quản lý và chức năng, nhiệm vụ của các vị trí trong tổ chức, quy trình khai thác tàu bay, quản lý bảo dưỡng tàu bay, quản lý an toàn, chất lượng;

c) Nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu về giấy phép, năng định, trình độ chuyên môn và được đào tạo phù hợp theo vị trí trong tổ chức và theo chương trình huấn luyện nhằm bảo đảm duy trì hiệu lực của các giấy phép, năng định và trình độ chuyên môn;

d) Cơ sở khai thác chính có cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ lập kế hoạch khai thác, lưu trữ hồ sơ, tài liệu và tổ chức thực hiện chuyến bay phù hợp với khu vực và loại hình khai thác; đảm bảo dịch vụ phục vụ mặt đất; đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; thiết bị huấn luyện giả định phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn. Trình tự thủ tục phê chuẩn thiết bị huấn luyện giả định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

đ) Thiết lập và duy trì hệ thống lập kế hoạch khai thác, kiểm soát khai thác và quản lý thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi của nhân viên hàng không;

e) Chương trình quản lý đủ điều kiện bay liên tục, bao gồm bảo đảm tàu bay đủ điều kiện bay, các trang thiết bị tàu bay phù hợp với loại hình khai thác và việc bảo dưỡng tàu bay được thực hiện bởi tổ chức hoặc cá nhân được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn theo quy định;

g) Quản lý, giám sát hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho người khai thác tàu bay và đảm bảo các dịch vụ, sản phẩm đó phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về hàng không dân dụng;

h) Hệ thống quản lý lưu trữ hồ sơ nhân viên, hồ sơ chuyến bay, hồ sơ bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, hồ sơ thiết bị, phụ tùng, dụng cụ, các hợp đồng cung

cấp dịch vụ, sản phẩm cho tổ chức đảm bảo an toàn thông tin, phòng chống cháy nổ và khả năng khôi phục thông tin khi hồ sơ lưu giữ bị mất, hỏng;

i) Hệ thống quản lý an toàn, quản lý chất lượng và kế hoạch ứng phó khẩn nguy của tổ chức nhằm chủ động phát hiện các mối nguy, quản lý rủi ro đồng thời triển khai các giải pháp nhằm khắc phục và loại bỏ các nguy cơ uy hiếp an toàn hàng không trong hoạt động khai thác tàu bay;

k) Chương trình an ninh hàng không phù hợp với loại tàu bay và loại hình hoạt động khai thác theo quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh hàng không.

2. Người khai thác tàu bay hàng không chung có trách nhiệm:

a) Trường hợp có loại hình khai thác đặc biệt, phải thiết lập và duy trì tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn;

b) Thực hiện quản lý đủ điều kiện bay liên tục, bao gồm đảm bảo tàu bay đủ điều kiện bay, các trang thiết bị tàu bay phù hợp với loại hình khai thác;

3. Trường hợp người khai thác tàu bay hàng không chung sử dụng máy bay có trọng lượng cất cánh tối đa trên 5.700 kg hoặc máy bay trang bị hơn một động cơ tuốc bin phản lực thì ngoài các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này phải:

a) Có cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực để tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động khai thác tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng và đảm bảo an toàn khai thác;

b) Thiết lập và duy trì chương trình huấn luyện cho người lái tàu bay và các tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn;

c) Kiểm soát khai thác và quản lý thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi của các cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác;

d) Thực hiện lưu trữ hồ sơ nhân viên, hồ sơ chuyến bay, hồ sơ bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, hồ sơ thiết bị, phụ tùng, dụng cụ, các hợp đồng cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho tổ chức;

đ) Cung cấp các thông tin cụ thể về hoạt động khai thác tàu bay cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam trước khi bắt đầu khai thác và khi có sự thay đổi trong quá trình khai thác.

4. Yêu cầu đối với việc sử dụng thành viên tổ lái

a) Người khai thác tàu bay khi tham gia vào khai thác vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng đối với tàu bay được phê chuẩn nhiều

thành viên tổ lái không được sử dụng thành viên tổ lái trên 65 tuổi. Trường hợp khi sử dụng một thành viên tổ lái từ 60 đến 65 tuổi tham gia vào khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng thì phải xếp bay cùng với ít nhất một thành viên tổ lái còn lại dưới 60 tuổi.

b) Người khai thác tàu bay không được phép khai thác tàu bay được phê chuẩn một thành viên tổ lái nhằm mục đích vận tải hàng không thương mại hoặc hàng không chuyên dùng đối với thành viên tổ lái trên 60 tuổi.

c) Người khai thác tàu bay không nhằm mục đích vận tải hàng không thương mại hoặc hàng không chuyên dùng được phép sử dụng thành viên tổ lái không quá 65 tuổi.

5. Danh mục tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện và bảo dưỡng, yêu cầu về chương trình quản lý mệt mỏi nhân viên hàng không, đảm bảo an toàn và quản lý hoạt động của người khai thác tàu bay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 39. Yêu cầu đối với bộ máy điều hành của người khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng**

1. Người khai thác tàu bay phải có bộ máy điều hành phụ trách các lĩnh vực sau:

a) Khai thác bay;

b) Quản lý bảo dưỡng tàu bay;

c) Huấn luyện tổ bay;

d) Khai thác mặt đất;

đ) Hệ thống quản lý an toàn, quản lý chất lượng;

e) An ninh.

2. Người khai thác tàu bay phải bổ nhiệm giám đốc điều hành (Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp) là người có thẩm quyền đảm bảo tất cả các hoạt động của người khai thác tàu bay được cung cấp đầy đủ nguồn lực tài chính để vận hành tổ chức tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng; nắm vững hệ thống tổ chức, vận hành của người khai thác tàu bay, có hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam; là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của người khai thác tàu bay.

3. Người khai thác tàu bay phải bổ nhiệm các chức danh quản lý chủ chốt chịu trách nhiệm về: khai thác bay, quản lý bảo dưỡng tàu bay, huấn luyện tổ bay, khai thác mặt đất, quản lý an toàn, quản lý chất lượng. Các chức danh này

phải đáp ứng tiêu chuẩn năng lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, có đầy đủ thẩm quyền và vị trí ngang hàng về mặt hành chính trong cơ cấu tổ chức, không thông qua cấp bậc quản lý trung gian để đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn an toàn trong lĩnh vực được phụ trách.

4. Người khai thác tàu bay phải bổ nhiệm cá nhân phụ trách chính lĩnh vực an ninh có năng lực phù hợp đáp ứng quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh hàng không.

**Điều 40. Thẩm quyền của người khai thác tàu bay**

1. Người khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng có thẩm quyền tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động khai thác tàu bay trong phạm vi phê chuẩn của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

2. Người khai thác tàu bay hàng không chung có thẩm quyền tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động khai thác tàu bay trong phạm vi của tài liệu khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng do Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn.

3. Người khai thác tàu bay được lựa chọn, ký kết hợp đồng để sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác tàu bay trên cơ sở đảm bảo các dịch vụ, sản phẩm đó phù hợp với chính sách, quy trình của người khai thác tàu bay.

4. Nội dung cụ thể về thẩm quyền của người khai thác tàu bay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 41. Người khai thác tàu bay nước ngoài**

1. Người khai thác tàu bay nước ngoài khai thác trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hàng không dân dụng áp dụng đối với người khai thác tàu bay nước ngoài.

2. Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài cho người khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại thường lệ trong lãnh thổ Việt Nam sau khi thực hiện thủ tục công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia thành viên ICAO cấp.

3. Trường hợp người khai thác tàu bay nước ngoài khai thác chuyến bay trong lãnh thổ Việt Nam không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này, Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia thành viên ICAO cấp thông qua quá trình giải quyết hồ sơ cấp, sửa đổi phép bay theo quy định tại Nghị định về quản lý hoạt động bay.

4. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài có thời hạn hiệu lực:

a) Trường hợp công nhận lần đầu, 12 tháng kể từ ngày công nhận hoặc theo hiệu lực của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia người khai thác tàu bay cấp tùy theo thời hạn nào đến trước;

b) Trường hợp công nhận tiếp theo, không quá 24 tháng kể từ ngày công nhận tuỳ thuộc vào kết quả của chương trình kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với người khai thác tàu bay nước ngoài, hoặc theo hiệu lực của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia người khai thác tàu bay cấp tùy theo thời hạn nào đến trước.

5. Yêu cầu kỹ thuật, phương thức giám sát an toàn và quản lý hoạt động khai thác đối với người khai thác tàu bay nước ngoài thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 42. Quy định về hàng hóa nguy hiểm**

1. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chương trình huấn luyện về hàng hóa nguy hiểm, thiết lập hệ thống quản lý và quy trình trong tài liệu khai thác phù hợp với phạm vi khai thác của người khai thác tàu bay.

2. Người khai thác tàu bay được vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn.

3. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hàng hóa nguy hiểm và chịu sự giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam nhằm bảo đảm an toàn, an ninh trong khai thác tàu bay trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Hệ thống quản lý, yêu cầu kỹ thuật và biện pháp bảo đảm an toàn đối với người khai thác tàu bay và các tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng đường hàng không thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 43. Quy định về nhật ký hành trình của tàu bay**

Người khai thác tàu bay phải thiết lập, ghi chép và lưu giữ nhật ký hành trình của tàu bay, trong đó bao gồm các thông tin chi tiết về tàu bay, tổ bay và thông tin chuyến bay theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 44. Tài liệu mang theo chuyến bay**

1. Tàu bay khi khai thác phải mang theo các giấy tờ, tài liệu hợp lệ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tiêu chuẩn hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đặc biệt với đầy đủ thông tin giới hạn khai thác đi kèm;

c) Giấy chứng nhận lắp đặt thiết bị vô tuyến điện tàu bay, nếu được lắp đặt;

d) Giấy phép, chứng chỉ phù hợp của thành viên tổ bay;

đ) Nhật ký hành trình của tàu bay hoặc tài liệu tương đương;

e) Bản kê khai hành khách trong trường hợp vận chuyển hành khách;

g) Bản kê khai hàng hoá và tờ khai chi tiết trong trường hợp vận chuyển hàng hoá;

h) Các tài liệu liên quan khác được bổ sung phù hợp với đặc điểm của hoạt động khai thác tàu bay theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 45. Chuyển giao nghĩa vụ giữa quốc gia đăng ký quốc tịch tàu bay và quốc gia của người khai thác tàu bay**

1. Việc chuyển giao nghĩa vụ giữa quốc gia đăng ký quốc tịch tàu bay và quốc gia của người khai thác tàu bay được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật số 130/2025/QH15.

2. Trước khi hợp đồng thuê, cho thuê, trao đổi tàu bay có hiệu lực, tổ chức, cá nhân Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Nhà chức trách hàng không Việt Nam để thực hiện chuyển giao trách nhiệm giữa:

a) Nhà chức trách hàng không Việt Nam và nhà chức trách hàng không của quốc gia đăng ký tàu bay đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật số 130/2025/QH15;

b) Nhà chức trách hàng không Việt Nam và nhà chức trách hàng không của quốc gia khai thác tàu bay đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật số 130/2025/QH15.

3. Nội dung cụ thể đối với chuyển giao trách nhiệm giữa Nhà chức trách hàng không Việt Nam và Nhà chức trách hàng không của quốc gia liên quan tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 46. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay**

1. Người khai thác tàu bay được cung cấp dịch vụ vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng trong phạm vi khai thác của Giấy

chứng nhận người khai thác tàu bay còn hiệu lực do Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp.

2. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay bao gồm Giấy chứng nhận và Tài liệu phạm vi khai thác theo Mẫu số 23 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tổ chức huấn luyện nhân viên hàng không có sử dụng tàu bay phục vụ công tác huấn luyện.

4. Trường hợp người khai thác tàu bay đồng thời cung cấp dịch vụ vận tải hàng không thương mại và hàng không chuyên dùng thì được cấp 01 giấy chứng nhận người khai thác tàu bay cho các loại hình hoạt động đó.

**Điều 47. Hiệu lực của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay**

1. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay cấp lần đầu có thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp.

2. Thời hạn hiệu lực đối với mỗi lần gia hạn Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay tối đa không quá 24 tháng và được xác định căn cứ kết quả đánh giá từ chương trình kiểm tra, giám sát an toàn của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với người khai thác tàu bay.

3. Nội dung cụ thể việc xác định thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay khi gia hạn dựa trên kết quả giám sát an toàn và kết quả khắc phục hành vi không tuân thủ của người khai thác tàu bay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 48. Đình chỉ thực hiện chuyến bay**

1. Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện đình chỉ thực hiện chuyến bay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định về an toàn hàng không hoặc khi tiếp nhận yêu cầu đình chỉ chuyến bay theo thông báo bằng văn bản hoặc thông qua thư điện tử công vụ từ Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia đối với các trường hợp vi phạm các quy định về an ninh hàng không, bảo đảm quốc phòng hoặc an ninh quốc gia.

2. Quyết định đình chỉ thực hiện chuyến bay của Nhà chức trách hàng không Việt Nam phải nêu rõ lý do đình chỉ, có hiệu lực ngay và được kịp thời thông báo cho người khai thác tàu bay, người chỉ huy tàu bay, cảng hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay để yêu cầu việc đình chỉ thực hiện chuyến bay, đồng thời tổ chức giám sát việc chấp hành.

3. Người khai thác tàu bay, người chỉ huy tàu bay, cảng hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay có trách nhiệm tuân thủ tuyệt đối quyết định đình chỉ thực hiện chuyến bay của Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

4. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng chính sách và quy trình trong tài liệu hướng dẫn khai thác về việc người chỉ huy tàu bay có trách nhiệm tuân thủ tuyệt đối quyết định đình chỉ thực hiện chuyến bay của Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

5. Chuyến bay bị đình chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ đã được khắc phục và được Nhà chức trách hàng không Việt Nam chấp thuận bằng văn bản hoặc thông qua thư điện tử công vụ; trường hợp liên quan đến an ninh hàng không, quốc phòng, hoặc an ninh quốc gia, việc chấp thuận được Nhà chức trách hàng không Việt Nam thực hiện trên cơ sở nhận được thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử công vụ của Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

**Điều 49. Yêu cầu tàu bay hạ cánh**

1. Nhà chức trách hàng không Việt Nam yêu cầu tàu bay hạ cánh bắt buộc đối với các chuyến bay có dấu hiệu uy hiếp an toàn hàng không hoặc khi tiếp nhận yêu cầu tàu bay hạ cánh theo thông báo bằng văn bản hoặc thông qua thư điện tử công vụ từ Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia đối với các trường hợp vi phạm quy định về an ninh hàng không, quốc phòng hoặc an ninh quốc gia.

2. Quyết định yêu cầu tàu bay hạ cánh của Nhà chức trách hàng không Việt Nam có hiệu lực ngay và được thông báo kịp thời cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay để truyền đạt mệnh lệnh yêu cầu hạ cánh đến tàu bay liên quan thông qua hệ thống kiểm soát không lưu.

3. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay có trách nhiệm truyền đạt mệnh lệnh đầy đủ, chính xác và kịp thời cho người chỉ huy tàu bay để tổ chức thực hiện việc hạ cánh tại địa điểm chỉ định theo yêu cầu của Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

4. Nhà chức trách hàng không Việt Nam phối hợp với cảng hàng không, các đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan và cơ quan có thẩm quyền để lựa chọn địa điểm hạ cánh đáp ứng yêu cầu tiếp nhận tàu bay và điều kiện khai thác thực tế, đồng thời tổ chức xử lý tình huống phát sinh và giám sát việc thực hiện yêu cầu hạ cánh.

5. Người khai thác tàu bay, người chỉ huy tàu bay có trách nhiệm tuân thủ tuyệt đối yêu cầu chuyển bay hạ cánh của Nhà chức trách hàng không Việt Nam. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng chính sách và quy trình

trong tài liệu hướng dẫn khai thác về việc người chỉ huy tàu bay có trách nhiệm tuân thủ tuyệt đối yêu cầu chuyến bay hạ cánh của Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

6. Trường hợp tàu bay không chấp hành yêu cầu hạ cánh bắt buộc tại địa điểm theo chỉ định, Nhà chức trách hàng không Việt Nam báo cáo, đề nghị cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế hạ cánh theo quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh quốc gia.

7. Chuyến bay bị yêu cầu hạ cánh được tiếp tục thực hiện sau khi Nhà chức trách hàng không Việt Nam xác định các nguyên nhân uy hiếp an toàn hàng không đã được khắc phục hoặc sau khi nhận được thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử công vụ của Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia về việc các tình huống dẫn đến yêu cầu chuyến bay hạ cánh đã được kiểm soát.

**Điều 50. Cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay**

1. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay theo Mẫu số 22 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn, quản lý chất lượng;

c) Chương trình an ninh hàng không theo quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh hàng không;

d) Hồ sơ nhân sự và hợp đồng lao động đối với các cá nhân quy định tại Điều 39 của Nghị định này;

đ) Các hợp đồng mua, thuê mua, thuê tàu bay, hợp đồng với các tổ chức cung cấp dịch vụ, sản phẩm phục vụ hoạt động khai thác tàu bay.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ

sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đầy đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp.

5. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 90 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp.

6. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay cho người đề nghị.

**Điều 51. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay**

1. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại khi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay còn hiệu lực. Đối với trường hợp gia hạn, người đề nghị phải nộp hồ sơ tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

2. Người đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay theo Mẫu số 22 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này có thay đổi liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

5. Trường hợp đề nghị gia hạn, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đầy đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp.

c) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay cho người đề nghị.

6. Trường hợp đề nghị cấp lại do mất, hư hỏng hoặc đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay cho người đề nghị, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay đã cấp trừ trường hợp bị mất.

7. Nội dung chi tiết các trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 52. Công nhận giấy chứng nhận người khai thác tàu bay**

1. Người đề nghị công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận giấy chứng nhận người khai thác tàu bay theo Mẫu số 25 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay được phê chuẩn bởi Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác tàu bay;

c) Các tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng, quản lý an toàn, an ninh;

d) Các hợp đồng, thoả thuận về cung cấp dịch vụ, sản phẩm phục vụ hoạt động khai thác tàu bay, trong đó có hợp đồng, thoả thuận về khai thác, bảo dưỡng và phục vụ mặt đất;

đ) Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá từ Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác tàu bay, các Nhà chức trách hàng không Mỹ (FAA) và Châu Âu (EASA) đối với người khai thác tàu bay;

e) Chương trình an ninh hàng không được chấp thuận bởi Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam đối với người khai thác tàu bay thường lệ đến và đi từ Việt Nam;

g) Các tàu bay thuê có tổ bay dự định khai thác trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí, lệ phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đầy đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

5. Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu và xác nhận chỉ số thực hiện hiệu quả hệ thống giám sát an toàn của quốc gia người khai thác trên các lĩnh vực khai thác

tàu bay, đủ điều kiện bay và cấp phép theo đánh giá của ICAO thấp hơn chỉ số trung bình của thế giới:

a) Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 90 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài theo Mẫu số 26 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho người đề nghị.

6. Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu và xác nhận chỉ số thực hiện hiệu quả hệ thống giám sát an toàn của quốc gia người khai thác trên các lĩnh vực khai thác tàu bay, đủ điều kiện bay và cấp phép theo đánh giá của ICAO cao hơn chỉ số trung bình của thế giới, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài theo Mẫu số 26 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho người đề nghị.

**Điều 53. Phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn**

1. Người đề nghị phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn;

b) Các tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn đề nghị phê chuẩn;

c) Bảng đánh giá quản lý sự thay đổi.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đầy đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục;

b) Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng, huấn luyện, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn. Trường hợp phê chuẩn tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn đối với các loại hình khai thác yêu cầu phê chuẩn đặc biệt trong hoạt động hàng không chung, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định phê chuẩn kèm theo Tài liệu phạm vi khai thác phê chuẩn đặc biệt cho người khai thác tàu bay theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

## Chương V
## TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

### Điều 54. Yêu cầu đối với tổ chức bảo dưỡng

1. Tổ chức bảo dưỡng là một tổ chức được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn để thực hiện bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay hoặc thay mặt chủ sở hữu, người khai thác tàu bay thực hiện quản lý các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay.

2. Theo phạm vi đề nghị phê chuẩn, tổ chức bảo dưỡng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phải có bộ máy điều hành đáp ứng các quy định tại Điều 58 Nghị định này;

b) Có đầy đủ nhân lực được huấn luyện để thực hiện công việc bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, đáp ứng các yêu cầu tại Điều 59, Điều 60 và Điều 61 Nghị định này;

c) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư và dữ liệu được phê chuẩn để thực hiện công việc bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng theo phạm vi phê chuẩn, đáp ứng các yêu cầu tại Điều 62, Điều 63 và Điều 64 Nghị định này;

d) Tài liệu quy trình tổ chức bảo dưỡng mô tả cơ sở vật chất, bộ máy điều hành, chương trình huấn luyện, danh mục năng lực, các quy trình của hệ thống bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng theo phạm vi phê chuẩn đáp ứng các yêu cầu tại Điều 65 Nghị định này;

đ) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng trong tất cả các hoạt động bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng đáp ứng các yêu cầu tại Điều 70 Nghị định này;

e) Xây dựng hệ thống quản lý an toàn đáp ứng quy định tại Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

g) Xây dựng hệ thống kế hoạch bảo dưỡng đáp ứng các yêu cầu tại Điều 71 Nghị định này;

h) Hệ thống báo cáo về tình trạng không đủ điều kiện bay và các sai lệch trong dữ liệu được phê chuẩn đến tổ chức thiết kế, người khai thác theo hợp đồng và Nhà chức trách hàng không, đáp ứng các yêu cầu tại Điều 72 Nghị định này.

**Điều 55. Thẩm quyền của Tổ chức bảo dưỡng**

Tổ chức bảo dưỡng được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn có thẩm quyền:

1. Thực hiện các công việc bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng trong phạm vi phê chuẩn phù hợp với các quy trình trong tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng bao gồm:

a) Bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay;

b) Bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay tại địa điểm bất kỳ trong các trường hợp đặc biệt do không thể thực hiện tại địa điểm được phê chuẩn nếu đáp ứng các điều kiện sau: công việc bảo dưỡng được thực hiện với cùng cách thức và tiêu chuẩn như thực hiện tại địa điểm được phê chuẩn và tất cả các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư, dữ liệu phê chuẩn có đủ tại địa điểm thực hiện công việc;

c) Cấp xác nhận hoàn thành bảo dưỡng sau khi hoàn thành bảo dưỡng trong phạm vi phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng;

d) Quản lý bảo dưỡng nhằm đảm bảo duy trì tình trạng đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay theo đúng năng định được phê chuẩn và các điều khoản trong hợp đồng ký kết với chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay;

đ) Cấp xác nhận hoàn thành quản lý bảo dưỡng để xác nhận tình trạng tuân thủ các yêu cầu về đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay mà tổ chức quản lý theo hợp đồng với chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay trong phạm vi phê chuẩn.

2. Tổ chức bảo dưỡng có thể ký hợp đồng thực hiện một phần công việc bảo dưỡng với tổ chức chưa được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn với các điều kiện sau:

a) Công việc bảo dưỡng thuộc phạm vi phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng;

b) Tài liệu quy trình bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng phải có quy trình kiểm tra, ký xác nhận các công việc được ký hợp đồng;

c) Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập hệ thống kiểm soát chất lượng đối với công việc thuê ngoài và chịu trách nhiệm pháp lý cuối cùng đối với sự an toàn, tuân thủ của sản phẩm, dịch vụ được thực hiện bởi tổ chức bên ngoài.

3. Tổ chức bảo dưỡng có thể ký hợp đồng với cá nhân tham gia thực hiện bảo dưỡng với các điều kiện sau:

a) Cá nhân đó phải thực hiện công việc dưới sự giám sát của tổ chức bảo dưỡng ký hợp đồng;

b) Tổ chức bảo dưỡng chịu trách nhiệm pháp lý cuối cùng đối với công việc bảo dưỡng được thực hiện bởi cá nhân đó;

c) Tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá kết quả hoặc thử nghiệm sản phẩm đối với nội dung bảo dưỡng do cá nhân bên ngoài thực hiện nhằm bảo đảm tính đủ điều kiện bay trước khi cấp xác nhận hoàn thành bảo dưỡng.

4. Tổ chức bảo dưỡng không được phép hợp đồng thuê dịch vụ bảo dưỡng toàn bộ đối với các sản phẩm được cấp giấy chứng nhận loại (tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay).

**Điều 56. Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng**

1. Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng theo Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm hai phần theo khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Giấy chứng nhận gồm các thông tin sau:

a) Số Giấy chứng nhận phê chuẩn cấp cho tổ chức bảo dưỡng;

b) Tên và địa điểm (trụ sở kinh doanh chính) của tổ chức bảo dưỡng;

c) Ngày cấp lần đầu, ngày cấp lại và ngày hết hạn;

d) Năng định cấp cho tổ chức bảo dưỡng; và

đ) Chữ ký phê chuẩn của Cục Hàng không Việt Nam.

3. Tài liệu phạm vi hoạt động của tổ chức bảo dưỡng bao gồm:

a) Số Giấy chứng nhận phê chuẩn cấp cho tổ chức bảo dưỡng;

b) Phạm vi hoạt động được phê chuẩn, bao gồm các loại hình bảo dưỡng, năng định cụ thể, cơ sở bảo dưỡng, các phê chuẩn chuyên dụng và các giới hạn được cấp;

c) Ngày cấp hoặc ngày sửa đổi;

d) Chữ ký xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam và giám đốc điều hành của tổ chức bảo dưỡng;

đ) Địa chỉ các cơ sở bảo dưỡng và nơi lưu giữ hồ sơ;

e) Thông tin liên hệ của Tổ chức bảo dưỡng;

g) Thông tin Liên hệ của Cục Hàng không Việt Nam;

h) Thẩm quyền Bảo dưỡng ngoài địa điểm được phê chuẩn.

4. Hạn hiệu lực giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng:

a) Khi cấp lần đầu, Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng có thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp;

b) Khi gia hạn, Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng có hiệu lực không quá 24 tháng kể từ ngày hết hạn tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với tổ chức bảo dưỡng, theo quy định tại Nghị định này.

5. Nội dung điểm b khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 57. Năng định của tổ chức bảo dưỡng**

1. Năng định của tổ chức bảo dưỡng là phạm vi quyền hạn và giới hạn hoạt động trong Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn, cho phép tổ chức đó được thực hiện việc quản lý bảo dưỡng, bảo dưỡng đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, hoặc trang thiết bị tàu bay cụ thể theo quy định của Nghị định này.

2. Năng định bảo dưỡng được ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng gồm có các loại sau:

a) Tàu bay;

b) Hệ thống tạo lực đẩy;

c) Cánh quạt;

d) Vô tuyến - điện tử: các thiết bị điện hoặc điện tử lắp đặt trên tàu bay sử dụng nguyên lý vô tuyến, ra-đa hoặc tần số vô tuyến xung để thực hiện chức năng liên lạc, dẫn đường hoặc các chức năng điện tử liên quan phục vụ khai thác tàu bay, bao gồm các hệ thống phụ trợ như hệ thống liên lạc nội bộ, hệ thống khuếch đại và các thiết bị báo hiệu điện hoặc điện tử giữa các thành viên tổ bay;

đ) Thiết bị đo: là các thiết bị sử dụng nguyên lý cơ học, điện, điện tử, con quay để đo lường các tham số như vòng quay, tốc độ, góc, hướng, độ cao, khoảng cách, nhiệt độ, áp suất và các tham số kỹ thuật khác;

e) Thiết bị phụ trợ: các trang thiết bị tàu bay khác không thuộc các năng định quy định tại các điểm d và đ khoản này;

g) Dịch vụ chuyên dụng;

h) Quản lý bảo dưỡng: quản lý đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay.

3. Năng định cụ thể của tổ chức bảo dưỡng là phạm vi quyền hạn và giới hạn hoạt động bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng được chỉ định rõ trong Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng do Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn đối với một số kiểu loại tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay cụ thể hoặc thực hiện một số phương pháp bảo dưỡng chuyên dụng.

4. Phân loại năng định, yêu cầu kỹ thuật đối với các cấp độ năng định, năng định cụ thể đối với tổ chức bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 58. Yêu cầu về bộ máy điều hành**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải bổ nhiệm giám đốc điều hành (Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp) và bảo đảm giám đốc điều hành: có đủ thẩm quyền đảm bảo tất cả các hoạt động của tổ chức bảo dưỡng được cung cấp đầy đủ nguồn lực tài chính để vận hành tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng; nắm vững hệ thống tổ chức, vận hành của tổ chức bảo dưỡng, có hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam; là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của tổ chức bảo dưỡng.

2. Khi thực hiện các công việc bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng được phê chuẩn, tổ chức bảo dưỡng phải có người phụ trách chính để quản lý, điều hành về các lĩnh vực sau, tùy theo phạm vi phê chuẩn:

a) Bảo dưỡng nội trường;

b) Bảo dưỡng ngoại trường;

c) Bảo dưỡng thiết bị;

d) Bảo đảm chất lượng, an toàn;

đ) Quản lý bảo dưỡng;

e) Ngoài các vị trí nêu trên, tổ chức bảo dưỡng có thể thiết lập thêm các vị trí phụ trách chính khác để thực hiện quản lý đầy đủ các chức năng của tổ chức bảo dưỡng tùy thuộc vào quy mô và tính chất đặc thù của hoạt động bảo dưỡng. Tổ chức có thể bổ nhiệm một cá nhân kiêm nhiệm nhiều vị trí phụ trách chính các lĩnh vực tại khoản 2 Điều này trừ vị trí phụ trách chính về đảm bảo chất lượng và an toàn nếu chứng minh được nhân sự kiêm nhiệm có đủ năng lực phù hợp và thời gian để thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

g) Người phụ trách chính phải có đầy đủ thẩm quyền và vị trí ngang hàng về mặt hành chính trong cơ cấu tổ chức, không thông qua cấp bậc quản lý trung gian để đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn an toàn trong lĩnh vực được phụ trách.

3. Tổ chức bảo dưỡng phải đảm bảo tất cả các chức năng của tổ chức bảo dưỡng phải được quản lý, điều hành bởi các vị trí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Yêu cầu đối với giám đốc điều hành:

a) Có đủ thẩm quyền về hành chính và tài chính để vận hành tổ chức bảo dưỡng, đảm bảo duy trì năng lực và hoạt động an toàn trong phạm vi được phê chuẩn;

b) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

c) Hiểu biết về hệ thống tài liệu, quy trình vận hành của tổ chức bảo dưỡng;

d) Được huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn.

5. Yêu cầu đối với người phụ trách chính về bảo dưỡng nội trường, ngoại trường, thiết bị:

a) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kỹ thuật hàng không, trong đó ít nhất 02 năm làm việc tại lĩnh vực phù hợp; đối với vị trí quản lý bảo dưỡng nội trường và ngoại trường phải có trình độ đại học về kỹ thuật hàng không hoặc có giấy phép nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay;

b) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

c) Nắm được thẩm quyền và phạm vi phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng;

d) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức bảo dưỡng;

đ) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn.

6. Yêu cầu đối với người phụ trách chính về lĩnh vực quản lý bảo dưỡng:

a) Có trình độ đại học về kỹ thuật hàng không, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kỹ thuật hàng không, trong đó ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc về lĩnh vực đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay;

b) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

c) Nắm được thẩm quyền và phạm vi phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng;

d) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn;

đ) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức bảo dưỡng, quy trình quản lý bảo dưỡng của người khai thác tàu bay.

7. Yêu cầu đối với người phụ trách chính về chất lượng và an toàn:

a) Có trình độ đại học, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành hàng không, trong đó ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý an toàn, chất lượng;

b) Có chứng chỉ đánh giá viên, đánh giá viên trưởng theo tiêu chuẩn ISO 9001;

c) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

d) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn;

đ) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức bảo dưỡng.

8. Yêu cầu đối với người phụ trách chính lĩnh vực khác: phụ thuộc vào lĩnh vực quản lý, các nhân sự quản lý khác do tổ chức bảo dưỡng thiết lập cần tương đương các yêu cầu đối với nhân sự quản lý tại các khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

**Điều 59. Yêu cầu về nhân sự và chương trình huấn luyện**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập danh sách đội ngũ nhân viên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, lập kế hoạch, quản lý vật tư, dụng cụ, kiểm soát kho, xây dựng hướng dẫn công việc, xác nhận hoàn thành bảo dưỡng, ký xác nhận đưa vào khai thác, xác nhận hoàn thành quản lý bảo dưỡng và các nhân

viên khác tham gia vào quá trình bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng. Việc cập nhật sự thay đổi vào danh sách phải được thực hiện trong vòng 05 ngày làm việc.

2. Tổ chức bảo dưỡng phải xây dựng chương trình huấn luyện được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn trong đó miêu tả các yêu cầu về huấn luyện, đào tạo cho tất cả các vị trí công việc trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng phù hợp phạm vi phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng. Chương trình huấn luyện của tổ chức bảo dưỡng phải bao gồm huấn luyện ban đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện phục hồi, huấn luyện khắc phục sai lỗi, huấn luyện tiếp tục, huấn luyện nâng cao và huấn luyện chuyên dụng. Đồng thời chương trình huấn luyện phải miêu tả cách thức tổ chức, quy trình đánh giá năng lực cho tất cả vị trí công việc trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng đảm bảo các nhân viên tại tất cả vị trí trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về huấn luyện của tổ chức bảo dưỡng.

3. Chương trình huấn luyện ban đầu bao gồm các nội dung Pháp luật về hàng không dân dụng, an toàn lao động, hệ thống tài liệu, quy trình của tổ chức, quản lý chất lượng, quản lý an toàn, yếu tố con người.

4. Tổ chức bảo dưỡng chỉ được uỷ quyền, phân công nhân viên của hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng thực hiện nhiệm vụ khi đã tổ chức huấn luyện, đánh giá năng lực phù hợp với công việc được uỷ quyền.

5. Nhân viên bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng không được thực hiện nhiệm vụ nếu chưa được huấn luyện đầy đủ các yêu cầu và được đánh giá phù hợp đối với công việc được giao.

6. Tất cả nhân viên trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng phải được tổ chức bảo dưỡng ủy quyền bằng văn bản nội dung công việc được phép thực hiện phù hợp với năng lực, yêu cầu của vị trí công việc và chương trình huấn luyện. Nhân viên không yêu cầu phải luôn mang theo văn bản uỷ quyền, nhưng phải xuất trình trong thời hạn 24 giờ khi có yêu cầu từ người có thẩm quyền.

7. Các nhân viên thực hiện bảo dưỡng, ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng, ký giấy chứng nhận cho phép khai thác và ký xác nhận hoàn thành quản lý bảo dưỡng phải có giấy phép nhân viên hàng không và năng định phù hợp với vị trí công việc.

8. Các nhân viên thực hiện dịch vụ chuyên dụng (sơn, hàn, kiểm tra không phá huỷ, mạ, nhiệt luyện) phải có chứng chỉ chuyên môn và được đánh giá năng lực phù hợp theo tiêu chuẩn chuyên ngành được ban hành, công nhận bởi Cơ quan an toàn hàng không Châu Âu (EASA) hoặc Cục Hàng không Liên bang Mỹ (FAA), Nhà chức trách hàng không Liên bang Nga hoặc tiêu chuẩn Việt Nam.

9. Tổ chức bảo dưỡng phải lập hồ sơ về việc huấn luyện, đánh giá năng lực của mỗi nhân viên trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng. Hồ sơ phải được tổ chức bảo dưỡng lưu giữ trong thời hạn tối thiểu 02 năm kể từ ngày người được huấn luyện, đánh giá năng lực không còn làm việc tại cho tổ chức bảo dưỡng.

10. Yêu cầu về nhân sự, chương trình huấn luyện của tổ chức bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 60. Yêu cầu về hồ sơ nhân sự**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải lập hồ sơ toàn bộ nhân sự trong hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng với thông tin như sau:

a) Họ và tên;

b) Ngày tháng năm sinh;

c) Huấn luyện cơ bản;

d) Huấn luyện loại, huấn luyện chuyên môn;

đ) Huấn luyện định kỳ;

e) Kinh nghiệm, quá trình công tác;

g) Năng định theo Giấy phép nhân viên hàng không;

h) Chức năng, nhiệm vụ, phạm vi được uỷ quyền;

i) Ngày tháng năm cấp uỷ quyền lần đầu, lần gần nhất;

k) Ngày tháng năm hết hạn uỷ quyền;

l) Số Giấy chứng nhận uỷ quyền;

m) Các thông tin khác theo mục đích quản lý của tổ chức.

2. Hồ sơ nhân viên theo khoản 1 Điều này phải được kiểm soát, và cập nhật. Việc cập nhật sự thay đổi vào hồ sơ nhân sự phải được thực hiện trong vòng 30 ngày.

3. Số lượng người được phép tiếp cận hệ thống hồ sơ phải được hạn chế để giảm thiểu khả năng hồ sơ bị sửa chữa một cách không được phép và để hạn chế việc tiếp cận của những người không được phép tiếp cận các hồ sơ cá nhân.

4. Nhân viên quy định tại khoản 1 Điều này phải được tiếp cận hồ sơ của mình, khi có nhu cầu.

5. Tổ chức bảo dưỡng phải lưu giữ hồ sơ nhân viên ít nhất 02 năm sau khi nhân viên đó chấm dứt hợp đồng làm việc với tổ chức bảo dưỡng hoặc sau khi thu hồi uỷ quyền của nhân viên đó. Khi được yêu cầu, tổ chức bảo dưỡng phải cung cấp cho nhân viên bản sao hồ sơ của họ, kể cả khi nhân viên đã chấm dứt hợp đồng lao động với tổ chức bảo dưỡng.

6. Hồ sơ uỷ quyền phải làm theo cách thức sao cho phạm vi uỷ quyền của nhân viên xác nhận bảo dưỡng, xác nhận quản lý bảo dưỡng được rõ ràng, và bất kể người nào được phép có thể kiểm tra hồ sơ đó. Nếu sử dụng mã để xác định phạm vi uỷ quyền, thì phải có diễn giải hồ sơ.

**Điều 61. Yêu cầu về huấn luyện hàng hoá nguy hiểm**

1. Phụ thuộc vào phạm vi phê chuẩn, tổ chức bảo dưỡng phải xây dựng chương trình huấn luyện về hàng hóa nguy hiểm và đảm bảo rằng những người thực hiện hoặc trực tiếp giám sát việc thực hiện bất kỳ công việc nào sau đây đều được huấn luyện để nhận biết các vật có chứa hoặc có thể chứa hàng hoá nguy hiểm và tuân thủ tất cả các quy trình áp dụng:

a) Chất xếp, dỡ hàng hoặc xử lý hàng hóa nguy hiểm;

b) Thiết kế, sản xuất, chế tạo, kiểm tra, đánh dấu, bảo trì, tân trang, sửa chữa hoặc thử nghiệm bao bì, thùng chứa hoặc thành phần bao bì được đánh dấu, chứng nhận đủ điều kiện để sử dụng vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

c) Chuẩn bị, đóng gói hàng hóa nguy hiểm để vận chuyển;

d) Các hoạt động đảm bảo an toàn khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

đ) Vận hành phương tiện được sử dụng để vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

e) Việc giám sát bất kỳ mục nào được liệt kê ở trên.

2. Huấn luyện ban đầu về hàng hoá nguy hiểm tối thiểu phải bao gồm 8 giờ hướng dẫn về ít nhất các nội dung sau:

a) Huấn luyện nhận thức chung: làm quen với các yêu cầu về hàng hóa nguy hiểm cho phép người lao động nhận biết và xác định hàng hóa nguy hiểm;

b) Huấn luyện chuyên môn: huấn luyện về các yêu cầu liên quan đến các chức năng cụ thể mà người lao động thực hiện đối với hàng hóa nguy hiểm, các trường hợp miễn trừ hoặc giấy phép đặc biệt được cấp và huấn luyện an toàn gồm: ứng phó khẩn cấp; các biện pháp bảo vệ người lao động khỏi các mối nguy hiểm liên quan đến hàng hóa nguy hiểm mà họ có thể tiếp xúc tại nơi làm việc, bao gồm các biện pháp cụ thể mà người sử dụng lao động đã thực hiện để bảo vệ người lao động khỏi bị phơi nhiễm; và các phương pháp và quy trình để

tránh tai nạn, chẳng hạn như các quy trình thích hợp để xử lý các kiện hàng chứa hàng hóa nguy hiểm.

**Điều 62. Yêu cầu về cơ sở vật chất**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải có cơ sở vật chất phù hợp với phạm vi phê chuẩn, khối lượng công việc và yêu cầu của dữ liệu bảo dưỡng để bảo đảm hoạt động bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng được thực hiện an toàn, hiệu quả, đúng quy định, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh công nghiệp và an toàn cháy nổ.

2. Cơ sở vật chất của tổ chức bảo dưỡng bao gồm nhà điều hành; nhà xưởng hoặc khu vực thực hiện bảo dưỡng; khu vực làm việc phục vụ công tác quản lý, lập kế hoạch, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, quản lý an toàn và lưu giữ tài liệu; khu vực lưu giữ hồ sơ, dữ liệu bảo dưỡng; khu vực lưu giữ vật tư, vật liệu, dụng cụ, thiết bị bảo dưỡng, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm; các khu vực chuyên dụng khác theo yêu cầu của dữ liệu bảo dưỡng hoặc phạm vi công việc được phê chuẩn.

3. Nhà xưởng hoặc khu vực thực hiện bảo dưỡng phải có diện tích, kết cấu, điều kiện kỹ thuật và điều kiện môi trường phù hợp với loại công việc bảo dưỡng được thực hiện; bảo đảm khả năng tiếp cận tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay; sử dụng được dụng cụ, thiết bị bảo dưỡng, kiểm tra, thử nghiệm cần thiết; có biện pháp bảo vệ sản phẩm hàng không khỏi tác động bất lợi của thời tiết, môi trường, bụi bẩn, vật thể lạ và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng bảo dưỡng.

4. Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn thực hiện bảo dưỡng nội trường tàu bay phải có nhà xưởng bảo dưỡng hoặc thỏa thuận sử dụng nhà xưởng bảo dưỡng phù hợp, đủ khả năng chứa tàu bay hoặc phần tàu bay được bảo dưỡng theo phạm vi phê chuẩn và kế hoạch bảo dưỡng được phê chuẩn.

5. Khu vực lưu giữ hồ sơ và dữ liệu bảo dưỡng phải bảo đảm hồ sơ, dữ liệu được lưu giữ an toàn, đầy đủ, dễ truy xuất; được bảo vệ khỏi mất mát, hư hỏng, sửa đổi hoặc truy cập trái phép; có biện pháp sao lưu, phục hồi dữ liệu điện tử để bảo đảm tính toàn vẹn và khả năng truy xuất của dữ liệu.

6. Nhà kho, khu vực lưu giữ vật tư, vật liệu, dụng cụ, thiết bị bảo dưỡng, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm phải có điều kiện bảo quản phù hợp; có biện pháp nhận dạng, phân loại, kiểm soát tình trạng sử dụng, cấp phát, thu hồi và hiệu chuẩn đối với dụng cụ, thiết bị yêu cầu hiệu chuẩn; có khu vực hoặc biện pháp cách ly đối với vật tư, vật liệu, dụng cụ, thiết bị không đủ điều kiện sử dụng, hư hỏng, quá hạn sử dụng hoặc quá hạn hiệu chuẩn nhằm ngăn ngừa việc sử dụng nhầm hoặc cấp phát nhầm.

7. Khi có thay đổi về phạm vi phê chuẩn, địa điểm thực hiện bảo dưỡng hoặc khối lượng công việc bảo dưỡng, tổ chức bảo dưỡng phải đánh giá, bổ

sung cơ sở vật chất cần thiết và chỉ được thực hiện công việc thuộc phạm vi thay đổi sau khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương ứng.

**Điều 63. Yêu cầu về trang thiết bị, dụng cụ và vật tư**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải có hoặc được sử dụng hợp pháp trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm và vật tư cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng thuộc phạm vi phê chuẩn, phù hợp với yêu cầu của dữ liệu bảo dưỡng. Trường hợp trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm không thuộc sở hữu của tổ chức bảo dưỡng, tổ chức bảo dưỡng phải có hợp đồng, thỏa thuận hoặc tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp và khả năng tiếp cận, sử dụng khi cần thiết

2. Trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm và vật tư sử dụng trong bảo dưỡng phải phù hợp với loại công việc được thực hiện; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dữ liệu bảo dưỡng; được duy trì trong tình trạng sử dụng được, sẵn sàng phục vụ công việc bảo dưỡng; được nhận dạng, bảo quản, quản lý và kiểm soát theo quy trình của tổ chức bảo dưỡng.

3. Dụng cụ, thiết bị kiểm tra, đo lường, thử nghiệm có yêu cầu hiệu chuẩn phải được hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn được công nhận, yêu cầu của nhà sản xuất hoặc dữ liệu bảo dưỡng áp dụng; được nhận dạng tình trạng hiệu chuẩn; không được sử dụng khi quá hạn hiệu chuẩn, không xác định được tình trạng hiệu chuẩn hoặc không bảo đảm độ chính xác. Hồ sơ hiệu chuẩn phải được lưu giữ theo quy trình của tổ chức bảo dưỡng.

4. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập và thực hiện quy trình kiểm soát trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm và vật tư, bao gồm việc mua sắm, tiếp nhận, đưa vào sử dụng; nhận dạng, phân loại; bảo quản, lưu giữ; cấp phát, thu hồi; kiểm tra tình trạng sử dụng; hiệu chuẩn, bảo trì, sửa chữa nếu áp dụng; loại bỏ hoặc quản lý riêng biệt trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị và vật tư không đủ điều kiện sử dụng để ngăn ngừa việc sử dụng nhầm.

5. Tổ chức bảo dưỡng phải định kỳ đánh giá sự đầy đủ, phù hợp của trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm và vật tư để bảo đảm đáp ứng phạm vi phê chuẩn, khối lượng công việc bảo dưỡng và yêu cầu của dữ liệu bảo dưỡng áp dụng.

6. Không được sử dụng trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị kiểm tra, thử nghiệm hoặc vật tư không phù hợp, không xác định được nguồn gốc, không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quá hạn sử dụng, quá hạn hiệu chuẩn hoặc không đủ điều kiện sử dụng để thực hiện công việc bảo dưỡng.

**Điều 64. Dữ liệu được phê chuẩn**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập, duy trì dữ liệu được phê chuẩn phù hợp với phạm vi phê chuẩn và đảm bảo các dữ liệu được phê chuẩn được cập nhật trước khi thực hiện công việc bảo dưỡng.

2. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập hệ thống tiếp nhận, đánh giá, cập nhật, kiểm soát và phân phối tất cả các tài liệu kỹ thuật, dữ liệu được phê chuẩn nhằm đảm bảo rằng công việc bảo dưỡng theo phạm vi phê chuẩn luôn được thực hiện theo đúng dữ liệu được phê chuẩn.

3. Việc chuyển nội dung dữ liệu được phê chuẩn sang dạng trình bày thuận tiện hơn phải được Tổ chức bảo dưỡng thực hiện theo quy trình trong Tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng.

4. Dữ liệu được phê chuẩn bao gồm các tài liệu sau:

a) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay của Việt Nam;

b) Các tiêu chuẩn và hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO;

c) Hướng dẫn, chỉ thị, chỉ lệnh được ban hành hoặc công nhận bởi Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

d) Các hướng dẫn bảo dưỡng, thay đổi thiết kế được phê chuẩn, công nhận bởi quốc gia thiết kế, quốc gia sản xuất hoặc Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

đ) Các hướng dẫn bảo dưỡng, thay đổi thiết kế được phê chuẩn bởi nhà sản xuất, tổ chức chịu trách nhiệm thiết kế loại;

e) Các thông báo kỹ thuật, thư thông báo, chỉ dẫn kỹ thuật, khuyến nghị của tổ chức chịu trách nhiệm thiết kế loại, nhà sản xuất;

g) Chương trình bảo dưỡng tàu bay do quốc gia chịu trách nhiệm thiết kế loại ban hành;

h) Các tài liệu, quy trình được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn, công nhận;

i) Các tiêu chuẩn chuyên ngành được ban hành, công nhận bởi các Nhà chức trách hàng không nước ngoài tại khoản 2 Điều 8 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN).

**Điều 65. Yêu cầu về tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải xây dựng, duy trì và cập nhật tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng để quản lý toàn bộ hoạt động bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng của tổ chức. Tài liệu này phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn trước khi áp dụng. Tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng có thể được ban hành thành tài liệu riêng biệt hoặc tích hợp vào các tài liệu khác của tổ chức.

2. Tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với phạm vi phê chuẩn và các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng;

b) Nội dung thống nhất, dễ tra cứu và có cơ chế kiểm soát việc sửa đổi, cập nhật;

c) Được phổ biến đầy đủ đến các bộ phận, cá nhân liên quan để bảo đảm việc thực hiện thống nhất trong toàn bộ hệ thống;

d) Được rà soát, cập nhật kịp thời khi có thay đổi về tổ chức, phạm vi hoạt động, quy trình bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung, cấu trúc tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng đối với tổ chức bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 66. Tiêu chuẩn thực hiện bảo dưỡng**

Việc bảo dưỡng phải thực hiện theo các tiêu chuẩn sau:

1. Xác nhận hoàn thành bảo dưỡng phải được cấp bởi đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng được tổ chức bảo dưỡng ủy quyền, khi thấy rằng các công việc bảo dưỡng thực hiện cho tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc trang thiết bị tàu bay được thực hiện phù hợp với tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng.

2. Khi thực hiện bảo dưỡng cho người khai thác tàu bay có chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn, tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện các công việc đó phù hợp các tài liệu của người khai thác.

3. Tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện công việc bảo dưỡng phù hợp với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và phải có đủ các tài liệu hướng dẫn, thông báo kỹ thuật được cập nhật của nhà sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay hoặc trang thiết bị tàu bay.

4. Tổ chức bảo dưỡng có thể tháo động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay từ tàu bay này để lắp sang tàu bay khác với điều kiện phải

có căn cứ xác định thiết bị lắp lên tàu bay đáp ứng các tiêu chuẩn về đủ điều kiện bay, tuân thủ quy trình trong tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng và tài liệu quản lý bảo dưỡng của người khai thác.

5. Phải bảo đảm dữ liệu được phê chuẩn thích hợp luôn có sẵn tại khu vực làm việc để đội ngũ nhân viên sử dụng trong quá trình bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng. Nếu tổ chức bảo dưỡng sử dụng thiết bị điện tử để truy cập dữ liệu được phê chuẩn thì phải đảm bảo đủ các thiết bị để có thể truy cập dễ dàng, thuận tiện, phù hợp với nội dung công việc và môi trường bảo dưỡng.

**Điều 67. Hoàn thiện hồ sơ và cấp xác nhận hoàn thành bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải có quy trình để lập hồ sơ chi tiết cho mọi công việc bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng và ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng trong tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng. Tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay chỉ được đưa vào khai thác sau khi có Giấy chứng nhận cho phép đưa vào khai thác được ký xác nhận bởi nhân viên bảo dưỡng có năng định phù hợp do tổ chức bảo dưỡng ủy quyền.

2. Nội dung hồ sơ, yêu cầu đối với việc lập, hoàn thiện, quản lý, ký xác nhận đưa tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay vào khai thác, ký xác nhận hoàn thành quản lý bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 68. Lưu giữ hồ sơ bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập và duy trì hệ thống lưu trữ hồ sơ bảo dưỡng, hồ sơ quản lý bảo dưỡng.

2. Hệ thống lưu trữ phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo mật, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất và có phương án phòng ngừa rủi ro đối với dữ liệu.

3. Hồ sơ bảo dưỡng phải được lưu giữ trong thời hạn phù hợp với tính chất kỹ thuật và yêu cầu an toàn đối với từng loại sản phẩm hàng không, bảo đảm phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc và kiểm tra, giám sát.

4. Hồ sơ bảo dưỡng, hồ sơ quản lý bảo dưỡng, thời hạn lưu giữ, phương thức lưu trữ, quy trình quản lý và biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với hệ thống lưu trữ hồ sơ bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 69. Hợp đồng bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập, duy trì hợp đồng bảo dưỡng, hợp đồng quản lý bảo dưỡng với chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay, bảo đảm

xác định rõ phạm vi công việc, trách nhiệm thực hiện bảo dưỡng, duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay liên tục, tiêu chuẩn thực hiện.

2. Tổ chức bảo dưỡng có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng bảo dưỡng, hợp đồng quản lý bảo dưỡng (trừ các nội dung liên quan đến trách nhiệm tài chính) cho Nhà chức trách hàng không để phục vụ công tác giám sát sự phù hợp và quản lý an toàn đối với tàu bay.

**Điều 70. Yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải thiết lập và duy trì hệ thống đảm bảo chất lượng, được mô tả trong tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng nhằm bảo đảm việc cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng đáp ứng các tiêu chuẩn áp dụng và duy trì sự tuân thủ liên tục đối với các quy định hiện hành.

2. Hệ thống đảm bảo chất lượng phải bao gồm tối thiểu các thành phần sau:

a) Đánh giá chất lượng độc lập;

b) Hệ thống theo dõi và khắc phục khiếm khuyết;

c) Hệ thống phản hồi thông tin chất lượng;

d) Quản lý và lưu giữ hồ sơ.

3. Hệ thống đảm bảo chất lượng phải có chức năng đánh giá chất lượng độc lập:

a) Đánh giá chất lượng độc lập là hoạt động đánh giá khách quan, được thực hiện định kỳ và đột xuất, nhằm kiểm tra mức độ tuân thủ của tổ chức bảo dưỡng đối với các quy định áp dụng và đánh giá hiệu quả của các quy trình bảo dưỡng;

b) Việc đánh giá phải được thực hiện bởi nhân sự không trực tiếp tham gia vào hoạt động, quy trình hoặc sản phẩm được đánh giá.

4. Chương trình đánh giá chất lượng hằng năm được giám đốc điều hành của tổ chức bảo dưỡng phê chuẩn bao gồm cả các bộ phận, lĩnh vực của hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, hệ thống an toàn, chất lượng tại tất cả các địa điểm trong phạm vi được phê chuẩn. Việc tổ chức đánh giá phải được thực hiện ở tất cả các khung thời gian hoạt động khác nhau, bao gồm cả ca đêm, nếu tổ chức có hoạt động bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng vào ban đêm.

5. Chương trình đánh giá chất lượng hằng năm phải bảo đảm tất cả các yêu cầu áp dụng được kiểm tra trong chu kỳ không quá 12 tháng, bao gồm đánh giá quy trình theo khoản 6 Điều này và đánh giá sản phẩm theo khoản 7 Điều này.

6. Đánh giá quy trình:

a) Trường hợp một quy trình được áp dụng chung cho nhiều dòng sản phẩm, việc đánh giá quy trình đó không bắt buộc phải thực hiện riêng biệt cho từng dòng sản phẩm nếu có thể chứng minh rằng quy trình đã được đánh giá đầy đủ trong chu kỳ 12 tháng và không phát hiện khiếm khuyết;

b) Trường hợp phát hiện khiếm khuyết, quy trình liên quan phải được đánh giá mở rộng đối với các dòng sản phẩm khác cho đến khi khiếm khuyết được khắc phục;

7. Đánh giá sản phẩm:

a) Tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện đánh giá mẫu sản phẩm đối với từng dòng sản phẩm thuộc phạm vi phê chuẩn tối thiểu một lần trong mỗi chu kỳ 12 tháng;

b) Đánh giá sản phẩm phải được kết hợp với đánh giá quy trình thông qua việc lựa chọn sản phẩm cụ thể để kiểm tra việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng liên quan và xác nhận tình trạng đủ điều kiện bay của sản phẩm;

c) Việc kiểm tra mẫu bao gồm quan sát, kiểm tra hồ sơ và chứng kiến thử nghiệm cần thiết; không yêu cầu tháo rã hoặc thử nghiệm lại, trừ trường hợp phát hiện khiếm khuyết.

8. Hệ thống đảm bảo chất lượng phải có đủ nhân sự với năng lực phù hợp để đánh giá sự tuân thủ quy định của tất cả các quy trình bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng, phạm vi hoạt động được phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng theo chương trình đánh giá định kỳ được giám đốc điều hành phê chuẩn. Nhân sự thực hiện tham gia đánh giá chất lượng có thể được lựa chọn từ nhân sự có năng lực phù hợp các bộ phận khác tuy nhiên phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

9. Hệ thống đảm bảo chất lượng phải thiết lập quy trình để tổ chức bảo dưỡng thực hiện đánh giá lần đầu và đánh giá định kỳ năng lực tất cả các nhân viên của hệ thống bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng.

10. Tổ chức bảo dưỡng có quy mô nhỏ dưới 50 nhân viên ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng có thể thuê tổ chức hoặc cá nhân đủ năng lực để thực hiện đánh giá chất lượng độc lập, với điều kiện toàn bộ hoạt động của tổ chức phải được đánh giá tối thiểu 12 tháng một lần và phải thông báo cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam về việc thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực để đánh giá chất lượng độc lập.

11. Chu kỳ đánh giá được phép kéo dài nhưng không được vượt quá 100% chu kỳ quy định, với điều kiện tổ chức bảo dưỡng không có khiếm khuyết ảnh hưởng đến an toàn và có hồ sơ chứng minh được việc khắc phục khiếm khuyết được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

12. Hệ thống phản hồi thông tin chất lượng:

a) Tổ chức phải thiết lập hệ thống theo dõi các khiếm khuyết sau đánh giá chất lượng nhằm đảm bảo các khiếm khuyết được phát hiện sau đánh giá chất lượng được phân tích đầy đủ các nguyên nhân, có biện pháp khắc phục đầy đủ, đúng thời hạn đã được hệ thống chất lượng của tổ chức bảo dưỡng hoặc tổ chức đánh giá độc lập đưa ra. Việc cho phép kéo dài thời hạn khắc phục các khiếm khuyết do hệ thống đảm bảo chất lượng đưa ra phải được sự chấp thuận của giám đốc điều hành bằng văn bản;

b) Công tác tổ chức khắc phục khiếm khuyết của đánh giá chất lượng, báo cáo phản hồi công tác khắc phục không được thuê ngoài;

c) Việc khắc phục các khiếm khuyết chỉ được coi là hoàn thành thực hiện khi người phụ trách chính hệ thống đảm bảo chất lượng tổ chức trực tiếp xem xét, đánh giá báo cáo công tác khắc phục và xác nhận chấp thuận các nội dung khắc phục đã được thực hiện;

d) Định kỳ 03 tháng, giám đốc điều hành phải trực tiếp tổ chức xem xét các báo cáo của hệ thống chất lượng cùng với các cán bộ điều hành để rà soát lại toàn bộ các khiếm khuyết và việc khắc phục các khiếm khuyết do hệ thống đảm bảo chất lượng đưa ra. Biên bản cuộc họp phải thể hiện rõ các vấn đề được xem xét và kết luận của giám đốc điều hành đối với các vấn đề được xem xét.

13. Tổ chức bảo dưỡng phải lưu giữ hồ sơ đánh giá gồm: thông báo kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra trong đó miêu tả các nội dung kiểm tra, lấy mẫu, báo cáo yêu cầu khắc phục (nếu có), các bằng chứng của hoạt động khắc phục các khiếm khuyết phát hiện được.

14. Tất cả hồ sơ liên quan đến đánh giá chất lượng độc lập, khiếm khuyết và hoạt động khắc phục phải được lưu giữ tối thiểu 02 năm kể từ ngày hoàn thành việc khắc phục khiếm khuyết.

**Điều 71. Yêu cầu về kế hoạch bảo dưỡng**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải có hệ thống lập kế hoạch bảo dưỡng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Kế hoạch bảo dưỡng phải đảm bảo việc huy động, sắp xếp nhân lực, dụng cụ, thiết bị, vật liệu, dữ liệu được phê chuẩn và cơ sở vật chất cần thiết phù hợp với nội dung công việc bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng đã được ký hợp đồng hoặc được chỉ định về khối lượng và mức độ phức tạp của công việc bảo dưỡng để đảm bảo hoàn thành công việc bảo dưỡng một cách an toàn.

a) Kế hoạch bảo dưỡng được lập theo giờ công chứng tỏ tổ chức bảo dưỡng có đầy đủ nhân lực cho kế hoạch dự kiến thực hiện;

b) Nếu tổ chức bảo dưỡng thực hiện bảo dưỡng nội trường, kế hoạch sẽ phải liên quan đến việc đưa tàu bay về nhà xưởng bảo dưỡng (hangar);

c) Kế hoạch giờ công phải thường xuyên được cập nhật;

d) Kế hoạch giờ công cần xét đến thời gian nghỉ ngơi theo quy định của pháp luật hiện hành;

đ) Tổ chức bảo dưỡng phải có quy trình theo dõi giờ công để nhận biết sự tăng đột biến giờ công thực tế so với kế hoạch và quy trình điều chỉnh kế hoạch để phù hợp với nguồn lực và các điều kiện thực tế.

2. Khi có sự thay đổi đội ngũ thực hiện công việc bảo dưỡng, các thông tin liên quan phải được trao đổi một cách thích hợp giữa nhân viên hai ca để đảm bảo việc bàn giao các thông tin liên quan đến công việc bảo dưỡng được thực hiện chính xác, đầy đủ và xác định trách nhiệm rõ ràng của bên trao và nhận thông tin.

3. Tổ chức bảo dưỡng phải đánh giá các rủi ro và có biện pháp quản lý rủi ro thích hợp liên quan đến các nhân sự không thuộc tổ chức bảo dưỡng đang thực hiện bảo dưỡng theo hợp đồng của hệ thống tổ chức bảo dưỡng.

**Điều 72. Báo cáo về tình trạng không đủ điều kiện bay**

1. Tổ chức bảo dưỡng phải báo cáo Nhà chức trách hàng không Việt Nam, chủ sở hữu hoặc người khai thác tàu bay về các tình trạng không đủ điều kiện bay của tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay được phát hiện trong quá trình bảo dưỡng mà có thể là mối uy hiếp nghiêm trọng cho tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

2. Tổ chức bảo dưỡng phải báo cáo Nhà chức trách hàng không Việt Nam sự cố mất an toàn, sai lỗi bảo dưỡng trong quá trình quản lý bảo dưỡng, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

3. Tổ chức bảo dưỡng phải báo cáo Nhà chức trách hàng không Việt Nam về khả năng thông tin nguồn gốc, xuất xứ không chính xác của động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

4. Tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện báo cáo trong thời hạn 03 ngày kể từ khi phát hiện ra tình trạng phải báo cáo theo quy định tại Điều này.

**Điều 73. Cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng**

1. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng theo Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hệ thống tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng, quản lý bảo dưỡng bao gồm nội dung về Quy trình tổ chức bảo dưỡng, chương trình huấn luyện, danh mục năng lực;

c) Tài liệu hệ thống quản lý an toàn;

d) Hồ sơ nhân sự điều hành cùng với hợp đồng lao động;

đ) Danh sách nhân viên hàng không.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

5. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 90 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

6. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng cho người đề nghị.

**Điều 74. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng**

1. Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại khi Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng còn hiệu lực. Đối với trường

hợp gia hạn, người đề nghị phải nộp hồ sơ tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng các yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ gia hạn hoặc Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng đã hết hạn hiệu lực, người đề nghị phải nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 73 Nghị định này.

2. Người đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng, bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng theo Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các hồ sơ theo quy định khoản 2 Điều 73 Nghị định này có thay đổi liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

5. Trường hợp đề nghị gia hạn, bổ sung Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở chính của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc

khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định gia hạn, bổ sung Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng cho người đề nghị.

6. Trường hợp đề nghị cấp lại do mất, hư hỏng hoặc đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng cho người đề nghị, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng đã cấp trừ trường hợp bị mất.

## Chương VI
## TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM

### Điều 75. Yêu cầu đối với tổ chức thiết kế, thử nghiệm

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm là một tổ chức được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn để thực hiện việc thiết kế, thử nghiệm, thay đổi thiết kế hoặc ban hành hướng dẫn sửa chữa đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay, ngoại trừ các tổ chức thiết kế, thử nghiệm đã được Nhà chức trách hàng không nước ngoài tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này phê chuẩn để thực hiện thiết kế loại do chính Nhà chức trách đó phê chuẩn.

2. Theo phạm vi phê chuẩn đề nghị, tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu về tổ chức bộ máy điều hành, nhân lực, hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm, tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dữ liệu thiết kế quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Nghị định này.

### Điều 76. Yêu cầu bộ máy điều hành

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải bổ nhiệm giám đốc điều hành với quyền hạn đảm bảo mọi hoạt động của tổ chức thiết kế, thử nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn yêu cầu; nắm vững hệ thống tổ chức, vận hành của tổ chức sản xuất, có hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam; là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của tổ chức thiết kế.

2. Giám đốc điều hành phải bổ nhiệm người đứng đầu tổ chức thiết kế, thử nghiệm. Người đứng đầu tổ chức thiết kế, thử nghiệm là người có quyền hạn phân bổ nguồn lực, chỉ định người phụ trách chính các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này và chỉ đạo thực hiện hành động khắc phục, bảo đảm phối hợp giữa các bộ phận liên quan đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, dữ liệu phù hợp khai thác và bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải có người phụ trách chính các lĩnh vực sau:

a) Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

b) Giám sát độc lập;

c) Quản lý an toàn;

d) Ngoài các vị trí nêu trên, người đứng đầu tổ chức thiết kế, thử nghiệm có thể thiết lập thêm các vị trí phụ trách chính khác để thực hiện quản lý đầy đủ các chức năng của tổ chức thiết kế, thử nghiệm tùy thuộc vào quy mô và tính chất đặc thù của hoạt động thiết kế, thử nghiệm. Tuỳ theo quy mô của tổ chức, tổ chức có thể bổ nhiệm một cá nhân kiêm nhiệm vị trí phụ trách chính các lĩnh vực tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này với điều kiện nhân sự kiêm nhiệm phải đảm bảo có năng lực phù hợp và có đủ thời gian để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được phân công.

4. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải đảm bảo tất cả các chức năng của tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải được quản lý, điều hành bởi các vị trí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Yêu cầu đối với giám đốc điều hành:

a) Có đủ thẩm quyền về hành chính và tài chính để vận hành tổ chức, đảm bảo duy trì năng lực và hoạt động an toàn trong phạm vi được phê chuẩn;

b) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

c) Hiểu biết về hệ thống tài liệu, quy trình vận hành của tổ chức;

d) Được huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn.

6. Yêu cầu đối với người đứng đầu tổ chức thiết kế, thử nghiệm và người phụ trách chính về đủ điều kiện bay:

a) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kỹ thuật hàng không, trong đó ít nhất 02 năm làm việc tại lĩnh vực thiết kế hoặc tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

b) Có trình độ đại học về kỹ thuật hàng không hoặc kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực thiết kế;

c) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

d) Hiểu biết về các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và đủ điều kiện bay liên tục;

đ) Nắm được thẩm quyền và phạm vi phê chuẩn của tổ chức thiết kế, thử nghiệm;

e) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức thiết kế, thử nghiệm;

g) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn.

7. Yêu cầu đối với người phụ trách chính về giám sát độc lập và quản lý an toàn:

a) Có trình độ đại học, có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành hàng không, trong đó ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý an toàn, chất lượng;

b) Có chứng chỉ đánh giá viên, đánh giá viên trưởng theo tiêu chuẩn ISO 9001;

c) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

d) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn;

đ) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

8. Yêu cầu đối với phụ trách chính khác: phụ thuộc vào lĩnh vực quản lý, các nhân sự quản lý khác do tổ chức thiết kế, thử nghiệm thiết lập cần tương đương các yêu cầu đối với nhân sự quản lý tại các khoản 6 và khoản 7 Điều này.

**Điều 77. Yêu cầu về nhân lực và chương trình huấn luyện**

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải đảm bảo có đủ nguồn lực để thực hiện công việc thiết kế, thẩm định thiết kế, phê chuẩn thiết kế, quản lý an toàn và giám sát độc lập.

2. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải xây dựng chương trình huấn luyện được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn trong đó miêu tả các yêu cầu về huấn luyện, đào tạo cho tất cả các vị trí công việc trong hệ thống thiết kế, thử nghiệm. Chương trình huấn luyện phải bao gồm huấn luyện ban đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện phục hồi, huấn luyện khắc phục sai lỗi, huấn luyện tiếp tục và nâng cao. Đồng thời chương trình huấn luyện phải miêu tả cách thức tổ chức, quy trình đánh giá năng lực cho tất cả vị trí công việc trong hệ thống thiết kế, thử nghiệm đảm bảo các nhân viên tại tất cả vị trí trong hệ thống thiết kế, thử nghiệm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về huấn luyện của tổ chức.

3. Chương trình huấn luyện ban đầu bao gồm các nội dung Pháp luật về hàng không dân dụng, an toàn lao động, hệ thống tài liệu, quy trình của tổ chức, quản lý chất lượng, an toàn, yếu tố con người.

4. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải thiết lập và kiểm soát năng lực của nhân sự tham gia vào các hoạt động của tổ chức theo các quy trình tại tài liệu

quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm. Ngoài chuyên môn cần thiết liên quan đến vị trí công việc, năng lực của nhân sự phải bao gồm sự hiểu biết về các nguyên tắc quản lý an toàn và yếu tố con người phù hợp với chức năng và trách nhiệm của từng cá nhân trong tổ chức.

5. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải xây dựng mô tả công việc (hoặc nhóm công việc) bao các tiêu chí để thực hiện việc đánh giá năng lực của nhân sự định kỳ trong suốt thời gian làm việc hoặc hợp đồng.

6. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải xây dựng quy trình mô tả các bước đánh giá năng lực của nhân sự trong đó xác định rõ:

a) Nhân sự chịu trách nhiệm thực hiện quá trình đánh giá;

b) Các phương tiện và phương pháp đánh giá ban đầu;

c) Các phương tiện và phương pháp để kiểm soát năng lực nhân sự liên tục, bao gồm cả việc phản hồi về kết quả thực hiện công việc;

d) Các biện pháp cần thực hiện nếu kết quả đánh giá không đạt yêu cầu;

đ) Cách thức ghi chép và lưu trữ kết quả đánh giá.

7. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải ghi chép và lưu trữ hồ sơ về các hoạt động huấn luyện.

**Điều 78. Yêu cầu hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm**

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải thiết lập, triển khai và duy trì một hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm bao gồm thành phần quản lý an toàn và thành phần đảm bảo thiết kế, thử nghiệm. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm giải trình và cơ chế phân định trách nhiệm trong toàn bộ tổ chức.

2. Hệ thống quản lý thiết kế phải:

a) Tương xứng với quy mô của tổ chức cũng như tính chất và độ phức tạp của các hoạt động, có tính đến các mối nguy hiểm và rủi ro liên quan tiềm ẩn trong các hoạt động đó;

b) Được thiết lập, triển khai và duy trì dưới trách nhiệm giải trình của giám đốc điều hành.

3. Hệ thống quản lý an toàn của tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải đáp ứng quy định tại Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

4. Thành phần đảm bảo thiết kế trong hệ thống quản lý thiết kế, tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải:

a) Thiết lập, triển khai và duy trì một hệ thống kiểm soát và giám sát việc thiết kế, các thay đổi thiết kế và thiết kế sửa chữa đối với trang thiết bị tàu bay thuộc phạm vi của điều khoản phê duyệt; hệ thống đó phải bao gồm một chức năng về tính đủ điều kiện bay chịu trách nhiệm đảm bảo rằng thiết kế của trang thiết bị tàu bay, hoặc các thay đổi thiết kế và sửa chữa, tuân thủ các căn cứ chứng nhận loại, căn cứ chứng nhận dữ liệu phù hợp khai thác và các yêu cầu bảo vệ môi trường;

b) Đảm bảo rằng tổ chức thiết kế, thử nghiệm thực hiện đúng các trách nhiệm của mình và các điều khoản phê duyệt năng lực được cấp;

c) Thiết lập, triển khai và duy trì một chức năng xác minh độc lập đối với việc chứng minh sự tuân thủ, làm cơ sở để tổ chức công bố sự tuân thủ các yêu cầu về tính đủ điều kiện bay, dữ liệu phù hợp khai thác và bảo vệ môi trường áp dụng;

d) Quy định cách thức mà hệ thống quản lý thiết kế đánh giá tính chấp nhận được của các trang thiết bị tàu bay được thiết kế, hoặc các nhiệm vụ được thực hiện bởi các đối tác hoặc nhà thầu phụ theo các phương pháp là đối tượng của các quy trình bằng văn bản.

5. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải thiết lập chức năng giám sát độc lập để kiểm tra sự tuân thủ của tổ chức đối với các yêu cầu liên quan cũng như tính tuân thủ và sự phù hợp của hệ thống quản lý thiết kế. Việc giám sát phải bao gồm phản hồi cho người phụ trách chính về đủ điều kiện bay và giám đốc điều hành để đảm bảo thực hiện các hành động khắc phục khi cần thiết.

6. Nếu tổ chức thiết kế, thử nghiệm nắm giữ một hoặc nhiều chứng chỉ tổ chức bổ sung khác trong phạm vi phê chuẩn của Nhà chức trách hàng không Việt Nam, hệ thống quản lý thiết kế có thể được tích hợp với hệ thống quản lý theo các chứng chỉ bổ sung đó.

**Điều 79. Yêu cầu tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải xây dựng tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm trong đó trình bày cơ cấu tổ chức, các quy trình liên quan, các sản phẩm hoặc các thay đổi của sản phẩm sẽ được thiết kế.

2. Trường hợp phải thực hiện các đợt bay thử nghiệm, tổ chức phải lập và cung cấp cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam một tài liệu hướng dẫn bay thử nghiệm, trong đó quy định các chính sách và quy trình của tổ chức liên quan đến hoạt động bay thử nghiệm. Tài liệu hướng dẫn bay thử nghiệm phải bao gồm các nội dung sau:

a) Mô tả các quy trình của tổ chức đối với hoạt động bay thử nghiệm, bao gồm cả sự tham gia của tổ chức vào quy trình xin cấp phép bay;

b) Chính sách về tổ chức tổ lái, bao gồm thành phần, năng lực, định kỳ huấn luyện và giới hạn thời gian bay theo quy định;

c) Các quy trình về việc chở những người không phải là thành viên tổ lái và quy trình huấn luyện bay thử nghiệm (nếu có);

d) Chính sách quản lý rủi ro và an toàn cùng các phương pháp luận liên quan;

đ) Các quy trình xác định các loại thiết bị và dụng cụ cần phải mang theo trên tàu bay;

e) Danh mục các tài liệu cần thiết phải lập cho đợt bay thử nghiệm.

3. Trong trường hợp các thiết bị, phụ tùng hoặc thay đổi của các sản phẩm tàu bay được thiết kế bởi các tổ chức đối tác hoặc các nhà thầu phụ khác, tài liệu quy trình tổ chức thiết kế phải bao gồm cam kết rằng tổ chức thiết kế đảm bảo tất cả các thiết bị và phụ tùng tuân thủ các quy định của hệ thống đảm bảo thiết kế của tổ chức thiết kế, thử nghiệm. Tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải mô tả và cung cấp các thông tin về các hoạt động thiết kế và sơ đồ tổ chức của các đối tác hoặc nhà thầu phụ như là cơ sở cho sự cam kết trên.

4. Tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải có quy trình đánh giá, lưu giữ hồ sơ về trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự phụ trách chính và của những người có trách nhiệm đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Tài liệu quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải được thường xuyên sửa đổi, cập nhật phù hợp với các thay đổi của tổ chức thiết kế. Bản sao của các sửa đổi, cập nhật đó phải được cung cấp cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

**Điều 80. Yêu cầu cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dữ liệu thiết kế**

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải thiết lập cơ sở vật chất, trang thiết bị và nơi làm việc và có đầy đủ dữ liệu thiết kế để nhân sự có thể hoàn thành các yêu cầu về tiêu chuẩn điều kiện bay, dữ liệu phù hợp khai thác và bảo vệ môi trường đối với sản phẩm thiết kế.

2. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải thiết lập hoặc có quyền tiếp cận với:

a) Các xưởng và cơ sở sản xuất phù hợp cho việc chế tạo các mẫu thử nghiệm và các mẫu vật thử nghiệm;

b) Các phòng làm việc và cơ sở thử nghiệm phù hợp để thực hiện các cuộc thử nghiệm và đo lường cần thiết nhằm chứng minh sự tuân thủ với cơ sở chứng nhận loại, cơ sở chứng nhận dữ liệu phù hợp vận hành và các yêu cầu về bảo vệ

môi trường; các cơ sở thử nghiệm này có thể phải chịu thêm các điều kiện kỹ thuật bổ sung liên quan đến tính chất của các cuộc thử nghiệm được thực hiện.

**Điều 81. Thẩm quyền của tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm có thẩm quyền:

1. Thực hiện các hoạt động thiết kế, thử nghiệm theo phạm vi phê chuẩn tại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm được cấp.

2. Phân loại và phê duyệt các thay đổi thiết kế nhỏ đối với thiết kế loại, thiết kế loại bổ sung.

3. Phê duyệt các sửa chữa nhỏ đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay do tổ chức tự thiết kế.

4. Ban hành thông báo kỹ thuật và hướng dẫn cho chủ sở hữu, người khai thác sau khi thiết kế đã được phê duyệt.

5. Phê duyệt dữ liệu thiết kế cho các sửa chữa lớn.

6. Tổ chức thiết kế có thể ký hợp đồng với tổ chức khác để thực hiện một phần công việc thiết kế dưới sự giám sát của hệ thống đảm bảo chất lượng của tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

**Điều 82. Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

1. Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm theo Mẫu số 19 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hạn hiệu lực Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm:

a) Khi cấp lần đầu, Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm có thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp;

b) Khi gia hạn, Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm có hiệu lực không quá 24 tháng kể từ ngày hết hạn tuỳ thuộc vào kết quả của chương trình kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

3. Nội dung điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 83. Các thay đổi trong hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm**

Sau khi ban hành Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm, các thay đổi quan trọng trong hệ thống quản lý thiết kế, thử nghiệm có liên quan đến chứng minh sự tuân thủ hoặc tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và các yêu cầu về bảo

vệ môi trường đối với sản phẩm, đều phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn thông qua thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm. Trước khi áp dụng các thay đổi tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải chứng minh tiếp tục duy trì tuân thủ các quy định của Chương này sau khi áp dụng các thay đổi trên.

**Điều 84. Chuyển giao giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

Ngoại trừ việc thay đổi chủ sở hữu được coi là thay đổi quan trọng với mục đích quy định tại Điều 83 Nghị định này, giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm không được phép chuyển giao.

**Điều 85. Phạm vi phê chuẩn**

1. Phạm vi của phê chuẩn phải nêu rõ các công việc thiết kế, các loại sản phẩm, phụ tùng và thiết bị tàu bay được thực hiện, quy định các chức năng và nhiệm vụ của tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn thực hiện đối với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay, tiếng ồn, thông thoáng nhiên liệu, khí thải của sản phẩm. Đối với tổ chức thiết kế, thử nghiệm đồng thời là chủ sở hữu của phê chuẩn loại hoặc bằng tiêu chuẩn kỹ thuật cho động cơ phụ, phạm vi của phê chuẩn phải bao gồm danh mục của các sản phẩm hoặc động cơ phụ. Các phạm vi này phải được ban hành như là một phần của Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

2. Bất kỳ thay đổi đối với phạm vi phê chuẩn phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn thông qua thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

**Điều 86. Kiểm tra, đánh giá**

1. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải tạo mọi điều kiện để Nhà chức trách hàng không Việt Nam tiến hành kiểm tra và đánh giá tổ chức, bao gồm kiểm tra và đánh giá các đối tác và nhà thầu phụ của tổ chức nhằm xác định việc tuân thủ và việc duy trì sự tuân thủ các yêu cầu của Chương này.

2. Tổ chức thiết kế, thử nghiệm phải tạo điều kiện để Nhà chức trách hàng không Việt Nam xem xét lại các báo cáo, thực hiện kiểm tra và tiến hành hoặc giám sát các thử nghiệm tại mặt đất và trên không cần thiết để kiểm tra tính xác thực của cam kết do tổ chức thiết kế, thử nghiệm báo cáo theo quy định của Chương này.

**Điều 87. Cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

1. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm theo Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hệ thống tài liệu hướng dẫn thiết kế, thử nghiệm bao gồm nội dung về quy trình tổ chức thiết kế, thử nghiệm, chương trình huấn luyện, phạm vi phê chuẩn;

c) Hệ thống quản lý an toàn;

d) Hồ sơ nhân sự điều hành;

đ) Danh sách nhân viên được ủy quyền của tổ chức.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

5. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 90 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

6. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm cho người đề nghị.

**Điều 88. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm**

1. Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại khi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm còn hiệu lực. Đối với trường hợp gia hạn, người đề nghị phải nộp hồ sơ tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng các yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ gia hạn hoặc Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm đã hết hạn hiệu lực, người đề nghị phải nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 87 Nghị định này.

2. Người đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm, bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm theo Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các hồ sơ theo quy định khoản 2 Điều 87 Nghị định này có thay đổi liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

5. Trường hợp đề nghị gia hạn, bổ sung Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm:

a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 4 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng

không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm cho người đề nghị.

6. Trường hợp đề nghị cấp lại do mất, hư hỏng hoặc đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm cho người đề nghị, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm đã cấp trừ trường hợp bị mất.

## Chương VII
## TỔ CHỨC SẢN XUẤT

### Điều 89. Yêu cầu đối với tổ chức sản xuất

1. Tổ chức sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất, trừ các trường hợp được Nhà chức trách hàng không nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định phê chuẩn để sản xuất các sản phẩm thuộc thiết kế loại do chính Nhà chức trách đó phê chuẩn. Các đối tượng phải cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Tổ chức sản xuất tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay theo thiết kế loại đã được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn;

b) Tổ chức sản xuất trang thiết bị tàu bay để lắp đặt trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

2. Theo phạm vi phê chuẩn đề nghị, tổ chức sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu về tổ chức bộ máy điều hành, nhân lực, hệ thống quản lý sản xuất, Tài liệu quy trình tổ chức, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dữ liệu sản xuất quy định tại Điều 90, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Nghị định này.

**Điều 90. Yêu cầu tổ chức bộ máy điều hành**

1. Tổ chức sản xuất phải bổ nhiệm giám đốc điều hành với quyền hạn đảm bảo mọi hoạt động sản xuất được thực hiện theo tiêu chuẩn yêu cầu và tổ chức luôn tuân thủ hệ thống quản lý sản xuất; nắm vững hệ thống tổ chức, vận hành của tổ chức sản xuất, có hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam; là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của tổ chức sản xuất.

2. Giám đốc điều hành Tổ chức sản xuất phải bổ nhiệm người phụ trách chính, là người được giám đốc điều hành trực tiếp ủy quyền để quản lý, điều hành về các lĩnh vực sau:

a) Hệ thống sản xuất;

b) Hệ thống chất lượng;

c) Hệ thống quản lý an toàn;

d) Ngoài các vị trí nêu trên, tổ chức sản xuất có thể thiết lập thêm các vị trí phụ trách chính khác để thực hiện quản lý đầy đủ các chức năng của tổ chức sản xuất tùy thuộc vào quy mô và tính chất đặc thù của hoạt động sản xuất. Tuỳ theo quy mô của tổ chức, tổ chức có thể bổ nhiệm một cá nhân kiêm nhiệm vị trí phụ trách chính các lĩnh vực tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này với điều kiện nhân sự kiêm nhiệm phải đảm bảo có năng lực phù hợp và có đủ thời gian để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được phân công.

3. Tổ chức sản xuất phải đảm bảo tất cả các chức năng của tổ chức sản xuất phải được quản lý, điều hành bởi các vị trí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Yêu cầu đối với giám đốc điều hành

a) Có đủ thẩm quyền về hành chính và tài chính để vận hành tổ chức, đảm bảo duy trì năng lực và hoạt động an toàn trong phạm vi được phê chuẩn;

b) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

c) Hiểu biết về hệ thống tài liệu, quy trình vận hành của tổ chức;

d) Được huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn.

5. Yêu cầu đối với người quản lý hệ thống sản xuất

a) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kỹ thuật hàng không, trong đó ít nhất 02 năm làm việc tại lĩnh vực sản xuất;

b) Có trình độ đại học về kỹ thuật hàng không hoặc kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực sản xuất;

c) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

d) Nắm được thẩm quyền và phạm vi phê chuẩn của tổ chức sản xuất;

đ) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức sản xuất;

e) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn.

6. Yêu cầu đối với người quản lý hệ thống chất lượng và người quản lý hệ thống an toàn

a) Có trình độ đại học, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành hàng không, trong đó ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý an toàn, chất lượng;

b) Có chứng chỉ đánh giá viên, đánh giá viên trưởng theo tiêu chuẩn ISO 9001;

c) Hiểu biết về hệ thống pháp luật hàng không lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay;

d) Được huấn luyện về yếu tố con người và hệ thống quản lý an toàn;

đ) Hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành tổ chức sản xuất.

7. Yêu cầu đối với phụ trách chính khác: phụ thuộc vào lĩnh vực quản lý, các nhân sự quản lý khác do tổ chức sản xuất thiết lập cần tương đương các yêu cầu đối với nhân sự quản lý tại các khoản 5 và khoản 6 Điều này.

**Điều 91. Yêu cầu nhân sự tổ chức sản xuất**

1. Tổ chức sản xuất phải đảm bảo nhân sự ở tất cả các cấp đã được giao thẩm quyền phù hợp để có thể thực hiện các trách nhiệm được phân công, và đảm bảo có sự phối hợp đầy đủ và hiệu quả trong phạm vi tổ chức sản xuất đối với các vấn đề về dữ liệu đủ điều kiện bay và bảo vệ môi trường.

2. Nhân sự được tổ chức sản xuất uỷ quyền để ký xác nhận xuất xưởng sản phẩm phải có kiến thức, nền tảng chuyên môn phù hợp và kinh nghiệm để thực hiện các nhiệm vụ được phân công và phải được tổ chức sản xuất uỷ quyền bằng văn bản.

3. Tổ chức sản xuất phải có đủ số lượng nhân viên có trình độ để hoàn thành tất cả các nhiệm vụ sản xuất đã định và chứng nhận sự phù hợp của các nhiệm vụ đó. Số lượng nhân sự phải đảm bảo sao cho các xem xét về đủ điều

kiện bay liên quan có thể được áp dụng trong mọi lĩnh vực mà không chịu bất kỳ áp lực quá mức nào.

4. Tổ chức phải xây dựng hệ thống lập kế hoạch nhân sự nhằm đảm bảo tổ chức có đủ nhân sự với trình độ phù hợp để lập kế hoạch, thực hiện, giám sát, kiểm tra và theo dõi các hoạt động của tổ chức theo đúng các điều khoản phê chuẩn của tổ chức sản xuất.

5. Tổ chức sản xuất phải thiết lập và kiểm soát năng định của nhân sự tham gia vào các hoạt động của tổ chức theo các quy trình đã được lập thành văn bản. Ngoài chuyên môn kỹ thuật cần thiết liên quan đến chức danh công việc, năng định của nhân sự phải bao gồm sự hiểu biết về các nguyên tắc quản lý an toàn và yếu tố con người phù hợp với chức năng và trách nhiệm của từng cá nhân trong tổ chức.

6. Việc đánh giá năng định phải bao gồm cả việc xác minh các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn cụ thể đã được áp dụng như kỹ thuật hàn đối với kiểm tra không phá hủy (NDT).

7. Tổ chức sản xuất phải xây dựng các bản mô tả công việc (hoặc nhóm công việc) bao gồm đầy đủ các tiêu chí để có thể thực hiện việc đánh giá năng định định kỳ trong suốt thời gian làm việc hoặc hợp đồng.

8. Tổ chức sản xuất phải xây dựng quy trình mô tả các bước đánh giá năng định của nhân sự, xác định rõ:

a) Nhân sự chịu trách nhiệm thực hiện quá trình đánh giá;

b) Các phương tiện và phương pháp đánh giá ban đầu;

c) Các phương tiện và phương pháp để kiểm soát năng định liên tục, bao gồm cả việc phản hồi về kết quả thực hiện công việc;

d) Các biện pháp cần thực hiện nếu kết quả đánh giá không đạt yêu cầu;

đ) Cách thức ghi chép và lưu trữ kết quả đánh giá.

9. Tổ chức sản xuất phải cung cấp chương trình huấn luyện ban đầu và huấn luyện định kỳ đầy đủ liên quan đến chức danh công việc để đảm bảo nhân sự duy trì được năng định. Chương trình huấn luyện phải được điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm thực tế thu thập được trong tổ chức.

10. Tổ chức phải ghi chép và lưu trữ hồ sơ về các hoạt động huấn luyện được cung cấp theo quy định tại khoản 9 Điều này.

**Điều 92. Hệ thống quản lý sản xuất**

1. Tổ chức sản xuất phải thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống quản lý sản xuất bao gồm hệ thống quản lý an toàn và quản lý chất lượng, với sơ đồ tổ chức và trách nhiệm giải trình được xác định rõ ràng trong toàn bộ tổ chức.

2. Hệ thống quản lý sản xuất phải:

a) Tương ứng với quy mô của tổ chức, cũng như tính chất và mức độ phức tạp của các hoạt động của tổ chức và có tính đến các mối nguy hiểm và rủi ro liên quan vốn có trong các hoạt động của tổ chức;

b) Được thiết lập, thực hiện và duy trì dưới trách nhiệm giải trình trực tiếp của giám đốc điều hành.

3. Hệ thống quản lý an toàn của tổ chức sản xuất được thiết lập đáp ứng quy định tại Nghị định về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

4. Hệ thống chất lượng của tổ chức sản xuất được thiết lập và duy trì đáp ứng các quy định sau:

a) Hệ thống chất lượng phải được thể hiện trong hệ thống tài liệu và phải hỗ trợ tổ chức sản xuất trong việc khẳng định mỗi một sản phẩm tàu bay, phụ tùng hoặc thiết bị do tổ chức sản xuất tạo ra, hoặc do các đối tác, nhà thầu phụ của tổ chức đó sản xuất ra tuân thủ các số liệu thiết kế áp dụng và trong trạng thái hoạt động an toàn, từ đó cho phép tổ chức thực hiện các quyền hạn của tổ chức sản xuất;

b) Thiết lập, thực hiện và duy trì các quy trình kiểm soát phù hợp trong phạm vi phê chuẩn đối với các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Quy trình kiểm soát phải bao gồm các điều khoản cụ thể đối với các bộ phận trọng yếu.

5. Các quy trình kiểm soát quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm:

a) Ban hành tài liệu, phê chuẩn và thay đổi của tài liệu;

b) Đánh giá và kiểm soát nhà cung ứng và nhà thầu phụ;

c) Kiểm tra và xác định các sản phẩm, phụ tùng và các trang, thiết bị nhập vào, bao gồm cả các hạng mục mới hoặc đã qua sử dụng do chính khách hàng của tổ chức sản xuất cung cấp, là đúng như quy định trong số liệu thiết kế áp dụng;

d) Nhận dạng và truy xuất nguồn gốc;

đ) Các quy trình sản xuất;

e) Kiểm tra và thử nghiệm, bao gồm cả các thử nghiệm trên không và bay thử;

g) Hiệu chuẩn dụng cụ, thiết bị căn chỉnh và thiết bị kiểm tra;

h) Kiểm soát các sản phẩm không hợp quy cách;

i) Phối hợp với tổ chức đang đề nghị hoặc đã có phê chuẩn thiết kế về lĩnh vực tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

k) Hoàn thiện và lưu trữ hồ sơ;

l) Trình độ chuyên môn và năng lực của nhân viên;

m) Ban hành tài liệu đủ điều kiện bay xuất xưởng;

n) Vận chuyển, bảo quản và đóng gói;

o) Giao nhận, lưu kho và đóng gói;

p) Đánh giá chất lượng nội bộ và khắc phục vi phạm, nếu có;

q) Thực hiện các công việc trong phạm vi phê chuẩn nhưng tại các địa điểm nằm ngoài cơ sở đã được phê chuẩn;

r) Công việc thực hiện sau khi hoàn tất việc sản xuất và trước khi bàn giao cho khách hàng nhằm duy trì tàu bay trong trạng thái hoạt động an toàn.

6. Tổ chức sản xuất phải thiết lập chức năng giám sát độc lập để xác minh sự tuân thủ của tổ chức đối với các yêu cầu liên quan của Chương này, cũng như xác minh sự tuân thủ của hệ thống quản lý sản xuất. Việc giám sát phải bao gồm cơ chế phản hồi cho giám đốc điều hành và các nhân sự phụ trách chính của tổ chức để đảm bảo thực hiện các hành động khắc phục khi cần thiết.

7. Nếu tổ chức sản xuất nắm giữ một hoặc nhiều giấy chứng nhận tổ chức theo quy định tại Nghị định này, hệ thống quản lý sản xuất có thể được tích hợp với hệ thống quản lý theo yêu cầu của các giấy chứng nhận do tổ chức nắm giữ.

**Điều 93. Yêu cầu tài liệu quy trình tổ chức sản xuất**

1. Tổ chức sản xuất phải thiết lập và duy trì tài liệu quy trình tổ chức sản xuất, trong đó cung cấp trực tiếp hoặc bằng cách dẫn chiếu thông tin sau đây liên quan đến hệ thống quản lý sản xuất:

a) Một bản tuyên bố có chữ ký của giám đốc điều hành xác nhận tài liệu quy trình tổ chức sản xuất và tất cả các tài liệu hướng dẫn liên quan nhằm xác định sự tuân thủ của tổ chức sản xuất tại mọi thời điểm;

b) Chức danh và tên của các nhân sự điều hành;

c) Nhiệm vụ và trách nhiệm của các nhân sự điều hành bao gồm cả các vấn đề mà nhân sự điều hành có thể thay mặt tổ chức để làm việc trực tiếp với Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

d) Sơ đồ tổ chức chỉ rõ các chuỗi trách nhiệm liên quan của các nhân sự điều hành;

đ) Danh sách nhân sự uỷ quyền để ký xác nhận xuất xưởng sản phẩm;

e) Mô tả chung về nguồn nhân lực;

g) Mô tả chung về các cơ sở vật chất đặt tại mỗi địa chỉ được ghi trong giấy chứng nhận của tổ chức sản xuất;

h) Mô tả chung về phạm vi công việc của tổ chức sản xuất liên quan đến các điều khoản phê chuẩn;

i) Quy trình thông báo các thay đổi về tổ chức cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

k) Quy trình sửa đổi tài liệu quy trình tổ chức sản xuất;

l) Mô tả về hệ thống quản lý sản xuất, các chính sách, quy trình và thủ tục theo quy định tại Điều 92 của Nghị định này;

m) Danh sách các đối tác bên ngoài của tổ chức;

n) Nếu phải thực hiện thử nghiệm bay, tổ chức phải xây dựng tài liệu hướng dẫn bay thử nghiệm nhằm xác định các chính sách và quy trình của tổ chức liên quan đến thử nghiệm bay hoặc sử dụng tài liệu hướng dẫn bay thử nghiệm của tổ chức thiết kế, thử nghiệm liên quan đến sản phẩm. Nội dung tài liệu hướng dẫn bay thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định này.

2. Tài liệu quy trình tổ chức sản xuất phải được sửa đổi và cập nhật thường xuyên để đảm bảo phản ánh đúng thực tế của tổ chức, và phải cung cấp bản sao của các sửa đổi cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

**Điều 94. Yêu cầu cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dữ liệu sản xuất**

1. Tổ chức sản xuất phải thiết lập và đảm bảo các cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, thiết bị và công cụ, quy trình và các vật tư liên quan để thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức sản xuất:

a) Thiết bị và dụng cụ của tổ chức phải đảm bảo cho phép hoàn thành các công việc theo cách có thể lặp lại được mà không gây ra bất kỳ tác động bất lợi nào đối với sản phẩm. Tổ chức phải kiểm soát hiệu chuẩn đối với các thiết bị và dụng cụ có ảnh hưởng đến kích thước và giá trị của sản phẩm phải chứng minh được sự tuân thủ và có thể truy xuất nguồn gốc theo các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế;

b) Cơ sở vật chất với các điều kiện làm việc và môi trường được kiểm soát một cách phù hợp đối với các yếu tố về độ sạch, nhiệt độ, độ ẩm, thông gió, chiếu sáng, không gian, lối tiếp cận, tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

2. Tổ chức sản xuất phải có đầy đủ các dữ liệu cần thiết về đủ điều kiện bay và bảo vệ môi trường:

a) Các dữ liệu từ Nhà chức trách hàng không và từ người nắm giữ hoặc người đăng ký giấy chứng nhận loại, giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn theo quy định tại Nghị định này, bao gồm các trường hợp được miễn trừ đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, để xác định sự phù hợp với dữ liệu thiết kế áp dụng;

b) Khi tổ chức sản xuất tự xây dựng dữ liệu sản xuất từ bộ hồ sơ dữ liệu thiết kế do tổ chức thiết kế, thử nghiệm cung cấp, tổ chức sản xuất phải xây dựng quy trình để chứng minh việc chuyển đổi chính xác các dữ liệu thiết kế gốc vào dữ liệu sản xuất do tổ chức tự xây dựng.

c) Tổ chức sản xuất phải thiết lập quy trình để đảm bảo các dữ liệu về đủ điều kiện bay và bảo vệ môi trường được tích hợp chính xác vào dữ liệu sản xuất của tổ chức. Quy trình bao gồm việc xác định khả năng truy xuất nguồn gốc của các dữ liệu đó đối với từng sản phẩm, phụ tùng hoặc thiết bị cụ thể nhằm phục vụ mục đích chứng nhận tình trạng hoạt động an toàn và ban hành giấy chứng nhận xuất xưởng.

d) Các dữ liệu quy định tại khoản này phải được cập nhật thường xuyên và sẵn có cho tất cả nhân sự cần tiếp cận để thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 95. Thẩm quyền của tổ chức sản xuất**

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất có thẩm quyền:

1. Thực hiện các công việc sản xuất, chế tạo theo phạm vi phê chuẩn tại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất được cấp.

2. Ban hành tuyên bố tàu bay tuân thủ với các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay đối với tàu bay hoàn chỉnh.

3. Ban hành Giấy chứng nhận cho phép khai thác đối với động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay.

4. Bảo dưỡng tàu bay mới do tổ chức sản xuất và cho phép tàu bay vào khai thác.

**Điều 96. Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất**

1. Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất theo Mẫu số 21 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hạn hiệu lực Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất:

a) Khi cấp lần đầu, Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp;

b) Khi gia hạn, Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất có hiệu lực không quá 24 tháng kể từ ngày hết hạn tuỳ thuộc vào kết quả của chương trình kiểm tra, giám sát của Nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với tổ chức sản xuất.

3. Nội dung điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 97. Các thay đổi trong hệ thống quản lý sản xuất**

Sau khi ban hành Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất, các thay đổi quan trọng trong hệ thống quản lý sản xuất có liên quan đến chứng minh sự tuân thủ hoặc tiêu chuẩn đủ điều kiện bay và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với sản phẩm, đều phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn thông qua thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất. Trước khi áp dụng các thay đổi tổ chức sản xuất phải chứng minh tiếp tục duy trì tuân thủ các quy định của Chương này sau khi áp dụng các thay đổi trên.

**Điều 98. Thay đổi địa điểm và thay đổi phạm vi hoạt động**

1. Việc thay đổi địa điểm hoạt động của tổ chức sản xuất đã được phê chuẩn được xác định là thay đổi quan trọng và phải thực hiện theo thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất.

2. Thay đổi liên quan đến nội dung, phạm vi đã được phê chuẩn đều phải trình Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn và thực hiện theo thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất.

**Điều 99. Chuyển giao giấy chứng nhận tổ chức sản xuất**

Ngoại trừ việc thay đổi chủ sở hữu được coi là thay đổi quan trọng với mục đích quy định tại Điều 98 Nghị định này, giấy chứng nhận tổ chức sản xuất không được phép chuyển giao.

**Điều 100. Phạm vi phê chuẩn**

1. Phạm vi của phê chuẩn phải nêu rõ phạm vi công việc, các sản phẩm hoặc danh mục thiết bị mà tổ chức được quyền thực hiện. Các phạm vi này phải được ban hành như là một phần của Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất.

2. Bất kỳ thay đổi đối với phạm vi phê chuẩn phải được Nhà chức trách hàng không Việt Nam phê chuẩn thông qua thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất.

**Điều 101. Kiểm tra, đánh giá**

Tổ chức sản xuất phải tạo mọi điều kiện để Nhà chức trách hàng không Việt Nam tiến hành kiểm tra và đánh giá tổ chức, bao gồm kiểm tra và đánh giá các đối tác và nhà thầu phụ của tổ chức nhằm xác định việc tuân thủ và việc duy trì sự tuân thủ các yêu cầu của Chương này.

**Điều 102. Cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất**

1. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất theo Mẫu số 20 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hệ thống tài liệu hướng dẫn sản xuất bao gồm nội dung về quy trình tổ chức sản xuất, chương trình huấn luyện, danh mục năng lực;

c) Tài liệu hệ thống quản lý an toàn;

d) Hồ sơ nhân sự điều hành;

đ) Danh sách nhân viên được ủy quyền của tổ chức.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

5. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 90 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục, không hoàn trả phí đã nộp.

6. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất cho người đề nghị.

**Điều 103. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất**

1. Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại khi Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất còn hiệu lực. Đối với trường hợp gia hạn, người đề nghị phải nộp hồ sơ tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng các yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ gia hạn hoặc Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất đã hết hạn hiệu lực, người đề nghị phải nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 102 Nghị định này.

2. Người đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất, bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất theo Mẫu số 20 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các hồ sơ theo quy định khoản 2 Điều 102 Nghị định này có thay đổi liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử cho người đề nghị nếu hồ sơ bị từ chối.

5. Trường hợp đề nghị gia hạn, bổ sung Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và người đề nghị hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức đánh giá chi tiết nội dung hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận đủ hồ sơ bổ sung. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thành lập đoàn kiểm tra và thông báo kế hoạch kiểm tra thực tế cho người đề nghị. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch, Cục Hàng không Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra thực tế tại cơ sở của người đề nghị. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế chưa đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu người đề nghị thực hiện hành động khắc phục. Thời hạn giải quyết thủ tục được tính lại từ đầu kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận báo cáo khắc phục. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc khắc phục và có báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, Cục Hàng không Việt Nam thông báo chấm dứt giải quyết thủ tục và không hoàn trả phí đã nộp;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất cho người đề nghị.

6. Trường hợp đề nghị cấp lại do mất, hư hỏng hoặc đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất cho người đề nghị, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất đã cấp trừ trường hợp bị mất.

## Chương VIII
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Điều 104. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác tàu bay

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng ban hành Kế hoạch thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính và trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong hàng không quốc tế, thúc đẩy sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững.

2. Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý và giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động hàng không dân dụng, bao gồm:

a) Tổ chức xây dựng và triển khai hệ thống kiểm kê, giám sát, báo cáo và thẩm tra (MRV) đối với phát thải khí nhà kính trong hoạt động hàng không dân dụng;

b) Quản lý, kiểm soát việc tuân thủ các quy định về phát thải và tiếng ồn tàu bay;

c) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn triển khai các cơ chế, chương trình giảm và bù đắp phát thải khí nhà kính trong hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế;

d) Xây dựng, hướng dẫn và thúc đẩy áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) trong hoạt động hàng không dân dụng.

3. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm:

a) Thực hiện các biện pháp khai thác nhằm giảm phát thải và hạn chế tiếng ồn từ hoạt động của tàu bay;

b) Thu thập, quản lý và cung cấp dữ liệu phát thải từ hoạt động khai thác tàu bay theo yêu cầu của Nhà chức trách hàng không Việt Nam;

c) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các chương trình giảm phát thải khí nhà kính trong hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật.

4. Người khai thác tàu bay có trách nhiệm bảo đảm việc quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác tàu bay theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về kiểm dịch, y tế và quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời đáp ứng yêu cầu về an ninh, an toàn hàng không. Việc quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác tàu bay phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chất thải phát sinh trên tàu bay được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Chất thải lỏng phát sinh từ hệ thống vệ sinh của tàu bay phải được thu gom, vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng và được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tại cảng hàng không hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

c) Chất thải phát sinh từ tàu bay đến từ vùng, quốc gia hoặc khu vực có dịch bệnh truyền nhiễm hoặc trong trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống dịch bệnh phải được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định của pháp luật về kiểm dịch, y tế và phòng, chống dịch bệnh;

d) Việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác tàu bay có thể được thực hiện trực tiếp bởi người khai thác tàu bay hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về bảo đảm kỹ thuật nhiên liệu, quản lý tiêu thụ nhiên liệu hàng không.

## Chương IX
## TỔ CHỨC THI HÀNH

### Điều 105. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Văn bản quy phạm pháp luật sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay;

b) Nghị định số 246/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ.

### Điều 106. Trách nhiệm phối hợp của các bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về tàu bay và khai thác tàu bay theo quy định của Luật số 130/2025/QH15 và Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng và Nhà chức trách hàng không Việt Nam trong việc:

a) Quản lý hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang thiết bị tàu bay;

b) Quản lý tần số vô tuyến điện và thiết bị vô tuyến điện tàu bay;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường;

d) Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không;

đ) Thực hiện kiểm tra, giám sát, trao đổi, chia sẻ thông tin phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng không;

e) Thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến tàu bay và khai thác tàu bay.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết về mức phí và lệ phí đối với các thủ tục cấp, công nhận, sửa đổi, cấp lại, gia hạn giấy phép, giấy chứng nhận và các giấy tờ liên quan đến tàu bay và khai thác tàu bay.

**Điều 107. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các loại giấy chứng nhận, giấy phép, phạm vi hoạt động, văn bản chấp thuận đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có giá trị sử dụng cho đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy chứng nhận, giấy phép, phạm vi hoạt động, văn bản chấp thuận đó trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp lại, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn các loại giấy chứng nhận, giấy phép, phạm vi hoạt động, văn bản chấp thuận và đã được Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

3. Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng, giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm, giấy chứng nhận tổ chức sản xuất có hiệu lực sau ngày 29 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Phạm Gia Túc**

**Phụ lục**
**MẪU ĐƠN, TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN, MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN**
(*Kèm theo Nghị định số 223/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | TÊN MẪU ĐƠN, TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN, MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN |
|---|---|
| Mẫu số 01 | Tờ khai đăng ký tàu bay |
| Mẫu số 02 | Tờ khai xóa đăng ký tàu bay |
| Mẫu số 03 | Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin |
| Mẫu số 04 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam |
| Mẫu số 05 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam |
| Mẫu số 06 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam |
| Mẫu số 07 | Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tàu bay |
| Mẫu số 08 | Giấy chứng nhận đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay |
| Mẫu số 09 | Giấy chứng nhận đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay |
| Mẫu số 10 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký các quyền đối với tàu bay |
| Mẫu số 11 | Tờ khai cấp mã số đăng ký, xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam |
| Mẫu số 12 | Tờ khai đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay |
| Mẫu số 13 | Tờ khai xóa đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay |
| Mẫu số 14 | Tờ khai cung cấp thông tin |
| Mẫu số 15 | Mẫu cung cấp thông tin, cấp trích lục, bản sao từ Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam |
| Mẫu số 16 | Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng |
| Mẫu số 17 | Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng |
| Mẫu số 18 | Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm |
| Mẫu số 19 | Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm |

| | |
|---|---|
| Mẫu số 20 | Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất |
| Mẫu số 21 | Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất |
| Mẫu số 22 | Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay |
| Mẫu số 23 | Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay |
| Mẫu số 24 | Đơn đề nghị phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp đặt trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay |
| Mẫu số 25 | Đơn đề nghị công nhận giấy chứng nhận người khai thác tàu bay |
| Mẫu số 26 | Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài |
| Mẫu số 27 | Tài liệu phạm vi khai thác phê chuẩn đặc biệt |

**Mẫu số 01**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**
**Đăng ký tàu bay/Application for registration of aircraft**

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT**

1. Tên/Full name:.....
2. Quốc tịch/Nationality:.....
3. Địa chỉ/Address:.....
4. Điện thoại/Tel: .....
5. Địa chỉ thư điện tử/Email: ……
6. Xác định tư cách người đề nghị/Capacity of applicant:

☐ Chủ sở hữu (Owner):

☐ Người thuê (Lessee):

☐ Tổ chức thiết kế (DOA):

☐ Khác (ghi rõ)/Other (specify): ……

7. Tên chủ sở hữu (nếu khác người đề nghị)/Name of owner (if different from applicant):

……

Địa chỉ chủ sở hữu/Address of owner:

……

**II. TÀU BAY/AIRCRAFT**

1. Loại tàu bay/Type of aircraft:.....
2. Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:.....
3. Nhà sản xuất/Manufacturer:.....
4. Địa chỉ nhà sản xuất/Address of aircraft manufacturer:
5. Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial number: .....
6. Trọng lượng cất cánh tối đa/MTOW:.....
7. Năm xuất xưởng/Year:.....
8. Số lượng và kiểu loại động cơ/Number and designation of engines:.....
9. Kiểu và loại động cơ/Engine type and model: …….....
10. Phân loại động cơ/Category of engine:

☐ Phản lực/Turbojet

☐ Tuốc bin cánh quạt/Turboprop

☐ Pít-tông/Piston

☐ Khác (ghi rõ)/Other: ……

11. Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/Nationality and registration mark:.....

12. Phân loại tàu bay/Category of aircraft:

☐ Máy bay/Aeroplane

☐ Trực thăng/Helicopter

☐ Khác (ghi rõ)/Other (specify): ……

13. Mục đích sử dụng/Purpose of operation:

☐ Hàng không vận tải thương mại/Commercial Air Transportation

☐ Hàng không chuyên dùng/Aerial work

☐ Hàng không chung/General aviation

☐ Đăng ký tạm thời cho mục đích thử nghiệm

14. Tàu bay đã từng được đăng ký trước đây chưa? Has the aircraft been previously registered?

☐ Chưa (nộp bằng chứng chưa từng đăng ký)/No (evidence of non-registration)

☐ Rồi (nộp bằng chứng hủy đăng ký)/Yes (evidence of deregistration)

**III. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ/ REGISTRATION INFORMATION**

| | |
|---|---|
| **Đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam/Registration of Vietnamese nationality aircraft**<br>- Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Full name and address of the owner:<br>- Tên và địa chỉ người thuê /Full name and address of the lessee: | □ |
| **Đăng ký tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam/Registration of temporary Vietnamese nationality of aircraft**<br>- Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Full name and address of the owner:<br>- Tên và địa chỉ người thuê/Full name and address of the lessee: | □ |
| **Đăng ký quyền sở hữu tàu bay/Ownership** | □ |
| **Đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay/Right to possession** | □ |
| Thời hạn chiếm hữu/Duration of possession:<br>- Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness: ……<br>- Thời điểm kết thúc/Date of expiry: …….. | |
| **Đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Registration of priority right to payment for rescue and preservation of aircraft**<br>- Địa điểm thực hiện cứu hộ gìn giữ tàu bay/Place of rescue and preservation:.....<br>- Thời gian thực hiện cứu hộ và gìn giữ tàu bay/Time of rescue and preservation:..... | □ |

*Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu)/(Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 02**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**
**Xóa đăng ký tàu bay/Application form to deregister an aircraft**

| | |
|---|---|
| Dấu hiệu đăng ký:/Registration mark: | |
| Tên người nộp đơn/Name of applicant(s): | |
| Địa chỉ người nộp đơn:/Address of applicant(s): | |
| Số điện thoại/Telephone number: | Địa chỉ email/Email address: |
| Indicate whether applicant(s) is: Xác định tư cách của người nộp đơn:<br>☐ Chủ sở hữu/owner<br>☐ Người đề nghị đăng ký quốc tịch tàu bay/Applicant for aircraft registration.<br>☐ Người nắm giữ văn bản ủy quyền hủy đăng ký và xuất khẩu không hủy ngang (IDERA), hoặc bên được ủy quyền hay người được chỉ định được chứng nhận của người nắm giữ/holder of an irrevocable de-registration and export request authorisation (IDERA) or an authorized party or a certified designee of such holder<br>☐ Khác (giải thích) other (*explain*): ..... | |
| Tên chủ sở hữu (nếu khác với người nộp đơn)/Name of owner, if different from applicant(s): .....<br>Địa chỉ chủ sở hữu:/Address of owner: ..... | |
| Nhà sản xuất tàu bay/Aircraft manufacturer: | |
| Lý do hủy đăng ký/Reason for deregistration:<br>☐ Xuất khẩu (vui lòng nêu rõ quốc gia nhập khẩu)/Export (please indicate importing State)<br>☐ Không còn sử dụng/No longer used<br>☐ Bị phá hủy/Destroyed<br>☐ Khác/Other | |
| Loại và kiểu tàu bay:/Aircraft type and model: | Năm sản xuất/Year of manufacture: |
| Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial no.: | |

Tôi xác nhận rằng các thông tin cung cấp trong đơn này và mọi tài liệu kèm theo phục vụ việc hủy đăng ký tàu bay là trung thực, chính xác và đúng với hiểu biết tốt nhất của tôi/ I hereby certify that the information provided herein and any supporting documents for deregistration of aircraft are true, accurate and correct to the best of my knowledge.

Công ty/Company:

Họ tên và chức danh/Name and title:

Ký tên/Signature: Ngày/Date:

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 03**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**
**Cấp lại Giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin**
**Application for reissuing certificate/Amending information in issued certificate**

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT**

1. Tên/Full name: ……..
2. Quốc tịch/Nationality: ……
3. Địa chỉ/Address: ……
4. Điện thoại/Tel: ……

**II. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP/ISSUED CERTIFICATE**

1. Số/No: …….
2. Ngày cấp/Date of issue: ……
3. Nội dung đăng ký/Registration information: ……..

**III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ/REQUEST**

| | |
|---|---|
| **Cấp lại Giấy chứng nhận/Reissue**<br>Lý do cấp lại/Reason(s): …… | ☐ |
| **Sửa đổi, bổ sung/Amend**<br>- Nội dung sửa đổi, bổ sung/Details: …….. | ☐ |

*Tài liệu gửi kèm theo Tờ khai/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu)/(Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong Tờ khai là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong Tờ khai này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 04**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số/Reference No:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom – Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BAY MANG QUỐC TỊCH VIỆT NAM
# REGISTRATION CERTIFICATE OF VIETNAMESE NATIONALITY AIRCRAFT

| 1. Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký<br>Nationality and<br>Registration Mark<br>.....<br>..... | 2. Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay<br>Manufacturer and manufacturer's<br>designation of Aircraft<br>.....<br>..... | 3. Số xuất xưởng<br>Aircraft S/N<br>..... |
|---|---|---|

4. Cấp cho/issue to:

Trên cơ sở/basis of registration:

☐ Chủ sở hữu/ownership of aircraft

☐ Nhà khai thác/operator of aircraft

☐ Lý do khác/other (explain):

5. Địa chỉ người được cấp Giấy chứng nhận/Address of certificate holder:

6. Tên và thông tin liên hệ của chủ sở hữu, trong trường hợp khác với người được cấp Giấy chứng nhận:/Name and contact information of owner, if different from certificate holder:

7. Tàu bay này được đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam/*It is hereby certified that the above described aircraft has been duly entered on the Aircraft register of Vietnam in accordance with the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and with the Law on Civil Aviation of Vietnam.*

Ngày cấp/Date of Issue: Ký tên/Signature

Ghi chú/Remarks:

**Mẫu số 05**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BAY TẠM THỜI MANG QUỐC TỊCH VIỆT NAM REGISTRATION CERTIFICATE OF TEMPORARY VIETNAMESE NATIONALITY OF AIRCRAFT

| Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/ Nationality and registration mark | Nhà sản xuất và kiểu loại tàu bay/ Manufacturer and manufacture's designation of aircraft | Số xuất xưởng/ Aircraft serial number |
|---|---|---|
| | | |
| Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Name and address of owner: | | |
| Tàu bay này được đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam/It is hereby certified that the above described aircraft has been duly entered on the Aircraft register of Vietnam in accordance with the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and with the Law on Civil Aviation of Vietnam | | |
| Ngày đăng ký/Date of registration<br>Ngày cấp/Date of issue<br>Ngày hết hạn/Valid until | | Ký tên/Signature |
| Ghi chú/Notes: Tổ chức thiết kế/DOA | | |

**Mẫu số 06**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ QUỐC TỊCH TÀU BAY VIỆT NAM**
**DEREGISTRATION CERTIFICATE OF VIETNAMESE NATIONALITY AIRCRAFT**

| 1. Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký<br>Nationality and<br>Registration Mark | 2. Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay<br>Manufacturer and manufacturer's designation of Aircraft | 3. Số xuất xưởng<br>Aircraft S/N |
|---|---|---|
| | | |

4. Cấp cho/issue to:

☐ Trên cơ sở/basis of registration:

☐ Chủ sở hữu/ownership of aircraft:

☐ Người khai thác/operator of aircraft:

☐ Lý do khác/other (*explain*):

5. Địa chỉ người được cấp Giấy chứng nhận/Address of certificate holder

6. Tên và thông tin liên hệ của chủ sở hữu, trong trường hợp khác với người được cấp Giấy chứng nhận:/Name and contact information of owner, if different from certificate holder:

7. Xác nhận rằng tàu bay nêu trên đã được xóa khỏi Sổ đăng ký tàu bay vào ngày …… và Giấy chứng nhận đăng ký đã bị hủy bỏ/

It is hereby certified that the above described aircraft has been duly removed from the Aircraft Register

On ……..and the Certificate of Registration has been cancelled.

8. Lý do hủy đăng ký (nếu biết):/Reason(s) for deregistration, if known:

Ngày cấp/Date of Issue: Ký tên/Signature

Ghi chú/Remarks:

**Mẫu số 07**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BAY
# REGISTRATION CERTIFICATE OF AIRCRAFT OWNERSHIP

| |
|---|
| **1. Tàu bay/Aircraft**<br>Số hiệu đăng ký/Registration mark:<br>Loại tàu bay/Type of aircraft:<br>Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:<br>Nhà sản xuất/Manufacturer:<br>Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:<br>Kiểu loại động cơ/Designation of engines:<br>**2. Chủ sở hữu/Owner:**<br>Tên/Full name:<br>Quốc tịch/Nationality:<br>Địa chỉ/Address: |
| Ngày đăng ký/Date of registration — Ký tên/Signature<br>Ngày cấp/Date of issue |
| Ghi chú/Notes: |

**Mẫu số 08**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN CHIẾM HỮU TÀU BAY
# REGISTRATION CERTIFICATE OF RIGHT TO POSSESSION OF AIRCRAFT

| |
|---|
| **1. Tàu bay/Aircraft**<br>Số hiệu đăng ký/Registration mark:<br>Loại tàu bay/Type of aircraft:<br>Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:<br>Nhà sản xuất/Manufacturer:<br>Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:<br>Kiểu loại động cơ/Designation of engines:<br>**2. Người chiếm hữu/Possessor**<br>Tên/Full name:<br>Quốc tịch/Nationality:<br>Địa chỉ/Address:<br>**3. Thời hạn chiếm hữu/Duration of possession**<br>Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness<br>Thời điểm kết thúc/Date of expiry |
| Ngày đăng ký/Date of registration — Ký tên/Signature<br><br>Ngày cấp/Date of issue |
| Ngày cấp gia hạn/Date of renewal — Ký tên/Signature<br><br>Hạn đến/Valid until |
| Ghi chú/Notes |

**Mẫu số 09**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN ƯU TIÊN THANH TOÁN TIỀN CÔNG CỨU HỘ, GIỮ GÌN TÀU BAY REGISTRATION CERTIFICATE OF PRIORITY RIGHT TO PAYMENT FOR RESCUE AND PRESERVATION OF AIRCRAFT

**1. Tàu bay/Aircraft**

Số hiệu đăng ký/Registration mark:

Loại tàu bay/Type of aircraft:

Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:

Nhà sản xuất/Manufacturer:

Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:

Kiểu loại động cơ/Designation of engines:

**2. Người thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Individual of entity who undertook rescue and preservation**

Tên/Full name:

Địa chỉ/Address:

**3. Địa điểm thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Place of rescue and preservation**

**4. Thời gian thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Time of rescue and preservation**

Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness

Thời điểm kết thúc/Date of expiry

Ngày đăng ký/Date of registration Ký tên/Signature

Ngày cấp/Date of issue

Ghi chú/Notes

**Mẫu số 10**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI TÀU BAY
# DEREGISTRATION CERTIFICATE OF RIGHT(S) IN AIRCRAFT

| |
|---|
| **1. Người đề nghị xóa đăng ký/Applicant for deregistration**<br>Tên/Full name:<br>Địa chỉ/Address:<br>**2. Tàu bay/Aircraft**<br>Số hiệu đăng ký/Registration mark:<br>Loại tàu bay/Type of aircraft:<br>Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:<br>Nhà sản xuất/Manufacturer:<br>Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture’s serial number and year:<br>Kiểu loại động cơ/Designation of engines:<br>**3. Giấy chứng nhận đã cấp/Issued certificate**<br>Số/No:<br>Ngày cấp/Date of issue: |
| Ngày xóa đăng ký/Date of deregistration Ký tên/Signature<br>Ngày cấp/Date of issue |
| Ghi chú/Notes |

**Mẫu số 11**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**
**Cấp mã số đăng ký, xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam**
**Application for AEP code**

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ ĐĂNG KÝ - NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI/APPLICANT - PARTY WITH INTERESTS:**

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

**II. TÀU BAY/AIRCRAFT:**

| **Nhà sản xuất/kiểu loại** *Manufacturer and type of aircraft* | **Số xuất xưởng** *Model serial number* | **Số đăng ký quốc tịch** *Nationality registration number* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |

| **Nhà sản xuất động cơ** *Engine manufacturer* | **Loại động cơ** *Type of engine* | **Số động cơ** *Serial number* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |

Thông tin bổ sung về tài sản (tại đính kèm)/*Additional information is detailed in annex(es):……*

**III. LOẠI QUYỀN LỢI/TYPE OF INTEREST:**

| 1. Đăng ký<br>*Registration of interest* | 2. Xóa đăng ký quyền lợi<br>*Deregistration of interest* |
|---|---|
| + Thông báo đối với quyền lợi quốc tế trong tương lai, chuyển nhượng trong tương lai, mua bán trong tương lai □<br>Notice of prospective international interest, prospective transfer, prospective sale | + Thông báo đối với quyền lợi quốc tế trong tương lai, chuyển nhượng trong tương lai, mua bán trong tương lai □<br>Notice of prospective international interest, prospective transfer, prospective sale |
| + Quyền lợi quốc tế □<br>*International interest* | + Quyền lợi quốc tế □<br>*International interest* |
| + Hợp đồng bán □<br>*Contract of sale* | + Hợp đồng bán □<br>*Contract of sale* |
| + Khác (ghi cụ thể) □<br>……..<br>*Other (specified type)*<br>…… | + Khác (ghi cụ thể) □<br>……..<br>*Other (specified type)*<br>…… |

*Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu/Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

**<u>Phần xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/*CAAV ONLY:*</u>**

| **MÃ SỐ ĐĂNG KÝ/AUTHORIZATION CODE** |
|---|
| ..... |

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 12**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# TỜ KHAI
## Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay
## Application for Irrevocable Deregistration and Export Request Authorisation (IDERA)

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/APPLICANT:**

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

**II. TÀU BAY/AIRCRAFT:**

| **Nhà sản xuất/Loại** *Manufacturer and type of aircraft* | **Số xuất xưởng** *Model serial number* | **Số đăng ký quốc tịch** *Nationality registration number* |
|---|---|---|
| | | |

| **Nhà sản xuất động cơ** *Engine manufacturer* | **Loại động cơ** *Type of engine* | **Số động cơ** *Serial number* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |

Thông tin bổ sung về tàu bay/*Additional information:……..*

Căn cứ điều XIII của Nghị định thư về các vấn đề cụ thể đối với trang thiết bị tàu bay của Công ước về quyền lợi quốc tế đối với trang thiết bị lưu động (Công ước và Nghị định thư Cape Town 2001), Người đề nghị đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xuất khẩu và xóa đăng ký đối với tàu bay nói trên như sau/*Under The Authority of Article XIII of the Protocol to the Convention on International Interests in Mobile Equipment on matters specific to Aircraft Equipment, this instrument is an irrevocable deregistration and export request authorisation issued by the undersigned in favour of the 'Authorised Party':*

NGƯỜI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH/AUTHORISED PARTY:

- Tên/Full name: ……
- Địa chỉ/Address: ……
- Số điện thoại/Tel: ……

- Địa chỉ thư điện tử/Email: ……
- Quốc tịch/Nationality: ……

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam/*In accordance with that Article, The undersigned hereby request:*

1. Công nhận rằng người được chỉ định là người duy nhất được phép/*recognition that the Authorised Party or the person it certifies as its designee is the sole person entitled to:*

(a) thực hiện việc xóa đăng ký tàu bay trong Sổ đăng bạ tàu bay do Cục Hàng không Việt Nam quản lý nhằm mục đích của Chương III Công ước về hàng không dân dụng quốc tế ký tại Chigaco ngày 7/12/1944/*procure the de-registration of the aircraft from The aircraft Register of Viet Nam maintained by the Civil Aviation Authority of Vietnam for the purposes of Chapter III of the Convention on International Civil Aviation, signed at Chicago, on 7 December 1944, and*

(b) thực hiện việc xuất khẩu và chuyển giao tàu bay khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam/*procure the export and physical transfer of the aircraft from Socialist Republic of Vietnam; and*

2. Xác nhận rằng người được chỉ định có thể thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 nói trên theo yêu cầu bằng văn bản mà không cần có sự đồng ý của người đề nghị đăng ký và theo yêu cầu đó, Cục Hàng không Việt Nam và các cơ quan có liên quan sẽ tạo điều kiện và hợp tác với người được chỉ định để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 nói trên/*confirmation that the Authorised Party may take the action specified in clause (i) above on written demand without the consent of the undersigned and that, upon such demand, the authorities in Socialist Republic of Vietnam shall co-operate with the Authorised Party with a view to speedy completion of such action.*

Các quyền của người được chỉ định được thiết lập theo văn bản này không thể bị người đề nghị đăng ký hủy bỏ mà không có sự đồng ý bằng văn bản của người được chỉ định/*The rights in favour of the Authorised Party established by the instrument may not be revoked by the undersigned without the written consent of the Authorised Party.*

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đối với việc chỉ định này/*Please acknowledge your agreement to this request and its terms by appropriate notation.*

*Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu/Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

**Phần xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/*CAAV ONLY:***

*Thông tin chi tiết/Details:*
số/No:……

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 13**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**
**Xóa đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay**
**Revocation of IDERA**

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ/APPLICANT:**

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

Căn cứ đơn đề nghị đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay đã được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đăng ký (Số: /năm/IDERA-CHK) đối với tàu bay/*The Irrevocable Deregistration and Export Request Authorisation (IDERA), agreed by Civil Aviation Authority of Vietnam (Number ref: /year/IDERA-CHK) for the aircraft:*

**II. TÀU BAY/AIRCRAFT:**

| **Nhà sản xuất/Loại** *Manufacturer and type of aircraft* | **Số xuất xưởng** *Model serial number* | **Số đăng ký quốc tịch** *Nationality registration number* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |

| **Nhà sản xuất động cơ** *Engine manufacturer* | **Loại động cơ** *Type of engine* | **Số động cơ** *Serial number* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |

Thông tin bổ sung về tàu bay/*Additional information:……..*

Người đề nghị xóa đăng ký (người được chỉ định có quyền yêu cầu xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay) đề nghị xóa đăng ký đối với chỉ định nói trên/*The applicant (the Authorised Party under the IDERA) revokes the IDERA.*

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đối với đề nghị này/*Please acknowledge your agreement to this request and its terms by appropriate notation.*

*Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu/Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

**Phần xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/*CAAV ONLY:***

*Thông tin chi tiết/Details:*
Số/No:……

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 14**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
**NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# TỜ KHAI
## Cung cấp thông tin
## Application for information provision on aircraft

### I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT

1. Tên/Full name:.....
2. Quốc tịch/Nationality:.....
3. Địa chỉ/Address:.....
4. Điện thoại/Tel:.....

### II. TÀU BAY/AIRCRAFT

1. Loại tàu bay/Type of aircraft: .....
2. Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft: .....
3. Nhà sản xuất/Manufacturer: .....
4. Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial number: .....
5. Trọng lượng cất cánh tối đa/MTOW: .....
6. Năm xuất xưởng/Year: .....
7. Số lượng và kiểu loại động cơ/Number and designation of engines: .....
8. Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/Nationality and registration mark: .....

### III. NỘI DUNG CUNG CẤP THÔNG TIN/DETAILED INFORMATION

1. Nội dung/Details:
2. Hình thức nhận thông tin/Form of information receipt:

*Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:*

*Ngày tháng năm*
*Date month year*
**Người đề nghị/Applicant**
*(Ký/đóng dấu/Signature/seal)*

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 15**

BỘ XÂY DỰNG
**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
MINISTRY OF CONSTRUCTION
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số/Number ref:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

*Hà Nội, ngày …… tháng …… năm ……*
*Hanoi, day .... month .... year .....*

Kính gửi/To: .....

Ngày ..... tháng ..... năm ....., Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận hồ sơ của Ông/bà ..... về việc ..... On …… [day] of …… [month], ……, the Civil Aviation Authority of Vietnam received the application dossier of Mr./Ms. ..... concerning .....

Theo quy định tại Nghị định số ….. của Chính phủ ngày tháng năm 2026 về tàu bay và khai thác tàu bay, Cục Hàng không Việt Nam cung cấp thông tin trong Sổ Đăng bạ như sau/ Pursuant to Decree No. ….. dated …… 2026 of the Government on aircraft and aircraft operations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby provides the following information as recorded in the Aircraft Register:

.....

.....

.....

.....

.....

Cục Hàng không Việt Nam xin trân trọng thông báo/The Civil Aviation Authority of Vietnam hereby notifies accordingly.

*(Ký và ghi rõ họ tên)*
*(Sign and state full name)*

**Mẫu số 16**

| | |
|---|---|
| | **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG**<br>**APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE** |

**A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG/MAINTENANCE ORGANIZATION INFORMATION:**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/<br>NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER | 2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number) | | | |
| 3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE | 4. THÀNH PHỐ/CITY | BANG/TỈNH/STATE/ PROVINCE | MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE | QUỐC GIA/ COUNTRY |

| | |
|---|---|
| 5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ BẢO DƯỠNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN BASE | 6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S) |
| 7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER | 8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON |

**B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:**

☐ 1. Cấp Giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và thay đổi thiết kế được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO

Issuance of a AMO certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.

| | | |
|---|---|---|
| ☐ 2. Gia hạn Giấy chứng nhận AMO, không thay đổi các năng định hiện tại/Renewal of existing AMO Certificate without changes to the currently approved ratings | Số Giấy chứng nhận AMO/AMO Certificate #: | Ngày hết hạn/<br>Expiration Date: |
| ☐ 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận AMO/Addition of ratings identified below. | | |
| ☐ 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận AMO/Amending the current AMO Certificate.<br>☐ (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings<br>☐ (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below | | |
| ☐ 5. Cấp lại Giấy chứng nhận AMO/Reissuance of AMO Certificate. | | |

**C. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/AMO RATINGS:**

| BỔ SUNG/ ADD | LOẠI BỎ/ DELETE | NĂNG ĐỊNH/ RATING | NHÀ SẢN XUẤT, KIỂU LOẠI/ MANUFACTURE, MODEL | GIỚI HẠN/ LIMITATIONS |
|---|---|---|---|---|
| ☐ | ☐ | **1.** | | |
| ☐ | ☐ | **2.** | | |
| ☐ | ☐ | **3.** | | |
| ☐ | ☐ | **4.** | | |

***Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**D. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:**

| | | |
|---|---|---|
| ☐ 1. Tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual | ☐ 5. Báo cáo phù hợp Phần 5/ Part 5 Conformance Report | ☐ 9. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions |
| ☐ 2. Sổ tay chất lượng Quality Assurance Manual | ☐ 6. Tài liệu Danh mục năng lực/ Capability List(s) | ☐ 10. Danh sách chức năng bảo dưỡng thuê ngoài/ Contracted Maintenance Functions List |
| ☐ 3. Chương trình huấn luyện/ Training Program Manual | ☐ 7. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes | ☐ 11. Các quy trình tiêu chuẩn SOPs |
| ☐ 4. Tài liệu Hệ thống quản lý an toàn SMS Manual | ☐ 8. Danh sách nhân viên xác nhận bảo dưỡng và xác nhận quản lý bảo dưỡng Certifying Staff List and Maintenance management Certifying Staff List | ☐ 12. Mẫu gói công việc và mẫu biểu Sample Work Package and Forms |

***Nếu cần thêm khoảng trống,vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**E. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/APPLICANT'S CERTIFICATION**

Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

| | | |
|---|---|---|
| *Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.* | 1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE: | 2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE: |
| | 3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT: | |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 17**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**BỘ XÂY DỰNG**
MINISTRY OF CONSTRUCTION

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

# GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
*APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION*
*Số/Number:*

**Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục Hàng không Việt Nam chứng nhận tổ chức/** *Pursuant to the Vietnam Aviation Law being in force and subsequent regulations, Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies*

**địa chỉ tại/***registered address at*

**được thực hiện bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng tại các địa điểm mô tả trong MOPM hiện hành với phạm vi phê chuẩn sau đây:/** *is approved to perform maintenance and maintenance management at locations as per the current MOPM, of the following approval:*

| **NĂNG ĐỊNH/***RATINGS* |
|---|
| |
| |

**chi tiết ở Tài liệu Phạm vi hoạt động đính kèm** / *detailed in the attached Operations Specifications.*

**Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị từ bỏ, đình chỉ, thu hồi trước thời hạn:**
*This Certificate unless surrended, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:*

**Ngày cấp lần đầu**/*Date of first issue:*
**Ngày cấp lại**/*Date of re-issue:*
**Ngày hết hạn**/*Date of expiry:*

**CỤC TRƯỞNG**
*DIRECTOR GENERAL*

**Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam**/*This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam.*

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**AMO Operations Specifications**

**Lưu ý/Notice**
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
## *SECTION A – APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

**1. Tên Tổ chức bảo dưỡng và Số phê chuẩn/Official Name & Number**.
Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức bảo dưỡng này. Cục Hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.
*These operations specifications are issued to the holder of the Approved Maintenance Organisation Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this AMO holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.*

| Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number | Tên tổ chức<br>Organisation Name |
|---|---|
| | |

**2. Tên gọi khác của Tổ chức bảo dưỡng/Other Business Name(s)**
Các tên gọi khác Tổ chức bảo dưỡng này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.
*The business names that this AMO holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.*

| Effective Date | Other Business Name |
|---|---|
| | |

**3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate**
Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện bảo dưỡng theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.
*The organisation certificate that has been issued to this AMO holder is listed below. The organisation may not conduct maintenance under any certificate or license other than that listed here.*

| Ký hiệu tên gọi tổ chức<br>Organisation Identifier | Loại Giấy chứng nhận<br>Type of Certificate | Ngày cấp<br>Effective Date | Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number |
|---|---|---|---|
| | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**AMO Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ CÁC CƠ SỞ BẢO DƯỠNG NỘI TRƯỜNG, NGOẠI TRƯỜNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ
## *SECTION B – BASE, LINE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION*

**1. Cơ sở bảo dưỡng nội trường/Official Bases**
Địa chỉ các cơ sở bảo dưỡng nội trường của Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.
*The location of the base(s) of this AMO Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| Loại cơ sở<br>Type of Location | Địa chỉ<br>Address | Người liên hệ<br>Contact Person | Số điện thoại<br>Telephone |
|---|---|---|---|
| Đăng ký kinh doanh<br>Business Office | | | |
| Cơ sở bảo dưỡng nội trường chính<br>Main Maintenance Base | | | |
| Cơ sở bảo dưỡng nội trường phụ<br>Satellite Maintenance Base | | | |

**2. Cơ sở bảo dưỡng ngoại trường/Line Maintenance Authorisation**
Địa chỉ các cơ sở bảo dưỡng ngoại trường của Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây.:
*The location of the line(s) of this AMO Holder that are acceptable to the CAAV are listed below:*

**3. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records**
Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức bảo dưỡng này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi. *The location of the official records of this AMO Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| Loại hồ sơ<br>Type of Location | Địa chỉ<br>Address | Người liên hệ<br>Contact Person | Số điện thoại<br>Telephone |
|---|---|---|---|
| Hồ sơ nhân sự quản lý<br>Management Qualification Records | | | |
| Hồ sơ nhân viên xác nhận hoàn thành bảo dưỡng<br>Certifying Staff Qualification and Authorisations | | | |
| Hồ sơ huấn luyện<br>Personnel Training Records | | | |
| Hồ sơ bảo dưỡng<br>Records of Work Performed | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**AMO Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
## *SECTION C – APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

**1. Nhân sự quản lý Tổ chức bảo dưỡng/Management Personnel**

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức bảo dưỡng được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức. *The critical management personnel authorized to act on behalf the AMO holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.*

| **Vị trí quản lý**<br>***Management Position*** | **Họ và tên**<br>***Name*** | **Số điện thoại**<br>***Telephone*** | **Ngày hiệu lực**<br>***Effective Date*** | **Ghi chú**<br>***Remarks*** |
|---|---|---|---|---|
| Giám đốc điều hành<br>Accountable Manager | | | | |
| Quản lý chất lượng và an toàn<br>Quality & Safety Assurance Manager | | | | |
| Quản lý bảo dưỡng nội trường<br>Base Maintenance Manager | | | | |
| Quản lý bảo dưỡng ngoạitrường<br>Line Maintenance Manager | | | | |
| Quản lý bảo dưỡng thiết bị<br>Workshop Maintenance Manager | | | | |
| Quản lý lĩnh vực quản lý bảo dưỡng<br>Maintenance Management Manager | | | | |

**2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts**

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn phụ trách Tổ chức bảo dưỡng được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức bảo dưỡng.
*The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the AMO holder's authorisations.*

| **Chức danh GSVAT**<br>**Management Position** | **Họ tên**<br>**Name** | **Số điện thoại**<br>**Telephone** | **Thư điện tử**<br>**Email** |
|---|---|---|---|
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**AMO Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
## *SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION*

Tổ chức bảo dưỡng được phép thực hiện bảo dưỡng theo các chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATHK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.
*The AMO holder is issued maintenance authorisations to conduct the following maintenance programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Viet Nam aviation regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.*

**Năng định cụ thể/Limited Rating**

| NĂNG ĐỊNH<br>RATING | NHÀ SẢN XUẤT<br>MANUFACTURER | KIỂU LOẠI<br>MODEL | GIỚI HẠN<br>MAINTENANCE LIMITATION |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**AMO Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG E – BẢO DƯỠNG NGOÀI ĐỊA ĐIỂM ĐƯỢC PHÊ CHUẨN
## *SECTION E – WORK PERFORMED AT A LOCATION OTHER THAN BASE*

**1. Địa điểm bảo dưỡng/Locations**

Tổ chức bảo dưỡng được phép thực hiện bảo dưỡng tại các địa điểm ngoài phê chuẩn trong một số hoàn cảnh đặc biệt với điều kiện đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, dụng cụ, vật tư, dữ liệu được phê chuẩn và nhân sự kỹ thuật để thực hiện công việc theo phê chuẩn dưới đây:

*The AMO Holder may perform work at a place other than its fixed locations under special circumstances provided that it has the facilities, materials, equipment, technical data and technical personnel to perform the work authorized in the following table:*

| **Công việc được phép thực hiện**<br>**Work Authorized** | **Quy trình**<br>**Procedures Manual Reference** | **Người liên hệ**<br>**Contact Person** | **Điện thoại**<br>**Telephone** |
|---|---|---|---|
| | | | |

**2. Nghiêm cấm/Prohibition**

Tổ chức bảo dưỡng không được thực hiện bảo dưỡng một cách liên tục ở các địa điểm ngoài phạm vi phê chuẩn tại Chương B của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

*The AMO holder may not perform continuous operation at a facility other than the AMO fixed locations listed in Section B of these operations specifications.*

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động

***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

**Mẫu số 18**

<table>
<tr><td></td><td colspan="5">ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM<br>APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF<br>DESIGN ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE</td></tr>
<tr><td colspan="6">A. THÔNG TIN TỔ CHỨC THIẾT KẾ/ DESIGN ORGANIZATION (DOA) INFORMATION:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ DOA/ NAME OF DOA APPLICANT OR HOLDER</td><td colspan="4">2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE</td><td>4. THÀNH PHỐ/CITY</td><td>BANG/TỈNH/ STATE/PROVINCE</td><td>MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE</td><td>QUỐC GIA/ COUNTRY</td></tr>
<tr><td colspan="3">5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ THIẾT KẾ CHÍNH/ LOCATION OF MAIN BASE</td><td colspan="3">6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S)</td></tr>
<tr><td colspan="3">7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER</td><td colspan="3">8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON</td></tr>
<tr><td colspan="6">B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:</td></tr>
<tr><td colspan="6">☐1. Cấp Giấy chứng nhận DOA và các năng định để tiến hành thiết kế, thử nghiệm được xác định dưới đây, và để phê chuẩn DOA<br>Issuance of a DOA certificate and associated ratings to conduct the design identified below, and for the approval of the DOA.</td></tr>
<tr><td colspan="4">☐ 2. Gia hạn Giấy chứng nhận DOA, không thay đổi các năng định hiện tại/ Renewal of existing DOA Certificate without changes to the currently approved ratings</td><td rowspan="4">Số Giấy chứng nhận DOA/DOA Certificate #:</td><td rowspan="4">Ngày hết hạn/ Expiration Date:</td></tr>
<tr><td colspan="4">☐ 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận DOA/ Addition of ratings identified below.</td></tr>
<tr><td colspan="4">☐ 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận DOA/Amending the current DOA Certificate.<br>☐ (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings<br>☐ (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below</td></tr>
<tr><td colspan="4">☐ 5. Cấp lại Giấy chứng nhận DOA do bị mất, hư hỏng/<br>Reissuance of DOA Certificate due to loss or damage.</td></tr>
<tr><td colspan="6">C. CÁC NĂNG ĐỊNH DOA/DOA RATINGS:</td></tr>
</table>

| BỔ SUNG/ ADD | LOẠI BỎ/ DELETE | CHỦNG LOẠI/ CATEGORY | SẢN PHẨM/ PRODUCT | GIỚI HẠN THIẾT KẾ/ DESIGN LIMITATION |
|---|---|---|---|---|
| ☐ | ☐ | **1.** | | |
| ☐ | ☐ | **2.** | | |
| ☐ | ☐ | **3.** | | |
| ☐ | ☐ | **4.** | | |

***Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).***

**D. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:**

| | | |
|---|---|---|
| ☐ 1. Tài liệu quy trình tổ chức thiết kế/ Design Organization Procedures Manual | ☐ 5. Tài liệu Danh mục năng lực/ Capability List(s) | ☐ 9. Chương trình huấn luyện/ Training Program |
| ☐ 2.Báo cáo phù hợp/ Conformance Report | ☐ 6.Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions | ☐ 10. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual |
| ☐ 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes | ☐ 7. Phạm vi hoạt động dự kiến/ Proposed Operation Specifications | |
| ☐ 4. Danh sách nhân viên hàng không/ List of Design Staff | ☐ 8. Quy trình tiêu chuẩn, mẫu biểu/ SOP/Forms | |

***Nếu cần thêm khoảng trống,vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**E. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION**

Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng Không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

| | | |
|---|---|---|
| *Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.* | 1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE: | 2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE: |
| | 3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT: | |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 19**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**BỘ XÂY DỰNG**
MINISTRY OF CONSTRUCTION

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

# GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM

*DESIGN ORGANISATION APPROVAL CERTIFICATE*
*Số/Number:*

**Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục hàng không Việt Nam chứng nhận**/*Pursuant to the Civil Aviation Law of Vietnam and prevailing regulations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:*

*(Tên tổ chức)*
**có địa chỉ**/*whose business address is*:
*(Địa chỉ)*

**là Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn với các năng định được liệt kê tại Tài liệu phạm vi hoạt động./** *as Approved Design Organization with the ratings specified in Operations Specifications.*

**Giấy chứng nhận này xác nhận tổ chức được liệt kê trong Giấy chứng nhận này được thực hiện công việc thiết kế, thử nghiệm theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi hoạt động đính kèm.**/*This certificate certifies that the organisation listed in this certificate is authorised to design as defined in the attached Operations Specifications.*

**Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn**./*This Certificate unless cancelled, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:*

**Ngày cấp lần đầu/** *The first issue:*
**Ngày cấp lại**/ *Date of re-issue:*
**Ngày hết hạn**/ *Date of expiry*:

**CỤC TRƯỞNG**
*DIRECTOR GENERAL*

**Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng Không Việt Nam** /*This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam*

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**DOA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM
## *SECTION A – APPROVED DESIGN ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

**1. Tên Tổ chức và Số phê chuẩn/Official Name & Number**.

Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Cục Hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

*These operations specifications are issued to the holder of the Design Organisation Approval Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this DOA holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.*

| Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number | Tên tổ chức<br>Organisation Name |
|---|---|
| | |

**2. Tên gọi khác của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm/Other Business Name(s)**

Các tên gọi khác Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.

*The business names that this DOA holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.*

| Ngày hiệu lực/ Effective Date | Tên gọi khác của tổ chức/ Other Business Name |
|---|---|
| | |

**3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate**

Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế, thử nghiệm đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.

*The organisation certificate that has been issued to this DOA holder is listed below. The organisation may not conduct design under any certificate or license other than that listed here.*

| Ký hiệu tên gọi tổ chức<br>Organisation Identifier | Loại Giấy chứng nhận<br>Type of Certificate | Ngày cấp<br>Effective Date | Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number |
|---|---|---|---|
| | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động

***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**DOA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ
## SECTION B – OFFICE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

### 1. Cơ sở chính/Official Bases

Địa chỉ các cơ sở của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.
*The location of the base(s) of this DOA Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| Loại cơ sở<br>Type of Location | Địa chỉ<br>Address | Người liên hệ<br>Contact Person | Số điện thoại<br>Telephone |
|---|---|---|---|
| Đăng ký kinh doanh<br>Business Office | | | |
| Cơ sở thiết kế<br>Design Base | | | |

### 2. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records

Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi. *The location of the official records of this DOA Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| Loại hồ sơ<br>Type of Location | Địa chỉ<br>Address | Người liên hệ<br>Contact Person | Số điện thoại<br>Telephone |
|---|---|---|---|
| Hồ sơ nhân sự quản lý<br>Management Qualification Records | | | |
| Hồ sơ năng lực và uỷ quyền của kỹ sư<br>Engineer Qualification and Authorisations | | | |
| Hồ sơ huấn luyện<br>Personnel Training Records | | | |
| Hồ sơ thiết kế<br>Records of Work Performed | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**DOA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM
## *SECTION C – APPROVED DESIGN ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

### 1. Nhân sự quản lý Tổ chức thiết kế, thử nghiệm/Management Personnel

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức.
*The critical management personnel authorized to act on behalf the DOA holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.*

| **Vị trí quản lý**<br>***Management Position*** | **Họ và tên**<br>***Name*** | **Số điện thoại**<br>***Telephone*** | **Ngày hiệu lực**<br>***Effective Date*** | **Ghi chú**<br>***Remarks*** |
|---|---|---|---|---|
| Giám đốc điều hành<br>Accountable Manager | | | | |
| Quản lý giám sát độc lập<br>Chief of Independent Monitoring | | | | |
| Quản lý đủ điều kiện bay<br>Chief of Office of Airworthiness | | | | |
| Quản lý an toàn<br>Chief of Safety | | | | |

### 2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn của Cục Hàng không Việt Nam được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức thiết kế, thử nghiệm.
*The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the DOA holder's authorisations.*

| **Chức danh GSVAT**<br>**Management Position** | **Họ tên**<br>**Name** | **Số điện thoại**<br>**Telephone** | **Thư điện tử**<br>**Email** |
|---|---|---|---|
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**DOA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC THIẾT KẾ THỬ NGHIỆM
## *SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS DESIGN ORGANISATION*

Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo các chương trình thiết kế sau đây. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATHK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.
*The DOA holder is issued design authorisations to conduct the following design programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam Aviation Regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.*

**Năng định cụ thể / Limited Rating**

| HẠNG MỤC<br>CATEGORY | SẢN PHẨM<br>PRODUCT | GIỚI HẠN THIẾT KẾ<br>DESIGN LIMITATION |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

**Mẫu số 20**

| | |
|---|---|
| | **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC SẢN XUẤT**<br>**APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF PRODUCTION ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE** |

**A. THÔNG TIN TỔ CHỨC SẢN XUẤT/ PRODUCTION ORGANIZATION (POA) INFORMATION:**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ POA/ NAME OF POA APPLICANT OR HOLDER | 2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number) | | | |
| 3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE | 4. THÀNH PHỐ/CITY | BANG/TỈNH/ STATE/ PROVINCE | MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE | QUỐC GIA/ COUNTRY |
| | | | | |

| | |
|---|---|
| 5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ THIẾT KẾ CHÍNH/LOCATION OF MAIN BASE | 6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S) |
| | |
| 7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER | 8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON |
| | |

**B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:**

☐1. Cấp Giấy chứng nhận POA và các năng định để tiến hành sản xuất được xác định dưới đây, và để phê chuẩn POA

Issuance of a POA certificate and associated ratings to conduct the production identified below, and for the approval of the POA.

| | | |
|---|---|---|
| ☐ 2. Gia hạn Giấy chứng nhận POA, không thay đổi các năng định hiện tại/ Renewal of existing POA Certificate without changes to the currently approved ratings | Số Giấy chứng nhận POA/POA Certificate #: | Ngày hết hạn/ Expiration Date: |
| ☐ 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận POA/ Addition of ratings identified below. | | |
| ☐ 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận POA/Amending the current POA Certificate.<br>☐ (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings<br>☐ (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below | | |
| ☐ 5. Cấp lại Giấy chứng nhận POA do bị mất, hư hỏng/<br>Reissuance of POA Certificate due to loss or damage. | | |

**C. CÁC NĂNG ĐỊNH POA/ POA RATINGS:**

| BỔ SUNG/ ADD | LOẠI BỎ/ DELETE | CHỦNG LOẠI/ CATEGORY | SẢN PHẨM/ PRODUCT | GIỚI HẠN SẢN XUẤT/ PRODUCTION LIMITATION |
|---|---|---|---|---|
| ☐ | ☐ | **1.** | | |
| ☐ | ☐ | **2.** | | |
| ☐ | ☐ | **3.** | | |
| ☐ | ☐ | **4.** | | |

***Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).***

**D. LIÊN KẾT/THỎA THUẬN VỚI NGƯỜI CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ/ LINKS/ARRANGEMENTS WITH DESIGN ORGANISATION APPROVAL HOLDER**

**E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:**

| | | |
|---|---|---|
| ☐ 1. Tài liệu quy trình tổ chức sản xuất/ Production Organization Procedures Manual | ☐ 5. Tài liệu danh mục năng lực/ Capability List(s) | ☐ 9.Chương trình huấn luyện/ Training Program |
| ☐ 2.Báo cáo phù hợp/ Conformance Report | ☐ 6.Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions | ☐ 10. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual |
| ☐ 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes | ☐ 7. Phạm vi hoạt động dự kiến/ Proposed Operation Specifications | |
| ☐ 4. Danh sách nhân viên hàng không/ List of Production Staff | ☐ 8. Quy trình tiêu chuẩn, mẫu biểu/ SOP/Forms | |

***Nếu cần thêm khoảng trống,vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**G. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION**

Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

| | | |
|---|---|---|
| *Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.* | 1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE: | 2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE: |
| | 3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT: | |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 21**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**BỘ XÂY DỰNG**
MINISTRY OF CONSTRUCTION

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

# GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC SẢN XUẤT

*PRODUCTION ORGANISATION APPROVAL CERTIFICATE*
*Số/Number:*

**Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục hàng không Việt Nam chứng nhận**/*Pursuant to the Civil Aviation Law of Vietnam and prevailing regulations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:*

*(Tên tổ chức)*
**có địa chỉ**/*whose business address is*:
*(Địa chỉ)*

**là Tổ chức sản xuất được phê chuẩn với các năng định được liệt kê tại Tài liệu phạm vi hoạt động**/*as Approved Production Organization with the ratings specified in Operations Specifications.*

**Giấy chứng nhận này xác nhận tổ chức được liệt kê trong Giấy chứng nhận này được thực hiện công việc sản xuất các sản phẩm được nêu trong Danh mục năng lực hiện hành./** *This certificate certifies that the organisation listed in this certificate is authorized to perform manufacturing activities for the products specified in the current Capability List.*

**Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn**./*This Certificate unless cancelled, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:*

**Ngày cấp lần đầu/** *The first issue:*
**Ngày cấp lại**/ *Date of re-issue:*
**Ngày hết hạn**/ *Date of expiry*:

**CỤC TRƯỞNG**
*DIRECTOR GENERAL*

**Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam** /*This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam.*

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**POA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT
## *SECTION A – APPROVED PRODUCTION ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

**1. Tên Tổ chức và Số phê chuẩn/Official Name & Number**.

Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức sản xuất này. Cục hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

*These operations specifications are issued to the holder of the Production Organisation Approval Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this POA holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.*

| Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number | Tên tổ chức<br>Organisation Name |
|---|---|
| | |

**2. Tên gọi khác của Tổ chức sản xuất/Other Business Name(s)**

Các tên gọi khác Tổ chức sản xuất này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.

*The business names that this POA holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.*

| Ngày hiệu lực/ Effective Date | Tên gọi khác của Tổ chức/ Other Business Name |
|---|---|
| | |

**3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate**

Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.

*The organisation certificate that has been issued to this POA holder is listed below. The organisation may not conduct product under any certificate or license other than that listed here.*

| Ký hiệu tên gọi tổ chức<br>Organisation Identifier | Loại Giấy chứng nhận<br>Type of Certificate | Ngày cấp<br>Effective Date | Số Giấy chứng nhận<br>Organisation Number |
|---|---|---|---|
| | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động

***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**POA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ
## SECTION B – OFFICE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

**1. Cơ sở chính/Official Bases**

Địa chỉ các cơ sở của Tổ chức sản xuất được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.
*The location of the base(s) of this POA Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| **Loại cơ sở**<br>**Type of Location** | **Địa chỉ**<br>**Address** | **Người liên hệ**<br>**Contact Person** | **Số điện thoại**<br>**Telephone** |
|---|---|---|---|
| Đăng ký kinh doanh<br>Business Office | | | |
| Cơ sở sản xuất<br>Production Workshops | | | |

**2. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records**

Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức sản xuất này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.
*The location of the official records of this POA Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.*

| **Loại hồ sơ**<br>**Type of Location** | **Địa chỉ**<br>**Address** | **Người liên hệ**<br>**Contact Person** | **Số điện thoại**<br>**Telephone** |
|---|---|---|---|
| Hồ sơ nhân sự quản lý<br>Management Qualification Records | | | |
| Hồ sơ năng lực và uỷ quyền của kỹ sư<br>Engineer Qualification and Authorisations | | | |
| Hồ sơ huấn luyện<br>Personnel Training Records | | | |
| Hồ sơ sản xuất<br>Records of Work Performed | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**POA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC SẢN XUẤT
## *SECTION C – APPROVED PRODUCTION ORGANISATION CONTACT INFORMATION*

### 1. Nhân sự quản lý Tổ chức sản xuất/Management Personnel

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức sản xuất được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức.
*The critical management personnel authorized to act on behalf the POA holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.*

| **Vị trí quản lý**<br>***Management Position*** | **Họ và tên**<br>***Name*** | **Số điện thoại**<br>***Telephone*** | **Ngày hiệu lực**<br>***Effective Date*** | **Ghi chú**<br>***Remarks*** |
|---|---|---|---|---|
| Giám đốc điều hành<br>Accountable Manager | | | | |
| Quản lý sản xuất<br>Production Manager | | | | |
| Quản lý chất lượng<br>Quality Manager | | | | |
| Quản lý an toàn<br>Safety manager | | | | |

### 2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn của Cục Hàng không Việt Nam được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức sản xuất.
*The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the POA holder's authorisations.*

| **Chức danh GSVAT**<br>**Management Position** | **Họ tên**<br>**Name** | **Số điện thoại**<br>**Telephone** | **Thư điện tử**<br>**Email** |
|---|---|---|---|
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |
| GSVAT Cục HKVN<br>CAAV Inspector | | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

**Tài liệu phạm vi hoạt động**
**POA Operations Specifications**

**Lưu ý** / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào./ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

## CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC SẢN XUẤT
## *SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS* DESIGN ORGANISATION

Tổ chức sản xuất được phép thực hiện sản xuất theo các chương trình sản xuất sau đây. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATHK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.
*The POA holder is issued product authorisations to conduct the following production programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam Aviation Regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.*

**Năng định cụ thể/Limited Rating**

| HẠNG MỤC<br>CATEGORY | SẢN PHẨM<br>PRODUCT | GIỚI HẠN SẢN XUẤT<br>PRODUCTION LIMITATION |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:** Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

***CAAV APPROVAL:*** *This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV*

| 1. Chữ ký, họ tên và chức danh<br>Approving Authority Signature, Name & Title | 2. Ngày ký<br>Effective Date | 3. Số sửa đổi<br>Amendt # |
|---|---|---|
| | | |

**B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC:** Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
***ORGANISATION CERTIFICATION****: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications*

| 1. Chữ ký, họ tên<br>Company Official Signature & Name | 2. Chức danh<br>Title | 3. Ngày ký<br>Date Signed |
|---|---|---|
| | | |

**Mẫu số 22**

| | |
|---|---|
| | ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG<br>**GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY**<br>APPLICATION FOR ISSUANCE, REISSUANCE, AMENDMENT, ADDITION OR RENEWAL OF<br>**AIR OPERATOR CERTIFICATE** |

**A. Thông tin đơn đề nghị/Application Information:**

| 1. Ngày nộp/Date of Submission: | 2. Tên người đề nghị/Name of applicant: |
|---|---|

**B. Loại hình khai thác đề nghị/Requested type(s) of operation:**

| **Vận tải hàng không thương mại<br>Commercial Air Transport** | | **Hàng không chuyên dùng<br>Aerial Work** | |
|---|---|---|---|
| ☐ | 1. Khai thác máy bay<br>Airplane operation | ☐ | 1. Khai thác máy bay<br>Airplane operation |
| ☐ | 2. Khai thác trực thăng<br>Helicopter operation | ☐ | 2. Khai thác trực thăng<br>Helicopter operation |
| ☐ | 3. Vận chuyển hành khách<br>Passengers transport | ☐ | 3. Khai thác tải treo bên ngoài bằng trực thăng<br>Helicopter external sling load operation |
| ☐ | 4. Vận chuyển hàng hóa<br>Cargo transport | ☐ | 4. Khai thác kéo tàu lượn<br>Glider towing operation |
| ☐ | 5. Khai thác thường lệ<br>Schedule operation | ☐ | 5. Bay chở khách ngắm cảnh<br>Sight-seeing flights |
| ☐ | 6. Khai thác không thường lệ<br>Unschedule operation | ☐ | 6. Khai thác tàu bay nông nghiệp<br>Agricultural operations |
| | | ☐ | 7. Bay khai thác quay phim, truyền hình<br>Motion picture and television filming operation |
| | | ☐ | 8. Khai thác chuyên dùng khác:…<br>Other aerial work: … |

**C. Loại hồ sơ đề nghị/Type(s) of application:**

☐ 1. Cấp/Issuance

☐ 2. Cấp lại/Reissuance

☐ 3 . Gia hạn/Renewal

☐ 4. Sửa đổi/Amendment

| | |
|---|---|
| ☐ Tên người khai thác tàu bay/Operator name | ☐ Tên giao dịch thương mại/Trading name |
| ☐ Địa chỉ/Address | ☐ Thông tin liên lạc/Contact details |
| ☐ Thông tin khác/Others: | |

☐ 5. Bổ sung/Addition

| | |
|---|---|
| ☐ Loại tàu bay/Aircraft type | ☐ Loại hình khai thác/Type of operation |
| ☐ Biến thể tàu bay/Aircraft variant | ☐ Khu vực khai thác/Area of operation |
| ☐ Tàu bay/Aircraft | ☐ Phê chuẩn đặc biệt/Specific Approval |

**D. Hạn chế khai thác/Special limitation**

| | |
|---|---|
| ☐ 1. Quy tắc bay bằng mắt ban ngày<br>VFR Day Only | ☐ 3. Quy tắc bay bằng thiết bị ban ngày<br>IFR Day Only |
| ☐ 2. Quy tắc bay bằng mắt ngày và đêm<br>VFR Day and Night Only | ☐ 4. Quy tắc bay bằng thiết bị ngày và đêm<br>IFR Day and Night |

| **E. Loại hình khai thác đặc biệt đề nghị/Requested specific approvals:** | |
|---|---|
| ☐ 1. Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm<br>Dangerous Goods Transportation | ☐ 8. Tài liệu bay điện tử<br>Electronic Flight Bag (EFB) |
| ☐ 2. Khai thác giảm phân cách cao độ tối thiểu<br>Reduced Vertical Separation Minimum Operations (RVSM) | ☐ 9. Khai thác trực thăng ngoài khơi<br>Helicopter Offshore Operations (HOO) |
| ☐ 3. Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế<br>Low Visibility Operations (CAT II / III)/(LVTO) | ☐ 10. Khai thác trực thăng tính năng hạng 3 trong IMC<br>Operations of Helicopters in Performance Class 3 in IMC |
| ☐ 4. Khai thác kéo dài thời gian bay chuyển hướng<br>Extended Diversion Time Operations (EDTO) | ☐ 11. Khai thác máy bay một động cơ tuabin ban đêm hoặc trong IMC<br>Single turbine engine operations at night or in IMC |
| ☐ 5. Khai thác dẫn đường dựa trên tính năng<br>Performance Based Navigation Operations (PBN) | ☐ 12. Khai thác máy bay một người lái ban đêm hoặc theo IFR<br>Single pilot operations at night or under IFR |
| ☐ 6 .Khai thác tính năng dẫn đường tối thiểu<br>Minimum Navigation Performance Specifications (MNPS) | ☐ 13. Khai thác cẩu tời bằng trực thăng<br>Helicopter Hoist Operations (HHO) |
| ☐ 7 .Khai thác trong không phận mực bay cao trong vùng Bắc Đại Tây Dương (NAT HLA)<br>North Atlantic Transoceanic High Level Airspace Operations | ☐ 14. Các khai thác khác/Others<br>Cụ thể/Specify :…… |

| **F. Thông tin người đề nghị / Particulars of Applicant:** | |
|---|---|
| 1. Chức danh/Job Title: | 2. Tên người đề nghị/Name of Applicant: |
| 3. Điện thoại/Telephone: | 4. Địa chỉ thư điện tử/Email: |

| **G. Thông tin tổ chức/Particulars of Organisation** |
|---|
| 1. Tên người khai thác tàu bay/Operator name: |
| 2. Tên giao dịch thương mại/Trading name: |
| 3. Địa điểm kinh doanh chính/Address of Principal place of business: |
| 4. Thông tin của người đại diện/Contact person:<br>Điện thoại /Telephone: Fax:<br>Địa chỉ thư điện tử/E-mail: |

**H. Thông tin của Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính/ Particulars of Accountable Manager & Post Holders:**

| **Personnel** | **Tên và chức danh/ Name & Designation** | **Thông tin liên hệ/ Contact details** |
|---|---|---|
| 1. Giám đốc điều hành:<br>1. Accountable Manager: | | |

| | | |
|---|---|---|
| 2. Người phụ trách chính về khai thác bay:<br>2. Post holder of Flight Operations: | | |
| 3. Người phụ trách chính về huấn luyện tổ bay:<br>3. Post holder of Crew Training: | | |
| 4. Người phụ trách chính về quản lý an toàn:<br>4. Post holder of Safety: | | |
| 5. Người phụ trách chính về quản lý chất lượng:<br>5. Post holder of Quality: | | |
| 6. Người phụ trách chính về quản lý bảo dưỡng:<br>6. Post holder of Airworthiness: | | |
| 7. Người phụ trách chính về khai thác mặt đất:<br>7. Post holder of Ground Operations: | | |
| 8. Người phụ trách chính về an ninh:<br>8. Post holder of Security: | | |

**I. Thông tin đội tàu bay/Particulars of Aircraft for Operations**

| 1. Loại tàu bay/ Aircraft Type | Số lượng/Number | Quốc gia đăng ký quốc tịch/ State of Registry | Số đăng ký quốc tịch/ Registration Marks |
|---|---|---|---|
| | | | |

| |
|---|
| 2. Số tàu bay với MTOW hơn 5,700 kg:<br>2. Number of aircraft with MTOW greater than 5,700 kg: |
| 3. Số tàu bay với MTOW nhỏ hơn hoặc bằng 5,700 kg:<br>3. Number of aircraft with MTOW less than or equal to 5,700 kg: |
| 4. Loại hình khai thác đối với mỗi loại tàu bay:<br>4. Purpose for which aircraft to be operated: |
| 5. Sân bay căn cứ:<br>5. Aerodromes at which each type of aircraft will be based: |
| 6. Ngày dự định đưa vào khai thác:<br>6. Proposed date for the commencement of operations: |
| 7.Các đường bay và khu vực khai thác hiện đang được khai thác hoặc dự kiến sẽ khai thác trong 12 tháng tới đối với từng loại tàu bay. Nêu rõ điểm đến và tất cả các sân bay dự kiến sử dụng trên mỗi đường bay, bao gồm các điểm dừng kỹ thuật và các sân bay dự bị:<br>7. Routes and areas operation on which services are currently operated, or are expected to be operated during the next twelve months with each type of aircraft. Specify destination and all aerodromes to be used on each route, including technical stops and alternates aerodromes: |

| Loại tàu bay/Aircraft Type | Đường bay đi/Forward Route | Đường bay đến/Return Route |
|---|---|---|
| | | |

**J. Thông tin các tổ chức cung cấp dịch vụ, sản phẩm phục vụ cho hoạt động khai thác/Details of The Arrangements to Support The Proposed Operations**

Tên và địa chỉ của các tổ chức chịu trách nhiệm đối với công tác huấn luyện tổ bay, nhân viên mặt đất, cung cấp dịch vụ phục vụ mặt đất, bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng đối với từng loại tàu bay:

Name(s) and address(es) of organisation(s) responsible for all crew, ground personnel training, ground handling, maintenance and continuing airworthiness management of each type of aircraft:

**K. Thông tin của giáo viên kiểm tra (nếu có) /Particulars of Check Airmen (If applicable)**

Tên và năng định của giáo viên kiểm tra/Names và qualifications of the Check Airmen

**L. Thông tin thuê tàu bay đăng ký quốc tịch nước ngoài (nếu có)/Particulars of Leased Foreign-registered Aircraft (if applicable)**

| **Người khai thác tàu bay nước ngoài**<br>**Foreign AOC** | **Loại tàu bay**<br>**Aircraft Make/ModelSeries** | **Số đăng ký quốc tịch**<br>**Registration Marks** | **Ngày thuê**<br>**Lease Date** |
|---|---|---|---|
| | | | |

**M. Thông tin loại hình thuê tàu bay/Particulars of Aircraft Leasing Operations (if applicable)**

Hợp đồng thuê tàu bay/Operational lease arrangement:

Người cho thuê/Lessor (Name of airline):

Người thuê/Lessee (Name of airline):

Ngày ký kết hợp đồng/Date of leasing agreement:

Loại tàu bay/Aircraft type under leasing operations:

Danh sách các sân bay có hoạt động của tàu bay thuê/List the aerodrome and location under leasing operations:

**N. Tuyên bố của người đề nghị/Applicant Declaration**

Tôi xin cam đoan rằng toàn bộ thông tin cung cấp trong biểu mẫu này là trung thực, chính xác về mọi mặt và tôi cam kết tuân thủ đầy đủ các yêu cầu cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay (AOC). Tôi cũng xin cam đoan rằng tất cả các tài liệu nộp kèm theo hồ sơ này đều là trung thực, chính xác về mọi mặt. Bằng văn bản này, tôi chính thức đề nghị cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay (AOC).

I hereby declare that the information given in this form is true in every respect and that I will comply with all the necessary requirements for the grant of an Air Operator Certificate. I further declare that all documents submitted in support of this application are true in every respect. I hereby apply for the grant of an Air Operator Certificate.

| | |
|---|---|
| Chữ ký Giám đốc điều hành | Ngày ký |
| Name, Signature of Accountable Manager & Company Stamp | Date (Day/Month/Year) |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 23**

<table>
<tr><td colspan="3">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>_____<br>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br>Independence - Freedom – Happiness</td></tr>
<tr><td colspan="3">CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM<br>CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM</td></tr>
<tr><td colspan="3">GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY<br>AIR OPERATOR CERTIFICATE</td></tr>
<tr><td>Số Giấy chứng nhận:<br>AOC number:<br><br><br><br>Ngày hết hạn:<br>Expiry date:</td><td>[Tên người khai thác tàu bay]<br>[Operator Name]<br>Tên giao dịch thương mại:<br>Trading Name:<br><br>Địa chỉ người khai thác tàu bay:<br>Operator’s address:<br><br>Số điện thoại (Telephone):<br>Địa chỉ thư điện tử (Email):</td><td>Thông tin liên lạc của cá nhân chịu trách nhiệm về khai thác<br>Operational points of contact<br>Thông tin liên lạc của cá nhân chịu trách nhiệm về khai thác trong thời gian sớm nhất được liệt kê tại [.....]<br>Contact details at which operational management can be contacted without undue delay, are listed in [.....]</td></tr>
<tr><td colspan="3">Giấy chứng nhận này xác nhận [Tên người khai thác tàu bay] được thực hiện khai thác [vận tải hàng không thương mại/hàng không chuyên dùng] theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi khai thác đính kèm và phù hợp các tài liệu hướng dẫn khai thác và các quy định hàng không dân dụng Việt Nam.<br>This certificate certifies that [Operator Name] is authorized to perform [commercial air transport operations / aerial work operation], as defined in the attached Operation Specifications in accordance with the operations manual and Vietnam aviation regulations.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ngày cấp/Date of issue:....<br>Ngày gia hạn/ Date of renewal:....</td><td>CỤC TRƯỞNG<br>Director General</td></tr>
</table>

**TÀI LIỆU PHẠM VI KHAI THÁC**
*(căn cứ các điều kiện đã được phê chuẩn trong các tài liệu hướng dẫn khai thác)*
***OPERATIONS SPECIFICATIONS***
*(subject to the approved conditions in the operations manual)*

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
*CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM*
Điện thoại/*Telephone*: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Thư điện tử/*E-mail*: fssd@caa.gov.vn

| | |
|---|---|
| Số giấy chứng nhận người khai thác tàu bay:<br>*AOC Number*:<br>Tên người khai thác tàu bay/*Operator name*:<br>Tên giao dịch thương mại/*Trading name*: | **Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay**<br>***Flight Standard Safety Department***<br>*(ký và đóng dấu)*<br>*(sign and stamp)*<br>Ngày/*Date*: |

| | |
|---|---|
| Kiểu loại tàu bay:<br>*Aircraft Model*: | Số đăng ký quốc tịch tàu bay:<br>*Aircraft registration*: |
| Loại hình khai thác:<br>*Type of operation*: | ☐ Vận tải hàng không thương mại/ *Commercial air transportation*<br>☐ Hành khách/*Passenger* ☐ Hàng hóa/*Cargo* |
| | ☐ Hàng không chuyên dùng/*Aerial Work* Cụ thể/*Specify:* |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực khai thác:<br>*Area(s) of Operation:* | ☐ AFI | ☐ CAR | ☐ EUR | ☐ MID/ASIA |
| | ☐ NAM | ☐ NAT | ☐ PAC | ☐ SAM |

Giới hạn đặc biệt:
*Special Limitations*:

| **PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT**<br>***SPECIFIC APPROVAL*** | **CÓ**<br>***YES*** | **KHÔNG**<br>***NO*** | **MÔ TẢ**<br>***DESCRIPTION*** | **GHI CHÚ**<br>***REMARK*** |
|---|---|---|---|---|
| Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm<br>*Dangerous goods* | ☐ | ☐ | | |
| Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế<br>*Low visibility operations*<br>Cất cánh/*Take-off*<br>Tiếp cận, hạ cánh/*Approach and landing*<br>Tín chỉ khai thác/*Operational credit(s)* | ☐<br>☐<br>☐ | ☐<br>☐<br>☐ | RVR:<br>CAT: RVR: DH: | |
| RVSM ☐ N/A | ☐ | ☐ | | |
| MNPS ☐ N/A | ☐ | ☐ | | |
| EDTO ☐ N/A | ☐ | ☐ | | |
| Khai thác dẫn đường dựa trên tính năng<br>*Performance Based Navigation (PBN)* | ☐ | ☐ | | |
| Đủ điều kiện bay liên tục<br>*Continuing airworthiness* | | | . | |
| Tài liệu bay điện tử<br>*Electronic Flight Bag (EFB)* | ☐ | ☐ | | |
| Tự cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không<br>*Self handling at airport* | | | | |
| Khác/*Other* | ☐ | ☐ | | |

**Mẫu số 24**

| | | |
|---|---|---|
| | **ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN THAY ĐỔI THIẾT KẾ, TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU BAY, ĐỘNG CƠ TÀU BAY, CÁNH QUẠT TÀU BAY**<br>APPLICATION FOR APPROVAL, RECOGNITION OF MODIFICATION AND REPAIR, AND APPLIANCES INSTALLED ON AIRCRAFT, ENGINES, OR PROPELLERS | **HƯỚNG DẪN**<br>Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp cho Cục Hàng không Việt Nam. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm.<br>**INSTRUCTIONS**<br>Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment. |

**A. THÔNG TIN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (APPLICANT INFORMATION):**

| | |
|---|---|
| 1. TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (NAME): | 2. ĐỊA CHỈ/ PERMANENT ADDRESS |
| 3. SỐ ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE | 4. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON |
| 5. SỐ GIẤY NHẬN PHÊ CHUẨN CỦA TỔ CHỨC/ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE NUMBER: | |

**B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HERE BY MADE FOR:**

☐ Phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế (Approval, recognition of Modification and repair)

☐ Phê chuẩn, công nhận trang thiết bị lắp trên tàu bay (Approval, recognition of Appliances)

**C. TÀU BAY**

| 1. DẤU HIỆU ĐĂNG KÝ REGISTRATION MARK | 2. NHÀ SẢN XUẤT, KIỂU LOẠI TÀU BAY AIRCRAFT/MAKE/MODEL/SERIES | 3. SỐ XUẤT XƯỞNG AIRCRAFT SERIAL NUMBER |
|---|---|---|
| | | |

**D. THÔNG TIN THAM CHIẾU HỒ SƠ / REFERENCE INFORMATION**

| 1. SỐ THAM CHIẾU/REFERENCE NUMBER: | 2. NGÀY/DATE: |
|---|---|
| | |

**E. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHÂN LOẠI/ UNIT IDENTIFICATION & CLASS OF MAINTENANCE ACTION**

| ☐ **THAY ĐỔI THIẾT KẾ, SỬA CHỮA/ MODIFICATION, REPAIR** | | | | **PHÂN LOẠI CLASSIFICATION** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **ĐỐI TƯỢNG UNIT** | **NHÀ SẢN XUẤT MAKE** | **LOẠI/ SỐ QUY CÁCH MODEL/PART NO.** | **SỐ XUẤT XƯỞNG SERIAL NUMBER** | **THAY ĐỔI THIẾT KẾ MODIFICATION** | | **SỬA CHỮA LỚN MAJOR REPAIR** |
| | | | | **NHỎ MINOR** | **LỚN MAJOR** | |
| Khung thân Airframe | _____ | (As described in Item A.2 above) | _____ | ☐ | ☐ | ☐ |
| Hệ thống tạo lực đẩy Powerplant | | | | ☐ | ☐ | ☐ |
| Cánh quạt Propeller | | | | ☐ | ☐ | ☐ |
| Thiết bị tàu bay/Appliance/ Aircraft Component: | | | | ☐ | ☐ | ☐ |

| ☐ **LẮP ĐẶT TRANG THIẾT BỊ / INSTALL APPLIANCE** | | |
|---|---|---|
| **NHÀ SẢN XUẤT/ MAKE** | **LOẠI/ SỐ QUY CÁCH/ MODEL/ PART NO.** | **SỐ XUẤT XƯỞNG/ SERIAL NUMBER** |
| | | |

***Nếu cần thêm khoảng trống,vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**G. THÔNG TIN THAY ĐỔI THIẾT KẾ, TRANG THIẾT BỊ**
**MODIFICATION OR REPAIR OR APPLIANCE INFORMATION**

1. TIÊU ĐỀ / TITLE:

| 2. LÝ DO/ REASON: | 3. MÔ TẢ / DESCRIPTION |
|---|---|
| ☐ THAY ĐỔI THIẾT KẾ/ MODIFICATION | ☐ THAY ĐỔI THIẾT KẾ/ MODIFICATION |
| ☐ SỬA CHỮA/ REPAIR | ☐ SỬA CHỮA/ REPAIR |
| ☐ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ/ APPLIANCE INSTALL | ☐ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ/ APPLIANCE INSTALL |
| | |

**H. DỮ LIỆU PHÊ DUYỆT/ APPROVED DATA/ APPROVAL DOCUMENTS:**

| **I. TÀI LIỆU BỊ ẢNH HƯỞNG/ DOCUMENTS AFFECTED / MANUAL AMENDMENTS** | **CÓ/ YES** | **KHÔNG/ NO** | **TÀI LIỆU BỔ SUNG KÈM THEO SUPPLEMENT ATTACHED** | |
|---|---|---|---|---|
| | | | **CÓ/ YES** | **KHÔNG/ NO** |
| 1. Thay đổi cân bằng trọng tâm/ weight and balance schedule (W & B) amendment | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. Tải điện/electrical loading | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. Thay đổi MMEL/MEL/MMEL/MEL amendment | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. Tài liệu hướng dẫn bay aircraft flight manual | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. Hướng dẫn duy trì đủ điều kiện bay liên tục (ica) và các yêu cầu khai thác instructions for continued airworthiness (ica) and operational requirements (liệt kê các hướng dẫn và các yêu cầu khai thác kèm theo các tài liệu/bản vẽ sửa đổi liên quan) như sau: listing out the ica and operational requirements with its associated supporting document/ drawings amendment) as follows: | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| a. Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay aircraft maintenance manual (AMM) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| b. Danh mục thiết bị tàu bay/ illustrated parts catalogue (IPC) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| c. Tài liệu hệ thống dây điện/ aircraft wiring manual (AWM) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| d. Tài liệu sửa chữa cấu trúc/ structural repair manual (SRM) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| e. Tài liệu sửa chữa thiết bị/ component maintenance manual (CMM) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| f. Sơ đồ bố trí khoang hành khách/ layout of passenger accommodation (LOPA) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| g. Sơ đồ thiết bị khẩn nguy/ emergency equipment layout | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| h. Chương trình bảo dưỡng/ maintenance programme (MP) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| i. Giới hạn đủ điều kiện bay/ airworthiness limitations | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| j. Kỹ thuật kiểm tra đặc biệt/ special inspection technique | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| k. Xử lý, bảo vệ sau kiểm tra/ protective treatment after inspection | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| l. Danh mục phụ tùng, dụng cụ và thiết bị/ provisioned parts, toolings and equipments | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 6. Thông báo cho tổ bay và tiếp viên, nhãn và biển chỉ dẫn bổ sung/ notice to flight crew and cabin crew, additional labels and placards | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. Các tài liệu/sổ tay khác/ other documents/ manuals: | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

***Nếu cần thêm khoảng trống,vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).***

**K. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION**

Chúng tôi cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính an toàn, kỹ thuật của thiết bị. / *We hereby certify that the information above is true and we assume full responsibility for the safety and technical integrity of the appliance.*

| | | |
|---|---|---|
| *Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.* | 1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE: | 2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE: |
| | 3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT: | |

**L. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM / CAAV CERTIFICATION:**

| | | |
|---|---|---|
| ☐ PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN<br>☐ KHÔNG PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN | Giới hạn/Ghi chú (Limitations/Remarks): | |
| Tên và Chức danh của người phê chuẩn/ Name and Title of approving person | Chữ ký/Signature | Ngày tháng năm/Date |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 25**

| | |
|---|---|
| | ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN<br>**GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY**<br>APPLICATION FOR RECOGNITION<br>**AIR OPERATOR CERTIFICATE** |

**A. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**
**A. APPLICANT INFORMATION**

| | | |
|---|---|---|
| 1. Tên người đề nghị:<br>1. Applicant's name: | 2. Địa điểm khai thác chính:<br>2. Address of principal place of business: | |
| 3. Điện thoại:<br>3. Telephone: | 4. Địa chỉ thư điện tử:<br>4. E-mail | 5. Fax: |
| 6. Thời gian dự kiến khai thác & sân bay đến đầu tiên:<br>6. Proposed operation date & first aerodrome of entry: | 7. Mã 03 ký tự ICAO:<br>7. ICAO 3-letter designator: | 8. Mã 02 ký tự IATA:<br>8. IATA 2-letter designator: |

9. Thông tin của nguười chịu trách nhiệm về khai thác tàu bay/ Operational management personnel
Tên/Name:
Chức danh/Job title:
Điện thoại/Telephone: Địa chỉ thư điện tử/Email: Fax:

**B. NHÀ CHỨC TRÁCH HÀNG KHÔNG CỦA QUỐC GIA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY**
**B. CIVIL AVIATION AUTHORITY OF THE STATE OF OPERATOR**

| | |
|---|---|
| 1. Tên tổ chức:<br>1. Name: | 2. Quốc gia:<br>2. Country: |
| 3. Địa chỉ:<br>3. Address: | 4. Điện thoại:<br>4. Telephone: |
| 5. Địa chỉ thư điện tử:<br>5. E-mail: | 6. Fax: |

7. Cá nhân chịu trách nhiệm giám sát bảo dưỡng:
7. Person responsible for maintenance:
Tên/Name:
Chức danh/Job title:
Điện thoại/Telephone: Địa chỉ thư điện tử/Email: Fax:

8. Cá nhân chịu trách nhiệm giám sát khai thác:
8. Person responsible for operation:
Tên/Name:
Chức danh/Job title:
Điện thoại/Telephone: Địa chỉ thư điện tử/Email: Fax:

**C. LOẠI HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ**
**C. TYPE OF APPLICATION**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Công nhận lần đầu<br>1. First recognition | ☐ | Vận chuyển hành khách và hàng hóa<br>Passengers & Cargo | ☐ |
| | | Chỉ vận chuyển hàng hoá<br>Cargo only | ☐ |
| | | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm<br>Dangerous Good Operation | ☐ |
| 2. Công nhận tiếp theo<br>2. Subsequent recognition | ☐ | Bổ sung loại hình khai thác<br>Addition of type of operation | ☐ |
| | | Bổ sung loại tàu bay khai thác<br>Addition of aircraft type | ☐ |
| | | Bổ sung sân bay khai thác<br>Addition of airport(s) | ☐ |
| | | Bổ sung phê chuẩn đặc biệt<br>Addition of specific approval | ☐ |
| | | Sửa đổi thông tin khác<br>Amendment of other informations | ☐ |

**D. SÂN BAY ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC** *(không liệt kê các sân bay dự bị):*
**D. REQUESTED AERODROMES** *(Do not list alternate aerodromes):*

| NAME | ICAO | IATA |
|---|---|---|
| | | |

**E. KIỂU, LOẠI TÀU BAY KHAI THÁC:**
**E. AIRCRAFT MODEL**

**F. HỒ SƠ KÈM THEO**
**F. ATTACHED DOCUMENTS**

1. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác
1. Air Operator Certificate issued by CAA of State of Operator

2. Tài liệu phạm vi khai thác
2. Operations Specifications

3. Tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn, chất lượng
3. Operations training, maintenance, safety and quality management manuals,

| |
|---|
| 4. Các hợp đồng, thoả thuận về khai thác, bảo dưỡng và phục vụ mặt đất;<br>4. Operations/ Ground Handling/ Maintenance contract and agreements |
| 5. Chương trình An ninh hàng không được chấp thuận bởi Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam đối với các người khai thác tàu bay thường lệ đến và đi từ Việt Nam<br>5. Aviation Security Programme approved by the Vietnam Aviation Security Authority for operators operating to and from Vietnam |
| 6. Giấy ủy quyền cho đại diện (nếu áp dụng)<br>6. Letter of attorney (if applicable) |
| 7. Các tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam để đảm bảo an toàn khai thác<br>7. Any other document the authority considers necessary to ensure that the intended operation will be conducted safely |

**G. TÀU BAY THUÊ ƯỚT DỰ ĐỊNH KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM**
**G. WET-LEASED AIRCRAFT INTENDED TO BE OPERATED IN VIETNAM**

| | |
|---|---|
| 1. Tên tổ chức cho thuê tàu bay:<br>1. Name of lessor: | 2. Quốc gia người khai thác của tổ chức cho thuê tàu bay:<br>2. State of operator of lessor: |
| 3. Người khai thác tàu bay thực hiện kiểm soát khai thác:<br>3. Operator exercises the operational control of the aircraft: | |

**H. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG**
**H. ADDITIONAL INFORMATIONS**

1. *Result of EASA Inspection whether listed on EU Ban list during the last 3 years?*
Date:
Details:
2. *Result of FAA inspections during the last 3 years?*
Date:
Details:
3. *Result of Civil Aviation Authority of State of Operator inspections during the last 3 years?*
Date:
Details:
4. *Accidents or serious incidents experienced during the last five years (Place/Date/Aircraft involved/Description/Cause/Measure taken)*
Details:

**I. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**
**I. APPLICANT'S STATEMENT**

*Người ký tên dưới đây, với tư cách là người chịu trách nhiệm thay mặt cho đơn vị thực hiện thủ tục liên quan đến công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, cam đoan rằng các thông tin và tài liệu được cung cấp trong biểu mẫu này là trung thực và các bản sao của bất kỳ tài liệu nào đính kèm đều đúng với bản gốc.*

*The undersigned person, who in charge of the applicant for Foreign Air Operator Certificate, ensures that the information and materials provided in this form are true and that copies of any documents attached are the original.*

| | |
|---|---|
| Tên/Name | Chữ ký, dấu, ngày ký/Signature, date and stamp |
| Chức danh/Job Title | |

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

☐ **Bản giấy**/*Hard copy* ☐ **Bản điện tử**/*Electronic copy*

**Mẫu số 26**

<table>
<tr><td colspan="2">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>_____<br>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br>Independence - Freedom - Happiness</td></tr>
<tr><td colspan="2">CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM<br>CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM</td></tr>
<tr><td colspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY NƯỚC NGOÀI<br>FOREIGN AIR OPERATOR CERTIFICATE</td></tr>
<tr><td>Số Giấy chứng nhận:<br>FAOC number:<br><br>[Tên người khai thác tàu bay]<br>[Operator Name]</td><td>Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ [Ngày] và sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:<br>This certificate is effective from [Date] and stops having affect:<br>(1) Nếu tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ bị Nhà chức trách hàng không của Quốc gia người khai thác tàu bay đình chỉ quyền thực hiện các hoạt động khai thác hàng không; hoặc<br>(1) If the holder ceases to be authorized to conduct aircraft operations by the Civil Aviation Authority of the State of Operator; or<br>(2) Vào ngày [Ngày];<br>(2) At the end of [Date];<br>tùy theo điều kiện nào đến trước.<br>whichever happens first.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Giấy chứng nhận này được cấp dựa trên cơ sở Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay [số AOC] do [Nhà chức trách hàng không quốc gia người khai thác] và xác nhận [Tên người khai thác] được thực hiện khai thác vận tải hàng không thương mại theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi khai thác đính kèm, phù hợp các tài liệu hướng dẫn khai thác và tuân thủ các Điều kiện khai thác đính kèm.<br>This certificate is granted on the basis of the Air Operator Certificate [AOC Number] issued by [Civil Aviation Authority of State of Operator] and certifies that [Operator Name] is authorized to perform commercial air transport operations as defined in the attached Operation Specifications in accordance with the operations manual and subject to the attached Operations Conditions.</td></tr>
<tr><td>Ngày cấp/Date of issue:</td><td>CỤC TRƯỞNG<br>Director General</td></tr>
</table>

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
*CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM*
Điện thoại/*Telephone*: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Thư điện tử/*E-mail*: fssd@caa.gov.vn

**ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC**
***OPERATIONS CONDITIONS***

| | |
|---|---|
| Số Giấy chứng nhận:<br>*Foreign Air Operator Certificate Number*:<br>Tên người khai thác tàu bay:<br>*Operator name*: | **Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay**<br>***Flight Safety Standard Department***<br>*(ký và đóng dấu)*<br>*(sign and stamp)*<br>Ngày/*Date*: |

Các điều kiện dưới đây được ban hành phù hợp với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hàng không dân dụng Việt Nam.

*The following conditions are issued in accordance with the Vietnam Civil Aviation Law and Vietnam Aviation Regulations.*

1. Tàu bay sử dụng trong hoạt động khai thác phải được vận hành theo các quy trình do Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác tàu bay ban hành nhằm đáp ứng các yêu cầu của Phụ ước 6, Phần I của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế, với điều kiện không trái với quy định của pháp luật hiện hành, và phải tuân thủ các quy định của Giấy chứng nhận này.

*To the extent that they do not conflict with applicable legislation, the aircraft used in the operations shall be operated in accordance with the procedures established by the Authority of the State of the Operator, which give effect to the requirements of Annex 6, Part I to the Convention on International Civil Aviation and shall comply with the provisions of this certificate.*

2. Tàu bay hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy trình và yêu cầu hiện hành được quy định trong Tập tin thông báo tin tức hàng không Việt Nam (AIP Việt Nam).

*Aircraft operating within the territory of Viet Nam shall comply with the applicable procedures and requirements specified in the Vietnam Aeronautical Information Publication (AIP).*

3. Người khai thác tàu bay phải cho phép Giám sát viên an toàn hàng không của Cục Hàng không Việt Nam tiếp cận tàu bay để thực hiện kiểm tra tàu bay và hoạt động khai thác, nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định của Bộ quy chế an toàn hàng không Việt Nam lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, phù hợp với các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của Phụ ước 6, Phần I của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế và các nội dung của Giấy chứng nhận này.

*The operator shall allow Aviation Safety Inspectors of the Civil Aviation Authority of Vietnam to have access to the aircraft for the purpose of inspecting both the aircraft and its operations, in order to ensure compliance with the Vietnam Aviation Regulations, in accordance with the Standards and Recommended Practices of Annex 6, Part I to the Convention on International Civil Aviation, and with the provisions of this certificate.*

4. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực khi người khai thác tàu bay duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ, giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan khác do Nhà chức trách hàng không của Quốc gia đăng ký và Quốc gia Người khai thác tàu bay cấp, cho phép thực hiện các hoạt động khai thác tàu bay theo các nội dung của Giấy chứng nhận này.

*This certificate shall remain valid only as long as the operator maintains valid permits, licenses, certificates, or other relevant documents issued by the Authorities of the State of Registry and the State of the Operator, authorizing the conduct of aircraft operations in accordance with the provisions of this certificate.*

**TÀI LIỆU PHẠM VI KHAI THÁC**
(Tuân thủ các điều kiện được phê chuẩn trong Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay nước ngoài)
***OPERATION SPECIFICATIONS***
*(Subject to approved conditions in the Foreign Air Operator Certificate)*

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
*CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM*
Điện thoại/*Telephone*: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Thư điện tử/*E-mail*: fssd@caa.gov.vn

| | |
|---|---|
| Số Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài:<br>*Foreign Air Operator Certificate Number*:<br>Tên người khai thác tàu bay:<br>*Operator name*: | **Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay**<br>***Flight Safety Standard Department***<br>*(ký và đóng dấu)*<br>*(sign and stamp)*<br><br>Ngày/*Date*: |

| | |
|---|---|
| Kiểu loại tàu bay/*Aircraft model*: | |
| Loại hình khai thác:<br>*Type of operation*: | ☐ Vận tải hàng không thương mại/ *Commercial air transportation*<br>☐ Hành khách/*Passenger* ☐ Hàng hóa/*Cargo*<br>☐ Hàng không chuyên dùng/ *Aerial Work* Cụ thể/*Specify:* |
| Khu vực khai thác/ *Area(s) of Operation:* | As approved by CAA of … |
| Sân bay khai thác tại Việt Nam**:**<br>*Airport operated in Việt Nam:* | |

| **PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT**<br>***SPECIFIC APPROVAL*** | **CÓ**<br>***YES*** | **KHÔNG**<br>***NO*** | **MÔ TẢ**<br>***DESCRIPTION*** | **GHI CHÚ**<br>***REMARK*** |
|---|---|---|---|---|
| Hàng hoá nguy hiểm<br>*Dangerous goods* | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |
| Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế<br>*Low visibility operations*<br>Cất cánh/*Take-off*<br>Tiếp cận, hạ cánh/*Approach and landing*<br>Tín chỉ khai thác/*Operational credit(s)* | ☐<br>☐<br>☐ | ☐<br>☐<br>☐ | RVR:<br>CAT: RVR:<br>DH: | As approved by CAA of … |
| RVSM ☐ N/A | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |
| MNPS ☐ N/A | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |
| EDTO ☐ N/A | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |
| Khai thác dẫn đường dựa trên tính năng<br>*Performance Base Navigation (PBN)* | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of …<br>Not CAAV approved for RNP-AR |
| Tài liệu bay điện tử<br>*Electronic Flight Bag (EFB)* | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |
| Khác/*Other* | ☐ | ☐ | | As approved by CAA of … |

**Mẫu số 27**

**TÀI LIỆU PHẠM VI KHAI THÁC - PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT**
***OPERATIONS SPECIFICATIONS - SPECIFIC APPROVAL***

**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
*CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM*
Điện thoại/*Telephone*: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Địa chỉ thư điện tử/*E-mail*: fssd@caa.gov.vn

| | |
|---|---|
| Tên người khai thác tàu bay/*Operator name*:<br>Địa chỉ/*Address:*<br>Điện thoại/*Telephone:* Fax:<br>Địa chỉ thư điện tử/ *Email:* | **Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay**<br>***Flight Standard Safety Department***<br>*(ký và đóng dấu)*<br>*(sign and stamp)*<br>Ngày/*Date*: |
| Kiểu loại tàu bay:<br>*Aircraft Model:* | Số đăng ký quốc tịch tàu bay:<br>*Aircraft registration*: |

| **PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT**<br>***SPECIFIC APPROVAL*** | **CÓ**<br>***YES*** | **KHÔNG**<br>***NO*** | **MÔ TẢ**<br>***DESCRIPTION*** | **GHI CHÚ**<br>***REMARK*** |
|---|---|---|---|---|
| Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế<br>*Low visibility operations*<br>Cất cánh */ Take-off*<br>Tiếp cận, hạ cánh<br>*Approach and landing*<br>Tín chỉ khai thác<br>*Operational credit(s)* | ☐<br>☐<br>☐ | ☐<br>☐<br>☐ | RVR:<br>CAT: RVR: DH: | |
| RVSM ☐ N/A | ☐ | ☐ | | |
| MNPS ☐ N/A | ☐ | ☐ | | |
| Dẫn đường dựa trên tính năng<br>*Performance Based Navigation (PBN)* | ☐ | ☐ | | |
| Tài liệu bay điện tử<br>*Electronic Flight Bag (EFB)* | ☐ | ☐ | | |
| Khác/*Other* | ☐ | ☐ | | |